ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

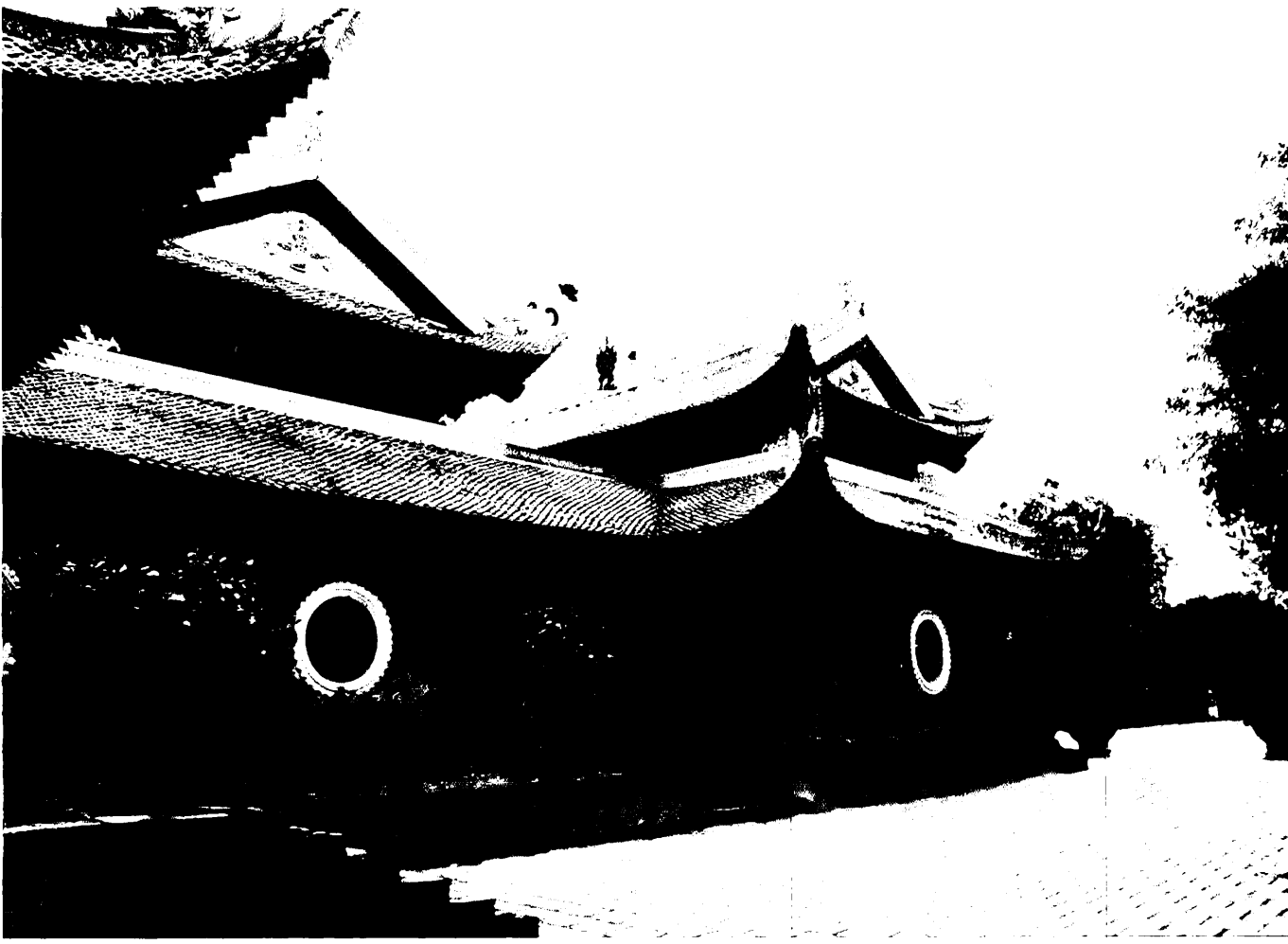

9 (377)
2007

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

9 (377)

2007

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

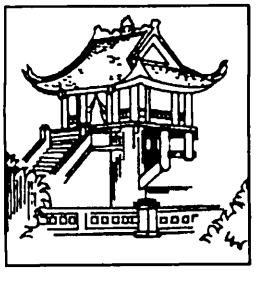

MỤC LỤC

ĐINH XUÂN LÂM

- Đông Kinh Nghĩa Thục - Ngôi trường kiểu mới đầu thế kỷ 20, điểm son của giáo dục Việt Nam 3

NGUYỄN VĂN KHÁNH-TRƯƠNG BÍCH HẠNH

- Phác qua tình hình nghiên cứu phong trào Duy Tân ở Việt Nam 9

NGUYỄN HẢI KẾ

- *Quốc dân độc bản* của Đông Kinh Nghĩa Thục gương chiếu hậu nền khoa cử Nho học Việt Nam 17

PHẠM HỒNG TUNG

- Tìm hiểu thêm về triết lý giáo dục của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục 24

ĐÀO THỊ DIẾN

- Hệ thống chính quyền Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và vai trò của nó trong quản lý và phát triển đô thị 34

NGUYỄN VĂN KIM-NGUYỄN MẠNH DŨNG

- Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức *(Tiếp theo và hết)* 42

PHÙNG THỊ HUỆ

- Một số kinh nghiệm trong phòng chống tham nhũng ở Trung Quốc 55

NGUYỄN THỊ THÚY

- Thành Tây Đô và những biến đổi của vùng đất Vĩnh Lộc xưa 63

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

BÙI THỊ THU HÀ

- "Kế hoạch Phụng Hoàng" trong âm mưu bình định miền Nam của Mỹ và chính quyền Sài Gòn 69

THÔNG TIN 78

NGUYỄN DŨNG

- Vĩnh biệt GS. Jean CHESNEAUX (1922-2007)

N.V.A

- Hội thảo khoa học "Đồng chí Lê Hồng Phong và cách mạng Việt Nam"

DANH HUẤN

- Hội thảo khoa học quốc tế: "*Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong lịch sử*"

ĐỖ HUẤN

- Hội thảo khoa học: "Vị trí và vai trò của Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII"

PHÚ NGUYỄN

- Lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập (1987-2007) và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba của Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng

LINH NAM

- Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại di tích Đàn Nam Giao

P.V

- Tọa đàm khoa học lần thứ hai về "Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"

P.V

- Xây dựng thành cổ Quảng Trị thành công viên tưởng niệm

ĐỖ QUANG

- Điểm sách

SUMMARIES 83

Ảnh bìa 1: Đền An Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh)
Ảnh: Nguyễn Văn Anh

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

NGÔI TRƯỜNG KIỂU MỚI ĐẦU THẾ KỶ 20, ĐIỂM SON CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐINH XUÂN LÂM*

1. Đông Kinh Nghĩa Thục (ĐKNT) xuất hiện từ tháng 3-1907 tại Hà Nội, thủ phủ của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp, đồng thời cũng là thủ phủ của xứ Bắc Kỳ, và bị nhà cầm quyền Pháp bắt đóng cửa vào tháng 12 năm đó, trước sau chỉ tồn tại có 9 tháng. Nhưng với những hoạt động phong phú và sáng tạo, đặc biệt là với ảnh hưởng lan tỏa nhanh chóng và sâu rộng, ĐKNT trong thực tế hoàn toàn không phải chỉ là một trường học theo lối mới, mà là một cuộc vận động văn hóa - tư tưởng - chính trị quan trọng, là cả một phong trào rộng lớn trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX.

Cứ theo đúng cái tên gọi hiền lành đăng ký với nhà cầm quyền Pháp thì đây chỉ là một trường học tư, có xin phép hoạt động một cách đàng hoàng, với mục tiêu làm "việc thiện" (nghĩa thục), học sinh không phải trả học phí, sách giáo khoa, tài liệu đều được phát không, nhà trường hoạt động hoàn toàn do sự ủng hộ, tán trợ của các hội viên, người giúp của, kẻ giúp công, rõ ràng là tuy không công khai nói ra nhưng mọi người đều hiểu ngầm đó là vì mục đích cứu nước. Mà cũng rõ ràng là việc xuất hiện ĐKNT ở nước ta trong những năm đầu thế kỷ XX đã bắt nguồn từ những điều kiện lịch sử nhất định. Dưới tác động của chương trình khai thác bóc lột thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914) của tư bản Pháp được đẩy mạnh trên quy mô lớn, với tốc độ nhanh, một cách có hệ thống sau khi chiến tranh chinh phục và bình định đã hoàn tất (1858-1896), Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đã biến đổi ngày càng rõ rệt về cả hai mặt cấu trúc kinh tế và phân hóa xã hội. Chính sự biến đổi trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội đã tạo cơ sở vật chất cần thiết để các trào lưu tư tưởng mới từ bên ngoài dội vào Việt Nam từ những năm đầu thế kỷ trước. Trong hoàn cảnh sự phân hóa xã hội chưa thuần thục đầu thế kỷ XX, đứng ra tiếp thu các trào lưu tư tưởng mới - đây là tư tưởng tư sản từ ngoài đưa vào theo hai con đường Nhật Bản và Trung Quốc - lại chính là bộ phận sĩ phu yêu nước có xu hướng tiến bộ đã nhận thức được sự phá sản của văn minh học thuật cũ đặt trên nền tảng Nho giáo và hăm hở tiếp nhận văn minh học thuật mới là văn minh học thuật tư sản với tất cả hào quang của nó với mục đích khai hóa dân trí, nâng cao dân khí, làm cho dân giàu nước mạnh để đi

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

tới tự cường, tự lập. Tấm gương Nhật Bản cũng là nước đồng văn đồng chủng với mình, mới đánh bại Nga một trong bốn "thần tượng" của thế giới cũ (Anh, Nga, Pháp, Phổ) là một tấm gương chói lọi, rực rỡ như mặt trời chói sáng phương Đông. Đối với bộ phận sĩ phu yêu nước tiến bộ của Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, rõ ràng việc giáo hóa dân chúng là điều kiện đầu tiên để tiến lên giải phóng dân tộc. Việc thành lập ĐKNT để truyền bá tư tưởng mới, bồi dưỡng và đề cao tinh thần yêu nước, gây một phong trào sâu rộng trong nhân dân chính là nằm trong mạch tư duy đổi mới đó. Không phải là ai khác, chính nhà yêu nước Phan Bội Châu - tuy là người đứng đầu phái bạo động - trong thời gian hoạt động trên đất Nhật Bản năm 1906 cũng đã nói lên sự thật lịch sử đó:

"Nếu đồng bào ta bị bạc đãi, đè nén như hiện nay, chính bởi vì không học tập nên không có học thức và thông minh bằng nhân dân các nước; vì vậy mà chúng ta đã mất nước... Người Nhật đã từ bỏ phong tục cũ và đi theo con đường tiến bộ: họ sẽ mở trường dạy con em nhân dân học" (1).

Chúng ta đều biết rằng ĐKNT là mô phỏng "Khánh Ứng Nghĩa Thục" (Keio-Gijuku) của Phúc Trạch Dụ Cát (Fukugawa Yukuchi, 1835-1901) được thành lập ở Nhật Bản từ năm 1858.

2. Điểm thứ hai được đặt ra khi nghiên cứu ĐKNT, đó là phải đặt sự kiện đó trong bối cảnh truyền thống lịch sử dân tộc, nói một cách khác là ĐKNT xuất hiện ở Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX là một hiện tượng độc đáo, nhưng nó vẫn không thoát ly truyền thống đổi mới của dân tộc, vẫn nằm trong truyền thống đổi mới của dân tộc. Nghiên cứu lịch sử dân tộc, có thể khẳng định đổi mới là một yêu cầu thường trực mang tính quy luật. Xuyên qua chiều dài lịch sử dân tộc, chúng ta thấy rõ là trên nền tảng một tinh thần yêu nước sâu sắc và mãnh liệt, mỗi khi đất nước, dân tộc bị đặt trước những khó khăn, thách thức to lớn tưởng chừng không thể vượt qua nổi, bao giờ cũng có một số người thức thời - họ là những trí thức của dân tộc trong thời đại đó - đầu tư suy nghĩ để tìm ra biện pháp đưa dân tộc, đất nước ra khỏi cơn nguy khốn. Hiện tượng đẹp đẽ này từ thời kỳ phong kiến sang thời kỳ cận hiện đại đều có, nếu chỉ giới hạn trong thời kỳ nhà Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng của nước ta - thì cũng đã sáng chói lên những nhân vật tiêu biểu như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện, Đặng Huy Trứ... Tất cả những con người đó dù cho có khác nhau về mặt này, mặt nọ, nhưng đều thống nhất nhận định là ý thức hệ Nho giáo đã đi vào con đường bế tắc, không thể được sử dụng như một vũ khí cứu nước của thời chống Minh, phá Nguyên, bình Thanh nữa, mà bằng bất cứ giá nào phải tìm ra con đường cứu nước mới. Vì vậy mới có một sự hồ hởi, hào hứng đón chào tư tưởng mới từ bên ngoài vào để rồi tìm cách vận dụng vào công cuộc đổi mới đất nước đang được đặt ra, nhằm mục đích tối thượng là đưa đất nước, dân tộc tiến lên. Trong một chừng mực nào đó, chúng ta vẫn có thể xem đó như là một cố gắng hội nhập vào bối cảnh mới vì lợi ích tối cao của đất nước, của dân tộc. Trên cơ sở nhận thức như vậy, có thể nói rằng công cuộc đổi mới mà Đảng ta phát động, đang tiến hành và đã mang lại những kết quả rõ rệt đáng mừng hiện nay, đó là sự tiếp nối và phát triển lên một trình độ cao hơn, trong những điều kiện mới, truyền thống Duy tân, Cải cách, Đổi mới của dân tộc.

3. Vấn đề thứ ba là mối quan hệ giữa ĐKNT ngoài Bắc với phong trào Duy tân miền Trung. Chúng ta đều biết rằng phong trào Duy Tân miền Trung có sớm hơn. Ngay từ thượng tuần tháng 4 Âm lịch năm 1904 hội Duy Tân đã được thành lập tại Quảng Nam, tại nhà Tiểu la Nguyễn Hàm, với sự có mặt của chủ nhà Nguyễn Hàm, Phan Bội Châu và nhiều đồng chí cùng quê Nghệ Tĩnh của ông là Lê Võ, Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân, có cả Kỳ ngoại hầu Cường Để đã được bầu làm hội chủ ngay trong cuộc họp lịch sử này. Chúng ta cũng đều biết là sau khi Hội thành lập, mục đích của Hội vẫn không có gì khác trước là: "Cốt sao khôi phục được Việt Nam lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa khác cả" (2). Trong hội nghị thành lập hội Duy Tân, đã quyết định ba nhiệm vụ trước mặt là phát triển thế lực Hội về người cũng như về tài chính, xúc tiến việc chuẩn bị bạo động và các công việc sau khi phát ra việc bạo động, chuẩn bị xuất dương cầu viện, xác định phương châm và thủ đoạn xuất dương, và ngay sau đó Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ lên đường sang Nhật cầu viện. Cũng tại Quảng Nam vào thời kỳ đó, ngoài xu hướng thứ nhất là bạo động chống Pháp với tổ chức Duy Tân hội, do Tiểu la Nguyễn Thành trực tiếp phụ trách, còn có loại hình thứ hai là phong trào Duy tân tự cường với khẩu hiệu "Khai trí tự sinh, tĩnh xạ, sùng kiệm..." với nhóm lãnh đạo là Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng ở miền Trung, Nguyễn An Khương và Trần Chánh Chiếu ở Nam Kỳ. Phong trào Duy Tân này bắt nguồn từ rất sớm từ năm 1903 đã lan tràn khắp các tỉnh miền Trung, cuối cùng dẫn tới sự bùng nổ của phong trào chống thuế rung động cả miền Trung làm cho thực dân Pháp và phong kiến tay sai vô cùng khiếp đảm, huy động được hàng vạn nông dân tham gia, tiến dần tới những cuộc bạo động có tính chất khởi nghĩa đoạt chính quyền. Trong khi đó thì ĐKNT ở ngoài Bắc phải đến tháng 3-1907 mới ra đời. Như vậy là xét theo mặt thời gian thì ĐKNT ra đời muộn hơn, nhưng trong thực tế thì ĐKNT cũng bắt nguồn từ tư tưởng duy tân đổi mới lúc đó đang lan tràn, phát triển trên toàn quốc. Chính vì vậy mà mới nhìn qua có thể tưởng đây là những phong trào tách rời, nhưng sự thật thì cũng đều bắt nguồn từ tư tưởng duy tân đổi mới, và giữa phong trào Duy Tân miền Trung với ĐKNT ngoài Bắc vẫn có một mối quan hệ hữu cơ. Chỉ riêng việc Phan Châu Trinh - một trong số những người cầm đầu phong trào Duy Tân ở Quảng Nam - cũng ra Hà Nội giảng bài tại ĐKNT cho thấy giữa phong trào Duy tân miền Trung với ĐKNT ngoài Bắc là cùng chung một gốc, đó là cái gốc yêu nước chống sự thống trị của ngoại bang, hướng tới giải phóng dân tộc. Chỉ có điều cần nhấn mạnh, đó là miền Trung nặng về hoạt động thực tiễn mà miền Bắc nghiêng về lý luận. Chỉ cần căn cứ vào con số và nội dung các sách giáo khoa của ĐKNT thì thấy rõ điều này. Chương trình của nhà trường dựa theo đường lối "tân học" của Trung Quốc và Nhật Bản, dạy cách trí, toán pháp, địa lý, lịch sử, văn chương, công dân giáo dục, kể cả thể thao thể dục. Sách giáo khoa đối với các lớp trên học sinh đã nhiều tuổi và đã thông chữ Hán - có người đã từng lều chõng đi thi - thì dùng ngay các "Tân thư" của Trung Quốc làm tài liệu giảng dạy. Còn đối với lớp học sinh nhỏ tuổi ở các lớp dưới thì nhà trường chủ động soạn ra một số sách chữ Hán và chữ Quốc ngữ làm tài liệu học tập và tuyên truyền cổ động ra ngoài. Nội dung chủ yếu các trước tác của ĐKNT nhằm đả phá những tư tưởng lạc hậu của đám sĩ phu thủ cựu, kêu gọi học quốc ngữ, khoa học kỹ thuật mới, chú trọng thực nghiệp, chấn

hưng công thương nghiệp... nói tóm lại là những kiến thức mới mà học viên đang đòi hỏi, có thấy như vậy mới giải thích được tại sao mà có sự hồ hởi đón nhận của người nghe, tại sao mà có được cảnh tượng:

"Buổi diễn thuyết người đông như hội,

Kỳ bình văn khách đến như mưa"

Tất nhiên, ở đây ngoài nội dung tiến bộ của sách giáo khoa, còn có phương pháp truyền đạt nữa, thiết tưởng đó là những bài học lớn có thể nghiên cứu vận dụng vào công cuộc nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay.

Trong khi thực dân Pháp cố tâm kìm hãm dân tộc trong vòng lạc hậu về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa thì ĐKNT dũng cảm tấn công kích liệt vào thành trì phong kiến trên lĩnh vực giáo dục văn hóa (như chống từ chương bác cổ, chống khoa cử, bài trừ hủ tục, hương ẩm, đề cao tư tưởng và học thuật mới) là một công tác có tính cách mạng. Đây chính là một nhu yếu, một tiền đề của phong trào dân tộc trong lúc đang chuyển qua giai đoạn mới, rất có lợi và rất cần thiết trong cuộc vận động cách mạng nói chung. Chính kẻ thù đã sớm nhận thấy bản chất cách mạng, sự nguy hiểm cho chế độ thuộc địa của chúng rằng: "Không còn là một câu chuyện hoang đường khi khẳng định rằng ĐKNT đã là một cái lò phiến loạn ở Bắc Kỳ" để sớm ra tay đàn áp.

Nói đến sách giáo khoa của ĐKNT, cũng cần nhấn mạnh một điều là không chỉ bao gồm các trước tác được biên soạn trong giai đoạn nhà trường hoạt động, từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1907, mà còn mở rộng ra cả trước và sau thời kỳ đó. Cuốn sách giáo khoa quan trọng của ĐKNT là *Văn minh tân học sách* đã được biên soạn từ năm 1904, ngay cuốn sách *Nhân đạo quyền hành* (Mực cân đạo người) của Hồ Phi Huyền được hoàn thành năm 1928 và ra mắt bạn đọc trên Báo *Nam Phong* từ 1930 đến 1933, bản quốc văn do tác giả tự dịch in trên tuần báo *Thanh Nghệ Tĩnh* năm 1934 và năm 1936 được xuất bản thành sách, cũng có thể xếp vào hệ thống sách giáo khoa của ĐKNT vì cùng chung một nội dung và một mục tiêu. Có một điều nữa cũng cần lưu ý bạn đọc ngày nay, đó là khi đọc một số sách giáo khoa của ĐKNT, khó tránh khỏi cảm giác cảm phục, các cụ đã đề cập tới những kiến thức hoàn toàn mới một cách tự tin, đặc biệt là những kiến thức về Kinh tế học, như về lý do tư bản tăng hay giảm, về mậu dịch, thông thương, tiền tệ, ngân hàng, trái phiếu, hối phiếu, chiết khấu ngân hàng, đến cả "séc (sao phiếu), công ty..., những kiến thức mà đến tận bây giờ không phải mọi người đều nắm vững. Tất nhiên đây là các cụ dựa vào các tân thư Trung Quốc, Nhật Bản và chắc rằng các cụ cũng chưa thật hiểu hết nội dung các vấn đề, và cũng chưa có cơ hội để áp dụng các công việc đó; nhưng điều cần ghi nhận ở đây là qua việc làm đã thể hiện được nhiệt tâm của các cụ, vừa học vừa làm là phương châm hành động của các cụ, đó cũng là một bài học lớn, thiết thực cho chúng ta ngày nay.

Cũng chính do những đóng góp của ĐKNT trong hoạt động giáo dục, tuyên truyền cổ động cho văn hóa - giáo dục mới qua các sách giáo khoa mà chính quyền Pháp thấy rõ sự nguy hại đối với nền thống trị của chúng. Để đối phó lại, chúng đã phải lập ra Hội đồng tu thư tập hợp một số quan lại, trong số đó có một số có thực học và uy tín như Dương Lâm, Đoàn Triển, nhưng cũng có một số người không xứng đáng với nhiệm vụ được giao để biên soạn sách giáo khoa của Nha học chính, cái Hội đồng tu thư này đã bị văn thơ đương thời cực lực công kích, lên án, đặc biệt nhà thơ Nguyễn Thiện Kế (Huyện Nể) đã có bài

"Vịnh Ban Tu thư" với những câu phê phán quyết liệt:

"Khéo khéo tu thư một lũ mường,

Cũng thì chữ nghĩa với văn chương.

Bõ già gõ nhịp Tâm (3) là sỏ,

Con trẻ ngồi trơ, Đại (4) cũng lương.

Nước bạc cha Thành (5), men chú Tích (6),

Gióng phò cụ Triển (7), khóc anh Dương (8).

Thêm thằng Hổ (9) dốt, thằng Ngô (10) dại,

Mất nước trời ôi rặt một phường".

Nhưng ở đây lại cũng cần nêu lên một cách ứng xử linh hoạt, khôn khéo của ĐKNT là một số tài liệu giáo khoa do Hội đồng Tu thư của Nha Học chính xuất bản, cùng với những bản đồ, tranh vẽ cách trí, địa lý treo tường, mua ở Nhật Bản hay Trung Quốc cũng được bổ sung cho thư viện ĐKNT, phục vụ cho việc giảng dạy của nhà trường. Đấy thiết tưởng cũng là một kinh nghiệm tốt cho việc xây dựng thư viện và cơ sở học cụ, thiết bị giảng dạy cho các trường hiện nay trong việc mở rộng diện sách tham khảo và tăng cường thiết bị phục vụ nội dung bài giảng.

4. Cuối cùng là vấn đề xác định ĐKNT là một phong trào độc lập của miền Bắc hay là một bộ phận của phong trào Duy Tân chung cho cả nước. Về vấn đề này, trước đây và ngay tới ngày nay vẫn có chủ trương rằng: "Phong trào Duy Tân là một tổ chức nhất quán (tuy lỏng lẻo từ Bắc chí Nam - mỗi miền vẫn có nét đặc thù - chứ không phải có Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, Trường Dục Thanh, công ty Liên Thành, Triêu Dương thư điếm, Triêu Dương thương điếm, Hội Minh Tân... riêng biệt nào cả" (11).

Để giải quyết được vấn đề này, thiết tưởng cần đi sâu phân tích nghiên cứu các đặc thù từng miền- ngay người chủ trương chỉ là một tổ chức nhất quán - như lời trích dẫn trên cho thấy, cũng công nhận "mỗi miền" vẫn có nét đặc thù" - thì mới có thể đi tới một kết luận dứt khoát và đúng đắn được.

Trước hết phải thấy giữa miền Trung và miền Bắc, nói cụ thể hơn là giữa Quảng Nam và Hà Nội là trung tâm khởi phát của phong trào đôi nơi cũng có khác nhau. Phong trào Duy Tân bùng nổ trước tiên và mạnh nhất ở Quảng Nam, điều đó cũng dễ hiểu. Nhưng đô thị chính của miền Nam xứ Trung Kỳ như Đà Nẵng, Hội An dưới thời phong kiến, nhất là thời chúa Nguyễn, đã có lúc trở thành những trung tâm hoạt động kinh tế khá phồn thịnh. Đến lúc Pháp thuộc, với chính sách khai thác thuộc địa của bè lũ cướp nước, Quảng Nam cũng là một khu vực quan trọng. Do đó cơ sở kinh tế mới dọn đường cho tư tưởng tư sản tràn vào đã có từ sớm, ngày càng phát triển và củng cố. Thêm vào đó, sĩ phu Trung Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đã làm quen ngày càng sâu sắc với tư tưởng tư sản Âu, Tây qua các Tân thư, Tân báo từ Trung Quốc sang, từ Nhật Bản tới với sự môi giới của cộng đồng người Hoa sinh cơ lập nghiệp ở đây từ lâu đời. Đặc biệt hơn nữa là sống bên cạnh chính quyền phong kiến nhà Nguyễn đã trở thành tay sai ngoan ngoãn của Pháp, các sĩ phu yêu nước miền Trung càng có điều kiện để chứng kiến sự sa đọa cùng cực của triều đình Huế, sự thối nát của bọn quan lại tay sai. Tất cả những điều kiện trong và ngoài đó đã giúp cho các sĩ phu Trung Kỳ sớm giác ngộ nhiệm vụ của mình là những trí thức theo hướng dân chủ tư sản. Trong khi đó thì ở ngoài miền Bắc, giới sĩ phu tiếp xúc với tư tưởng mới có phần chậm hơn. Đã vậy, một bộ phận đàn áp kìm kẹp, khai thác bóc lột khổng lồ từ rất sớm đã bao trùm và đè nặng trên đầu nhân dân, lại

thêm truyền thống đấu tranh vũ trang yêu nước kéo dài mãi cho đến hết thế kỷ XIX trong khi các phong trào đấu tranh vũ trang của miền Trung và miền Nam đã bị thực dân Pháp đàn áp bóp chết từ rất sớm nên xu thế nghiêng về bạo động của phong trào là điều tự nhiên. ĐKNT tuy là một tổ chức thuộc xu hướng cải cách đổi mới, nhưng có quan hệ chặt chẽ với phái bạo động, phái Đông Du. Trong thực tế hoạt động, đã có những mối quan hệ mật thiết giữa ĐKNT và phong trào Đông Du, trong phong trào ĐKNT tuy xu hướng cải cách là chính, nhưng không vì thế mà hoàn toàn không có xu hướng bạo động. Giữa hai phong trào Đông Du và ĐKNT đã có những mối liên hệ mật thiết, như các cơ sở của ĐKNT là cơ sở kinh tài giúp cho phong trào Đông Du hay là những cơ sở đón tiếp các học sinh Đông Du trên đường xuất dương. Có thể khẳng định rằng bạo động và cải lương chỉ là hai mặt của một nội dung duy nhất là lòng yêu nước căm thù giặc, cả hai phong trào đó nhằm mục đích giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của ngoại bang về kinh tế cũng như chính trị. Mà ngay phong trào Duy Tân miền Trung thì xu hướng chủ yếu là cải cách đổi mới để "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", nhưng trên con đường phát triển của nó cuối cùng cũng đi tới bạo động. Đó là một sự phát triển có tính tất yếu đặt trong hoàn cảnh một đất nước bị ngoại bang thống trị mà mâu thuẫn giữa dân tộc mất độc lập với đế quốc xâm lược là không thể điều hòa.

Để có một đánh giá đúng đắn và trọn vẹn, có thể khẳng định rằng ĐKNT là một mốc son trên con đường xây dựng nền giáo dục Việt Nam, một quá trình đầy khó khăn và thử thách, nền giáo dục Việt Nam cho tới nay những khó khăn và thử thách vẫn còn nhiều và đang đòi hỏi được sớm giải quyết để đưa đất nước tiến lên. Những bài học có tính cập nhật và hiệu quả của ĐKNT vẫn cần được nghiên cứu và vận dụng một cách nghiêm túc, có sáng tạo và nâng cao để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng một nền giáo dục cách mạng tiên tiến, theo đúng phương châm giáo dục là quốc sách hàng đầu của Đảng và Chính phủ hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự. *Lịch sử Việt Nam (từ 1897 đến 1914)*. Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1957, tr. 223.

(2). Phan Bội Châu. *Tự phê phán*. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956.

(3). Đỗ Văn Tâm, đậu Tiến sĩ, đứng đầu Ban Tu thư.

(4). Dương Văn Đại, còn trẻ, không làm được việc, chỉ ngồi ăn lương.

(5). Bùi Hướng Thành, nguyên Tuần phủ Sơn Tây, nổi tiếng cờ bạc.

(6). Nguyễn Tái Tích, đậu Phó bảng, Đốc học Sơn Tây, nổi tiếng uống rượu.

(7). Đoàn Triển, nguyên Tuần phủ Ninh Bình. Có tờ trình gửi Thống sứ Bắc Kỳ về cải cách giáo dục. Chính ông đã đề nghị với chính quyền Pháp thành lập Hội đồng Tu thư để viết sách giáo khoa theo tinh thần cải cách.

(8). Dương Lâm, Tuần phủ Thái Bình, tác giả một số sách giáo khoa (*Ấu học, Hán tự tân thư, Trung học Ngũ kinh toát yếu, Văn sách tân thức hợp tuyển*).

(9). Hổ, còn gọi là Ấm Võ, có chân Ấm sinh, bị đánh giá là dốt nát.

(10). Ngô Giáp Dậu, đậu Hoàng giáp, Giáo thụ phủ Hoài Đức.

(11). Nguyễn Quyết Thắng. *Phong trào Duy tân - Các khuôn mặt tiêu biểu*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 6-7.

PHÁC QUA TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU PHONG TRÀO DUY TÂN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN KHÁNH*
TRƯƠNG BÍCH HẠNH**

Đầu thế kỷ XX, cuộc vận động Duy tân, khởi phát từ đất Quảng Nam và lan rộng ra cả nước, đã đánh dấu sự đổi mới trong tư duy cứu nước của các nhà yêu nước Việt Nam, đồng thời mở đầu cho một thời kỳ mới trong lịch sử đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta. 100 năm qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu ở trong cũng như ngoài nước về phong trào Duy tân. Thời gian gần đây, phong trào này càng được quan tâm vì nhiều vấn đề mà phong trào Duy tân đặt ra vẫn có ý nghĩa thời đại đối với công cuộc đổi mới của đất nước ta hiện nay. Bài viết này cố gắng khái quát những nét nổi bật nhất trong tình hình và kết quả nghiên cứu phong trào Duy tân ở Việt Nam từ trước đến nay.

*

Những năm 20-30 của thế kỷ XX, đã có một số công trình trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến phong trào Duy tân, trước hết là trước tác của các chí sĩ lãnh đạo phong trào như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng (1)... Năm 1937, tác giả Đào Trinh Nhất cho ra mắt cuốn *Đông Kinh nghĩa thục* do Nhà in Mai Lĩnh ấn hành. Mặc dù còn hạn chế nhiều về tư liệu nhưng đây có thể coi là công trình sớm nhất giới thiệu về Đông Kinh nghĩa thục. Tiếp đó, vào năm 1950, Nhà in Tân Việt cho ra mắt bộ *Việt Nam chí sĩ*, lần lượt giới thiệu tiểu sử và thơ văn của một số nhà yêu nước tiêu biểu như Phan Đình Phùng (tác giả Đào Trinh Nhất), Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng (cùng tác giả Thế Nguyên). Bên cạnh phần chính văn, trong các công trình này có phần phụ giới thiệu về một số sự kiện, nhân vật liên quan đến phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX như Trần Đông Phong, Châu Thượng Văn... Mặc dù không có đóng góp nhiều về mặt học thuật, nhưng các tác phẩm này cũng đã cung cấp được một số tư liệu có giá trị tham khảo. Những công trình nghiên cứu có tính hàn lâm về phong trào Duy tân chỉ xuất hiện từ sau năm 1954.

Tại miền Bắc, trong điều kiện mới được giải phóng, việc nghiên cứu lịch sử chống ngoại xâm, trong đó có phong trào Duy tân rất được coi trọng. Khi đề cập đến tính chất của phong trào Duy tân, nhiều ý kiến cho rằng phong trào Duy tân mang tính chất tư sản và chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản và do các sĩ phu tư sản hóa lãnh đạo. Ủng hộ và đi theo quan điểm này là một loạt bài viết được công bố vào giữa những năm 1950 trên Tập san *Văn-Sử-Địa* (sau này đổi thành Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*), như *Những cuộc vận động Đông Du và Đông*

*PGS. TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
** Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV

Kinh nghĩa thục, Duy tân là phong trào tư sản hay tiểu tư sản của Trần Huy Liệu (Tập san *Văn Sử Địa*, 1955, số 11; *Góp ý kiến vào vấn đề: Tính chất cách mạng Việt Nam qua các cuộc vận động Duy Tân, Đông Du, Đông Kinh nghĩa thục* của Văn Tâm (Tập san *Văn Sử Địa*, 1956, số 15); *Tính chất và giai cấp lãnh đạo hai phong trào Đông Kinh nghĩa thục và Đông Du* của Nguyễn Bình Minh (*Văn Sử Địa*, 1957, số 33, tr. 19-39; số 34). Nhìn chung, những bài viết đó thống nhất xác định phong trào mang tính chất tư sản (dân tộc dân chủ) nhưng chưa triệt để.

Riêng đối với Phan Châu Trinh ý kiến đánh giá còn có những điểm không thống nhất. Trước đây, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Phan Châu Trinh yêu nước trên lập trường tư sản, thiên về cải lương. Mặt khác, do ảnh hưởng của quan niệm bạo lực cách mạng, coi đấu tranh cách mạng chỉ là đấu tranh vũ trang, nên đã không nhận thức hết những đóng góp và cống hiến của Phan Châu Trinh. Do đó, về cơ bản, đường lối bạo động của Phan Bội Châu được đánh giá cao hơn đường lối "cải lương" của Phan Châu Trinh. Thậm chí, có người còn cho Phan Châu Trinh là sợ Pháp, sợ vũ khí tối tân nên đã lựa chọn con đường "cải lương".

Có thể do phương pháp nhận thức, cộng với sự thiếu thốn về tư liệu trong điều kiện đất nước đang chiến tranh đã khiến cho số lượng các công trình nghiên cứu về phong trào Duy tân ở Trung Kỳ và Nam Kỳ xuất hiện không nhiều. Ngược lại, giới sử học miền Bắc lại rất quan tâm đến Đông Kinh nghĩa thục với tư cách một trung tâm cải cách ở Bắc Kỳ. Từ những năm 60 thế kỷ XX, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã mở cuộc thảo luận về Đông Kinh Nghĩa thục, thu hút sự tham gia của đông đảo các nhà nghiên cứu. Trong khi Đặng Việt Thanh cho rằng "Đông Kinh Nghĩa thục là một cuộc cách mạng văn hóa đầu tiên ở nước ta" (2) thì có ý kiến khác lại coi Đông Kinh nghĩa thục "chỉ là một cuộc đấu tranh tư tưởng theo hướng tư sản" (3). Đặc biệt, cuộc tranh luận xung quanh vấn đề đánh giá vị trí của Đông Kinh nghĩa thục trong mối quan hệ giữa hai xu hướng bạo động và cải cách trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX diễn ra hết sức sôi nổi. Nếu Nguyễn Anh trong luận văn đăng trên *Nghiên cứu Lịch sử* số 32, năm 1961 cho rằng "Hoạt động của Đông Kinh nghĩa thục nằm trong phạm vi ảnh hưởng của xu hướng cải lương lưu hành trong cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX mà Phan Châu Trinh là người tiêu biểu" (4) thì Nguyễn Văn Kiệm lại có ý kiến hoàn toàn trái ngược. Ông khẳng định: "Đông Kinh nghĩa thục là một bộ phận của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do Phan Bội Châu đứng đầu, trong sự chỉ đạo trực tiếp của Phan Bội Châu" (5). Trần Minh Thư (bút danh của GS. Hồ Song), trên tinh thần "*Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông Kinh nghĩa thục*" đã chủ trương một cách dung hòa khi cho rằng Đông Kinh nghĩa thục là "một phong trào hoạt động chủ yếu trên mặt trận văn hóa tư tưởng, chịu ảnh hưởng của cả hai xu hướng bạo động và cải lương, nhưng ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn" (6). Tuy chưa đi đến một nhận định thống nhất, song các nhà sử học miền Bắc từ nhiều góc độ nhìn nhận khác nhau đã góp phần nâng cao một bước nhận thức về Đông Kinh nghĩa thục và phong trào Duy tân.

Trong khi giới sử học miền Bắc đặc biệt quan tâm nghiên cứu về tính chất, vị trí của phong trào Duy tân, thì các tác giả miền Nam lại tập trung tìm hiểu nội dung, diễn biến của phong trào. Trước hết, phải kể đến việc Anh Minh xuất bản một số trước tác của Huỳnh Thúc Kháng - một lãnh tụ của phong trào Duy Tân (7). Thực ra, Anh Minh (Ngô Thành Nhân) xuất bản

các trước tác của Huỳnh Thúc Kháng cũng như của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh không chỉ vì học thuật mà còn phục vụ mục đích chính trị. Tuy nhiên, không thể phủ nhận các trước tác này đã giúp ích rất nhiều cho giới nghiên cứu miền Nam. Là một tác giả được đánh giá "là nhà sử gia của phong trào Duy tân" (8) với "trí nhớ tuyệt hảo", "nhận xét sâu xa, niềm tin vững mạnh và diễn tả bằng giọng văn trầm hùng" (9), Huỳnh Thúc Kháng trong nghiên cứu của mình đã cung cấp một số tư liệu đáng tin cậy. Cũng dưới ngòi bút của ông, một số sự kiện, nhân vật của thời kỳ lịch sử này như được hồi sinh, linh động khác thường.

Bên cạnh các trước tác của Huỳnh Thúc Kháng, tác phẩm của một số chí sĩ Duy tân khác cũng được xuất bản rải rác ở miền Nam (10), qua đó cung cấp một số sử liệu giúp ích cho việc nghiên cứu. Nhìn chung, giới học giả miền Nam khá quan tâm đến phong trào Duy tân. Trên các tạp chí ở miền Nam trước năm 1975, xuất hiện một số bài viết, đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau của phong trào Duy tân: từ nhân vật đến thơ văn, từ *Đăng cổ tùng báo* ở miền Bắc đến *Nông cổ mín đàm* với phong trào Duy tân miền Nam... (11). Tuy nhiên, đa phần trong đó chỉ là những nghiên cứu còn sơ lược, chưa có những phát hiện, đánh giá sâu về mặt khoa học. Nhìn chung, trong các nghiên cứu về phong trào Duy tân ở miền Nam giai đoạn 1954-1975, đáng chú ý nhất vẫn là các công trình của của các tác giả Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Văn Xuân và Sơn Nam.

Đông Kinh Nghĩa Thục do Nguyễn Hiến Lê biên soạn, được xuất bản ở Sài Gòn năm 1956. Đến năm 1974, công trình này đã được tái bản lần thứ ba (12). Điều đó chứng tỏ sức hấp dẫn của công trình. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là tập sách nhằm giới thiệu sự kiện, sử liệu chứ chưa phải là một khảo cứu sâu sắc, như chính tác giả của nó thừa nhận: "Cuốn sách nhỏ độc giả đang đọc đây không phải là một cuốn sử, nó chỉ chứa đựng những tài liệu về sử thôi..." (13).

Sơn Nam là tác giả của *Phong trào Duy tân ở Bắc Trung Nam* do Nhà xuất bản Đông Phố ấn hành năm 1975 và *Miền Nam đầu thế kỷ XX - Thiên Địa Hội và cuộc Minh Tân* in tại Nhà xuất bản Lá Bối năm 1971. Cả hai công trình này đã được Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh tái bản năm 2003. Trong hai tác phẩm này, Sơn Nam đã giới thiệu những nét cơ bản về phong trào Duy tân trên phạm vi cả nước, nhất là đã cung cấp cho chúng ta khá nhiều thông tin giá trị về phong trào Duy tân ở miền Nam (thường được gọi là cuộc Minh Tân).

Công trình nghiên cứu tiêu biểu và nổi bật nhất về phong trào Duy tân ở miền Nam trước năm 1975 là cuốn sách cùng tên của Nguyễn Văn Xuân. Vào thời điểm xuất bản lần đầu năm 1969, cuốn sách được coi là công trình đầu tiên nghiên cứu khá đầy đủ về phong trào Duy tân, từ người lãnh đạo, tổ chức, diễn biến, cũng như nhận định, đánh giá. Nguyễn Văn Xuân nhận thấy "phong trào Duy tân có phần yếu kém về chính trị nếu so với những tổ chức chính trị lớn lao, có lãnh đạo chặt chẽ, có sách lược vững vàng có kinh nghiệm tranh đấu sau này, nhưng chưa tổ chức nào hơn nó về đại vận động Tân văn hóa, tân sinh hoạt, phát triển toàn diện giáo dục, công, nông thương" (14), nhưng đồng thời ông cũng chỉ ra những hạn chế của phong trào: Các lãnh tụ của phong trào chỉ hiểu về dân quyền một cách thô sơ nhưng lại quá tin vào dân quyền, Phan Châu Trinh lẫn lộn dân quyền với người Pháp, ảo tưởng có thể: ỷ Pháp cầu tiến bộ để đến khi sang Pháp vỡ mộng, tổ chức, kỷ luật nội bộ yếu kém (15). Về phương pháp, bên cạnh khai thác tối đa nguồn tư liệu, tác giả đã đi điền dã và phỏng vấn được nhiều nhân chứng như ông

cử Lương Trọng Hối, ông Cử Hồ Ngại, ông Lê Ấm (con rể Phan Châu Trinh), ông Võ Hoán (một thân sĩ ở Quảng Nam), ông Nguyễn Xương Thái (nguyên quản lý Báo *Tiếng Dân*). Nhờ vậy, công trình này là một trong không nhiều nghiên cứu ở miền Nam được đánh giá cao về mặt học thuật và sử liệu. Tất nhiên, cuốn sách cũng có một vài khuyết điểm. Bản thân tác giả cũng khẳng định, ông viết công trình này trong tình trạng rất thiếu thốn về mặt tư liệu. Các tài liệu điền dã dù có ích đến đâu cũng không thể thay thế hoàn toàn các nguồn sử liệu chính thức. Ông đã dành một phần riêng để khảo về Đông Kinh nghĩa thục với tư cách là một bộ phận thống nhất của phong trào Duy tân cả nước nhưng lại không hề đề cập đến phong trào Duy tân ở miền Nam. Mặt khác, Nguyễn Văn Xuân viết *phong trào Duy tân* với tâm hồn nồng nhiệt của một nhà văn, khiến phong trào Duy tân mang đầy màu sắc, thi vị nhưng cũng vì thế mà đôi khi, một vài nhận định trong cuốn sách còn mang tính chủ quan.

Sau năm 1975, đất nước hoàn toàn thống nhất, nền sử học hai miền có điều kiện xích lại gần nhau, bổ sung cho nhau. Trong các khảo cứu có liên quan đến phong trào Duy tân, đáng chú ý là cuốn *Đông Kinh Nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX* của Chương Thâu năm 1982 - công trình được xem là tổng hợp nhất về Đông Kinh nghĩa thục cho đến nay. Bên cạnh việc phác họa những nét chung nhất về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX, tác giả đã dựng lại một bức chân dung khá chi tiết về Đông Kinh nghĩa thục trên cả ba mặt hoạt động: văn hóa giáo dục, xã hội và kinh tế, đồng thời đưa ra được những đánh giá về vị trí của Đông Kinh nghĩa thục trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam. So với các nghiên cứu trước đó về đề tài này, công trình của Chương Thâu đã vượt lên ở một mức độ nhất định về tài liệu và đánh giá, nhận định. Tuy nhiên, quan điểm của Chương Thâu về vị trí của Đông Kinh nghĩa thục cũng không khác mấy so với Trần Minh Thư khi cho rằng: Đông Kinh nghĩa thục "vẫn dừng lại ở mức độ của một phong trào duy tân cải cách có xu hướng thiên về phong trào cải cách của Phan Bội Châu, một phong trào tiến bộ nhất ở nước ta đầu thế kỷ XX" (16). Để làm sáng tỏ vấn đề này, tác giả Nguyễn Văn Khánh đã gợi ý một hướng tiếp cận mới: trên cơ sở đánh giá sâu sắc và chặt chẽ các điều kiện những điều kiện bên trong và bên ngoài, cần phân tích sâu hơn những điều kiện chủ quan và khách quan của các xu hướng yêu nước ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, nhằm giải thích thấu đáo hiện tượng phân hóa trong phong trào cách mạng thời kỳ này (17).

Từ khi đất nước bước vào thời kỳ Đổi mới, nghiên cứu lịch sử nói chung, nghiên cứu phong trào Duy tân nói riêng đã có những bước tiến mạnh mẽ. Một trong những bước tiến rõ rệt nhất trong nghiên cứu phong trào Duy tân thời gian gần đây chính là công tác tập hợp và công bố tư liệu. Năm 1990, bộ sách *Phan Bội Châu toàn tập* ra đời và nhanh chóng trở thành "cẩm nang cho những người nghiên cứu Phan Bội Châu. Mười lăm năm sau sau, vào năm 2005, Nhà xuất bản Đà Nẵng đã công bố toàn bộ khối lượng "di cảo" đồ sộ của Phan Châu Trinh qua 3 tập sách *Phan Châu Trinh toàn tập*. Có thể nói đây là một công trình đầy đủ nhất về các trước tác của Phan Châu Trinh nhân kỷ niệm 80 năm ngày mất của nhà chí sĩ (24-3-2006). Bộ sách còn sưu tập các bài viết, các ý kiến của những nhà cách mạng, những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước viết về Phan Châu Trinh, như "những lời bình" về thơ văn và tư tưởng, sự nghiệp của Cụ. Ngoài ra, một số trước tác của Huỳnh Thúc Kháng, những nghiên cứu có giá trị xuất bản ở miền Nam trước năm 1975 của Sơn Nam, Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Xuân lần lượt được tái

bản (18), cùng một số công trình mới ra mắt như *Phan Châu Trinh qua những tư liệu mới*, Nxb Đà Nẵng, 2003 của Lê Thị Kinh và *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa thục*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1997, đã cung cấp thêm nhiều tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến phong trào Duy tân.

Một trong những hướng nghiên cứu được quan tâm nữa trong thời gian gần đây là đi sâu tìm hiểu phong trào Duy tân qua những nhân vật, địa phương cụ thể, tiêu biểu như Chương Thâu với *Đông Kinh nghĩa thục và phong trào Nghĩa thục ở các địa phương*, *Nghiên cứu Lịch sử*, 1997, số 4 (293), Hải Ngọc Thái Nhân Hòa với *Tăng Bạt Hổ - tinh thần yêu nước gắn liền với tư tưởng canh tân*, *Xưa và Nay*, số 48B, tháng 2, 1998; Lý Tùng Hiếu với *Lương Văn Can và phong trào Duy tân, Đông Du*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, 2005. Quảng Nam là quê hương của phong trào Duy tân với nhiều nhân vật xuất sắc. Điều đó lý giải tại sao có nhiều công trình giới thiệu về phong trào Duy tân trên đất Quảng Nam (19). Tất cả những công trình đó, ở những mức độ khác nhau, đem lại cho chúng ta cái nhìn đầy đủ, toàn diện, sống động và chân thực hơn về một trong những phong trào yêu nước lớn nhất đầu thế kỷ XX ở Việt Nam.

Thành công trong nghiên cứu phong trào Duy tân những năm gần đây không chỉ nằm ở số lượng công trình được công bố, mà còn ở trong nhận thức về tầm vóc, vị trí và ý nghĩa của nó đối với phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX và với cả thực tiễn đời sống đất nước hôm nay.

Thay đổi trong nhận thức về phong trào Duy tân trước hết nằm ở thay đổi trong cách đánh giá về Phan Châu Trinh. Theo quan niệm phổ biến trước đây thì cải lương là tiêu cực, phải đấu tranh chống lại đến cùng. Ngày nay, ở giác độ tiến bộ xã hội, trên cơ sở nghiên cứu kỹ yêu cầu cụ thể của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ, giới nghiên cứu ngày càng nhận rõ hơn tầm tư duy của ông, từ một lối tư duy truyền thống, bảo thủ chuyển sang tư duy mới hướng ra bên ngoài, tiếp cận những giá trị mới mẻ của văn minh phương Tây, phù hợp với xu thế vận động và hội nhập của thế giới. Đây cũng là ý kiến chung của nhiều nhà sử học trong cuộc Hội thảo kỷ niệm 80 năm ngày mất Phan Châu Trinh diễn ra vào tháng 3-2006 tại Thành phố Hồ Chí Minh. GS Đinh Xuân Lâm đã nhận xét: "Xu hướng chính trị và những hoạt động của Phan Châu Trinh đã có tác dụng tích cực đến phong trào cách mạng thời đó, do chỗ yêu cầu dân chủ, khát vọng nhân quyền Cụ đề xướng là phù hợp với thời đại, phù hợp với bước tiến của cách mạng Việt Nam đang chuyển từ phạm trù cũ - phong kiến sang phạm trù mới - có tính chất tư sản. Dưới ảnh hưởng của xu hướng chính trị và những hoạt động sôi nổi của Cụ, một cuộc vận động cải cách dân chủ rộng lớn đã được phát động tại miền Trung và nhanh chóng lan rộng ra cả nước, tấn công khá quyết liệt vào hệ tư tưởng phong kiến, thực hiện cải cách phong tục, đẩy mạnh phát triển công thương nghiệp... Không còn nghi ngờ gì nữa, Phan Châu Trinh là người đầu tiên có tư tưởng dân chủ ở Việt Nam. Với tư cách đó, Cụ thật xứng đáng chiếm một vị trí cao trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta".

Trên cơ sở nhìn nhận lại một cách khách quan hơn những đóng góp của Phan Châu Trinh, một số nhà nghiên cứu gần đây đã đi tìm và lý giải sợi dây liên hệ giữa phong trào Duy tân và sự nghiệp đổi mới của đất nước ta hiện nay. Năm 1997, nhân kỷ niệm 90 năm Đông Kinh Nghĩa thục, trong bài viết *"Góp thêm vào sự đánh giá Đông Kinh Nghĩa thục"*, tác giả Hồ Song thông qua tìm hiểu *Văn minh tân học sách* và *Quốc dân độc bản* cho rằng: trong suy nghĩ của các nhà lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục đã

"phác thảo một lý luận về sự phát triển, tuy chưa thật hoàn hảo, song cũng không kém phần sâu sắc, cập nhật; và cho đến nay vẫn còn tính thời sự nóng hổi". "Những ấp ủ, hy vọng và mới chỉ thực hiện được một phần rất nhỏ bé đó, thì nay đang được Đảng và Nhà nước ta tích cực thực hiện trong công cuộc xây dựng đất nước" (20). Năm 2005, Hải Ngọc Thái Nhân Hòa cho ra mắt cuốn *Xu hướng canh tân, Phong trào Duy tân, Sự nghiệp đổi mới (Từ giữa thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX),* trong đó có những tìm tòi đáng trân trọng. Đi theo hướng này, nhà lịch sử kinh tế Đặng Phong lại cố gắng so sánh những điểm giống và khác giữa phong trào Duy tân và sự nghiệp đổi mới và đi đến kết luận: Tuy thời gian diễn ra xa nhau, hoàn cảnh, con người, đối tượng khác nhau và kết quả cũng khác nhau nhưng cả hai phong trào đều lựa chọn cái mới, cái tiến bộ như giải pháp cơ bản của phát triển. Cả hai đều có nội dung cơ bản là khắc phục những định kiến và lề thói cũ, kể cả những cái từng được ngộ nhận là khuôn vàng, thước ngọc một thời. Cả hai đều có chung những khuôn vàng, thước ngọc muôn thuở là: dân giàu, nước mạnh, công bằng, hữu ái, văn minh. "Ôn cố nhi tri tân", có thể xem đây là một hướng đi mới trong nghiên cứu phong trào Duy tân.

*

Phong trào Duy tân là một trong những sự kiện quan trọng nhất của lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX. Tại Việt Nam, phong trào Duy tân được nhiều thế hệ học giả quan tâm dưới nhiều góc độ: văn học, sử học, triết học, văn hóa...

Riêng trên phương diện sử học, qua một thế kỷ, nghiên cứu phong trào Duy tân ở Việt Nam đã đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận: Các trước tác của các chí sĩ Duy tân cùng các tài liệu có liên quan được sưu tầm và giới thiệu rộng rãi, cung cấp cho các nhà nghiên cứu những tư liệu cần thiết. Cùng với thời gian, hiểu biết về phong trào Duy tân ngày một sâu sắc hơn về diễn biến, nội dung và đặc điểm của phong trào ở cả ba miền; điểm tương đồng và dị biệt giữa phong trào Duy tân ở các địa phương; số phận, hành trạng của một số nhân vật cụ thể... đã được làm sáng tỏ thêm. Về cơ bản cho đến nay, giới sử học cũng đã thống nhất với nhau khi nhìn nhận tính chất và lực lượng lãnh đạo phong trào. Đồng thời, những hạn chế trong nhận thức và đánh giá về phong trào Duy tân cũng như về Phan Châu Trinh cũng dần được khắc phục. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn một số vấn đề chưa thực sự thống nhất, trong đó có vấn đề quan hệ giữa phong trào Duy tân và phong trào Đông Du nói chung và quan hệ giữa hai nhà lãnh tụ đại diện cho hai phong trào nói riêng.

Như ta đã biết, Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh là hai nhà yêu nước đóng vai trò khởi xướng và dẫn đạo hai khuynh hướng tiêu biểu nhất trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Mặc dù không tán thành đường lối cứu nước của nhau, nhưng Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh không hề đấu tranh, bài trừ nhau mà vẫn hợp tác trong mức độ nhất định. Trên thực tế, Phan Châu Trinh tuy cực lực phản đối đường lối bạo động và cầu ngoại viện song lại chủ trương bồi dưỡng nhân tài nhằm chấn hưng dân trí và dân khí, phát triển đất nước. Ngược lại, Phan Bội Châu mặc dù chủ trương đường lối bạo động nhưng vẫn hướng đến tư tưởng cộng hòa và nền dân chủ tư sản. Thông qua phong trào Đông Du, ông đã chứng tỏ là một nhà duy tân tiên phong và triệt để. Hy vọng rằng, trong không khí của công cuộc đổi mới cả về kinh tế, tư tưởng và học thuật hôm nay, những hạn chế và định kiến trong nhận thức về hai phong trào dân tộc cùng chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản với hai nhân vật đại diện là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh sẽ được khắc phục, từ đó

có cái nhìn đúng đắn và khách quan hơn về vai trò vị trí của hai khuynh hướng bạo động và cải cách trong phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Bên cạnh phong trào Duy tân, Đông Kinh nghĩa thục cũng là một đề tài luôn dành được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nhiều thập kỷ qua. Trong khi một số nhà sử học coi Đông Kinh nghĩa thục và phong trào Duy tân là hai phong trào riêng biệt thì một số khác lại cho rằng đó chỉ là "một phong trào được áp dụng tại hai điểm" (21). Về cơ bản, nội dung hoạt động của Đông Kinh nghĩa thục khá gần với phong trào Duy tân ở Trung Kỳ. Có thể coi Đông Kinh nghĩa thục là phong trào Duy tân ở Bắc Kỳ như cách gọi của Nguyễn Văn Xuân. Vấn đề đặt ra là Đông Kinh nghĩa thục chịu ảnh hưởng của Phan Châu Trinh hay Phan Bội Châu? Đây cũng là chủ đề của cuộc tranh luận diễn ra từ những năm 60 thế kỷ XX đến nay cũng chưa có hồi kết. Một kết luận thống nhất từ giới sử học vẫn còn ở phía trước.

Cuộc vận động Duy tân diễn ra tuy ngắn ngủi và kết cục thất bại, song nhiều vấn đề mà nó đặt ra như dân chủ, dân quyền, cải cách giáo dục, chấn hưng thực nghiệp... vẫn có ý nghĩa thời sự trong công cuộc đổi mới của đất nước hiện nay. Nhìn lại phong trào Duy tân, không chỉ nhằm tiếp tục khám phá, nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn những vấn đề thuộc về quá khứ, mà còn để đúc rút những bài học lịch sử và tìm ra lời giải cho những vấn đề của đất nước hôm nay.

CHÚ THÍCH

(1). Một số công trình xuất bản trước năm 1954: *Bài diễn thuyết đạo đức, luân lý Đông Tây và đoạn lược sử cụ Phan Châu Trinh*, S. Nhà in Xưa Nay, 1926; Phan Châu Trinh, *Lịch sử quốc gia huyết lệ*, Thịnh Quang, 1926; Ngô Đức Kế, *Phan Tây Hồ di thảo*, Thịnh Quang, 1926; *Tập diễn văn của ông Huỳnh Thúc Kháng*, Chân phương ấn quán, 1926; Sử Bình Tử (Huỳnh Thúc Kháng), *Thi văn với thời đại*, Nhà in Tiếng Dân, Huế, 1937; *Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam của Huỳnh Thúc Kháng*, Dân Thanh, Huế, 1937; Đào Trinh Nhất, *Đông Kinh Nghĩa thục*, Nhà in Mai Lĩnh, Hà Nội, 1937; Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, *Bức thư trả lời chung*, Nhà in Tiếng dân, 1945; *Dương Bá Trạc - Tiểu sử và thư văn*, Đông Tây, 1945; Thế Nguyên, *Huỳnh Thúc Kháng*, S. Tân Việt, 1950; Thế Nguyên, *Phan Châu Trinh (1872-1926)*, S. Tân Việt, 1950.

(2). Đặng Việt Thanh, *Phong trào Đông Kinh nghĩa thục - cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên ở nước ta*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1961, số 25, tr. 14-24.

(3). Tô Trung, *Phong trào Đông Kinh nghĩa thục - một cuộc cải cách xã hội đầu tiên (trao đổi ý kiến với ông Đặng Việt Thanh)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1961, tr. 53-55.

(4). Nguyễn Anh, *Đông Kinh nghĩa thục có phải cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc không?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1961, số 32, tr. 38-46.

(5). Nguyễn Văn Kiệm, *Tìm hiểu xu hướng và thực chất của Đông Kinh nghĩa thục*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1964, số 66, tr. 39-45.

(6). Trần Minh Thư, *Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông Kinh nghĩa thục*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1965, số 81, tr. 31-37.

(7). *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện*, Anh Minh dịch và xuất bản, Huế, 1963; *Bức thư bí mật gửi Kỳ ngoại hầu Cường Để*, Anh Minh xuất bản, Huế, 1967. Hai cuốn sách này được nhà xuất bản Văn hóa Thông tin in lại năm 2000 với tựa đề *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ: Huỳnh Thúc Kháng tự truyện và Thơ gửi Kỳ Ngoại hầu Cường Để*.

(8). Nguyễn Văn Xuân, *Phong trào Duy tân*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1970, Nxb. Đà Nẵng in lại, 1995, tr. 9.

(9). Nguyễn Văn Xuân, sđd, tr. 10.

(10). Thái Bạch, *Thơ văn quốc cấm thời Pháp thuộc*, Khai Trí, Sài Gòn, 1968; Nguyễn Thiếu Dũng, *Văn học thời Duy Tân*, Bách Khoa, số 389-390, Sài Gòn, 1973; Nguyễn Văn Tường và Phạm Liệu, *Đông Dương chính trị luận: Một di thảo chưa được công bố của Phan Châu Trinh*, Bách Khoa, số 406, Sài Gòn, 1974...

(11). Có thể kể ra đây một số bài viết tiêu biểu: Thái Bạch, *Thơ văn quốc cấm thời Pháp thuộc*, Khai Trí, Sài Gòn, 1968; Vũ Đắc Bằng, *Đại học tư lập đầu tiên ở Việt Nam hiện đại*, Tư tưởng, Sài Gòn, số 1-2/1975; Phạm Long Điền, *Vai trò của Nông cổ mím đàm trong phong trào Duy tân miền Nam*, Bách Khoa, số 425, Sài Gòn, 1975; Lam Giang, *Trần Quý Cáp và tư trào cách mạng dân quyền đầu thế kỷ XX*, Đông A xuất bản, Sài Gòn, 1970; Phan Khoang, *Những người Việt Nam có tinh thần cải cách Duy tân khi nước nhà mới tiếp xúc với văn minh Tây phương*, Bách Khoa, số 71, tháng 12-1959. Thiếu Sơn, *Một thiếu sót quan trọng: Đông Kinh Nghĩa thục trong văn học sử Việt Nam*, Phổ thông, số 86, tháng 8-1962...

(12). Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục*, Tác giả xuất bản tại Sài Gòn năm 1956, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn xuất bản lần thứ hai năm 1968, lần thứ 3 năm 1974.

(13). Nguyễn Hiến Lê, sđd, tr. 13.

(14). Nguyễn Văn Xuân, *Phong trào Duy* tân, Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2000, tr. 301.

(15). Nguyễn Văn Xuân, sđd, tr. 299.

(16). Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1982, tr. 91.

(17). Nguyễn Văn Khánh, *Đọc sách "Đông Kinh Nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (283), 1983, tr. 82-85.

(18). *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ: Huỳnh Thúc Kháng tự truyện và Thơ gửi Kỳ Ngoại hầu Cường Để*, Anh Minh dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000; Nguyễn Văn Xuân, *Phong trào Duy* tân, Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2000; Nguyễn Quyết Thắng, *Huỳnh Thúc Kháng - Con người và thơ văn (1876-1947)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001; Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002; Sơn Nam, *Phong trào Duy tân ở Bắc Trung Nam; Miền Nam đầu thế kỷ XX - Thiên Địa Hội và cuộc Minh Tân*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

(19). *Trần Quý Cáp - Nhà chí sĩ Duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb. Đà Nẵng, 1995; *Phan Thúc Duyện trong phong trào Duy tân Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, 1996; *Phan Châu Trinh - nhà chí sĩ yêu nước, nhà canh tân đầu thế kỷ XX*, UBND thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam, 2002; *100 năm trường Tân học Phú Lâm và nhà thực hành Duy tân xuất sắc: Lê Cơ (Kỷ yếu hội thảo)*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam, 2006; *Quảng Nam trong hành trình mở cõi và giữ nước*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005 của Nguyễn Q. Thắng...

(20). *Góp thêm vào sự đánh giá Đông Kinh Nghĩa thục*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 44 (293), 1997, tr. 1.

(21). Nguyễn Q. Thắng, *Quảng Nam trong hành trình mở cõi và giữ nước - nhìn từ góc độ văn hóa*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 304.

QUỐC DÂN ĐỘC BẢN CỦA ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC
GƯƠNG CHIẾU HẬU NỀN KHOA CỬ NHO HỌC VIỆT NAM

NGUYỄN HẢI KẾ*

I. Năm 1907

Tại trường thi Hội ở Huế, các cống sĩ hăm hở vào kỳ thi với niềm sung sướng mà các khoá trước đó không có được là "*vào ngay trường thi có thể đóng vi lẫn lộn, chứ không chia thành vi Giáp, vi Ất như các khoa thi trước*". Đó là kết quả lời tâu của Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục được đích thân vua Thành Thái chuẩn phê.

Thì tại Hà Nội, với mục đích "Đông Kinh Nghĩa Thục đã biên soạn *Quốc dân độc bản* (1) gồm 79 bài soạn theo các chủ đề khác nhau: chính trị, xã hội, kinh tế, văn hoá, tư tưởng, giáo dục... có 4 bài trực tiếp bàn về giáo dục khoa cử, gồm:

Mục 34: Giáo dục

Mục 35: Giải thích về việc học

Mục 37: Bàn về cái hại của khoa cử

Mục 38: Bàn về sự không thi hành khoa cử cũng chẳng có hại

Trong đó, Đông Kinh Nghĩa Thục có những nhận xét sau đây về nền giáo dục Nho học:

- "*Nước ta có khoa cử* (2) *mà không có trường học, những cũng chưa từng có tiếng là không có trường học*".

- *Trường học nước ta lấy khoa cử làm mục đích, cho nên không phải ai cũng có chí trở thành công khanh đại phu, nhưng mặc dù dốt đặc, thì chí vẫn ở chỗ công khanh đại phu. Vậy nên họ cứ cắm đầu cắm cổ đọc những cuốn sách trống rỗng, không thiết thực, kiến thức thiếu thốn. Học xong đi thi hoặc mong ở chỗ văn hay hoặc sao chép những lời cũ rích. Bất hạnh mà hỏng thì trở về làm kẻ sĩ, làm thày đồ, chờ thi khoa sau. Thế là suốt đời mong làm công khanh đại phu mà chẳng bao giờ được. May mắn thi đỗ ra làm quan, không thì cũng được đứng đầu một làng, một xã, cho như thế là vinh. Cho nên đứa trẻ mới lớn ba tấc, học được cách làm bài cũng đã vênh váo tự phụ sẽ là công khanh đại phu, không thèm ngang hàng với nông công thương, mà những người nông, công, thương giàu có cũng bắt con em bỏ nghề nghiệp của mình, theo con đường khoa cử, sĩ hoạn. Từ khi giao thông với các nước tiện lợi, họ lại cho con em họ học vài chữ Tây Âu để làm kế nuôi miệng, cho như thế làm thượng sách. Than ôi!*

Không có nọc độc của khoa cử, làm sao đến nỗi hàng trăm thứ học bị bỏ phế, nhân tâm suy yếu như vậy! Chúng ta phải căm ghét, đau đớn vì tình trạng đó, không để thiếu niên chúng ta nhiễm lây cái nọc độc ấy nữa.

---

* PGS. TSKH. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

Khoa cử và nhà trường là hai cái đối lập nhau, không thể cùng tồn tại sớm hay muộn cũng phải bỏ đi. Thiếu niên chúng ta phải ra sức học cái hữu dụng, chớ để cái học khoa cử phá hỏng chí hướng của mình.

... Giả sử bỏ thực học, cứ theo đòi khoa cử, thử hỏi đi thi được mấy người đỗ đạt, đỗ đạt được mấy người ra làm quan, làm quan mấy người hanh thông suốt đời.

Nói rằng bỏ khoa cử thì hết đường mưu sinh. Tôi không cho là thế. Tôi chưa hề thấy những người đi thi hỏng chết đói bao giờ. Theo tôi, bỏ được khoa cử là may to, còn như bất hạnh, không bỏ được thì thày giáo phải dạy cho học trò trở thành người hữu dụng, người trí thức phải đề ra những nguyên tắc mới, biên soạn sách mới có ích cho mọi người trong nước, người thông hiểu văn tự Đông - Tây phải dịch những cuốn sách có ích để mở mang phong khí công, nông, thương phải có chí tiến thủ để khuếch trương nghề nghiệp. Trong thực nghiệp, chưa có cái nào không đem lại lợi ích quốc gia, xã hội cho nhân loại cả. Còn như nói rằng: Lòng người lấy việc làm quan là vinh hiển thì sẽ nhiễm mãi những tư tưởng hủ lậu của thói cũ mà thôi. Như thế thì quốc dân làm sao có thể tự lập được".

Quá sốt ruột với mục đích "*cốt mở mang* dân trí hòng đặt cơ sở cho nền tân học" mà *Đông Kinh Nghĩa Thục* phủ định sạch trơn nền khoa cử Nho học gần 1.000 năm tồn tại chăng?

II. Sử sách trước và sau vẫn tự hào là Quốc Tử giám - của Thăng Long dựng lên từ 1076, như là trường Đại học đầu tiên của Quốc gia Đại Việt. Rồi trải qua các triều Trần, Lê đến Nguyễn trường Nho học của Nhà nước còn tiếp tục mở đến cấp huyện (nhiều nơi còn có trường hàng Tổng).

Ngoài hệ thống trường "công lập" các vùng luôn có trường tư thục, nhất là vùng Thăng Long - Hà Nội - một trung tâm giáo dục tư thường xuyên và lớn, nơi luôn có những trường, những thày giáo nổi tiếng. Cuối thế kỷ XIX, ở Hà Nội có thể kể đến các trường: Hào Nam của Phạm Quý Thích, Hồ Đình của Vũ Tông Phan; Phương Đình của Nguyễn Văn Siêu; Vũ Thạch của Nguyễn Huy Đức, Trường Tiến Song của thày Ngô Văn Dạng, Trường Cúc Hiên của thày Lê Đình Duyên...

Hiện thực đó, các yếu nhân của Đông Kinh Nghĩa Thục không phải không biết. Nhưng, khi xét về mục đích của việc học, việc giáo dục "*Mục đích là học gắn liền với Khoa cử, là ra làm quan nên có trường cũng như không có*".

Học để ra làm quan. Theo thống kê, thời Lê - Trịnh có 727 Tiến sĩ các bậc, có đến 712 người ra làm quan, còn lại 15 trường hợp thì:

- 4 trường hợp chưa kịp vinh quy đã mất (Bùi Công Tốn, Tiến sĩ năm 1685. Ngô Hưng Giáo - 1710, Nguyễn Thì Lượng - 1731, Nguyễn Huệ - 1733)

- 9 trường hợp không ghi lại hành trạng (Cấn Văn Nhạ, Ngô Sách Thí, Lê Bỉnh Trung, Nguyễn Hữu Đạo, Đặng Công Diễn, Lê Trọng Tín, Nguyễn Đình Giản, Lưu Định, Vũ Trọng Tử).

- Trường hợp duy nhất sau khi thi đỗ, cáo từ không ra làm quan là Nguyễn Huy Cẩn. *Đại Việt Sử ký tục biên* cho biết "*Thi Đình đáng đỗ đầu, vì thất cách bị truất xuống cuối bảng. Cẩn xin từ về không làm quan*".

Triều đình Đại Việt thời Lê sơ trở đi (ít nhất qua văn bia Tiến sĩ năm 1442) đã khẳng định "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*", gắn liền với thịnh, suy của quốc gia. Và, cũng biết "*Dùng người không phải*

chỉ có một lối, chọn học trò không phải chỉ có một đường" (thi cử) mà còn có cả đề cử, tiến cử.

Vua chúa Việt Nam cũng đã từng dùng các hình thức này. Như thời Nguyễn chẳng hạn, chỉ tính từ Gia Long đến Tự Đức (1802 đến 1883) đã 40 lần ra chiếu chỉ cầu "người tài". Vua Minh Mạng, 20 năm 1820-1840 "*khát nhân tài như khát nước*", "*luôn để trống chỗ bên cạnh mình để mong tìm được người tài*" có đến 22 chiếu chỉ về cầu người tài.

Thế nhưng khi có tiến cử rồi, chính Minh Mạng lại băn khoăn.

Năm 1822 sau nhiều lần thúc dục triều thần tiến cử, bọn Hàn lâm viện Hoàng Kim Hoán, Ký Lục Quảng Đức Ngô Bá Lâm đề cử 7 người, Minh Mạng lại băn khoăn: "*Khoa thi mùa Thu gần đến, bọn này nếu quả có thực học, sao không theo con đường khoa mục rộng rãi mà lại đi con đường tắt này. Vả lại nhân tài hiếm có, một ngày tiến cử đến bảy người như thế chẳng lạm dụng sao*". Thành thử, cuối cùng thì con đường "ra làm quan"về thực chất chính là qua thi cử.

Thi cử được dùng làm thước đo phổ biến nhất, cao nhất, cuối cùng chất lượng giáo dục Nho học.

Với thi Hương, tuy chưa có số liệu người thi từng trường, nhưng chỉ riêng khoa thi Giáp Ngọ năm Thành Thái thứ 6 (1894) tại trường thi Hà Nam có đến 9.700 người thi, chỉ lấy 60 người.

Còn sau khi đỗ thi Hương, là thi Hội, thì:

Bảng 1: Số người dự thi và lấy đỗ qua các khoa thi (từ 1604 đến 1748)

(Nguồn: *Lịch triều tạp kỷ; 82 bia Tiến sĩ Văn Miếu*)

Stt	Khoa thi	Số người dự thi	Số lấy đỗ
1	1604	Trên 5.000	7
2	1613	Hơn 1.000	4
3	1619	Vài ngàn	7
4	1623	Hơn 3.000	7
5	1637	Vài ngàn	20
6	1640	Trên 6.000	
7	1643	Trên 2.000	9
8	1652	Trên 2.000	9
9	1656	Dưới 3.000	6
10	1661	Gần 3.000	13
11	1670	Trên 2.000	31
12	1673	Trên 3.000	5
13	1676	Ngót 3.000	20
14	1680	Hơn 2.000	19
15	1683	Đến 3.000	18
16	1685	2.800	13
17	1691	Đến 3.000	11
18	1694	Hơn 2.000	5
19	1697	Tới 3.000	10
20	1700	Trên 2.000	19
21	1703	Đến 3.000	6
22	1706	Gần 3.000	5
23	1712	Hơn 2.000	17
24	1715	2.500	20

25	1718	Hơn 3.000	17
26	1721	Gần 3.000	25
27	1724	Gần 3.000	18
28	1727	Tới 3.000	10
29	1733	Gần 3.000	18
30	1739	Đến 3.000	8
31	1743	Hơn 2.000	7
32	1746	Dưới 2.000	4
33	1748	Đến 3.000	13

Trong 61 kỳ thi có 33 kỳ thi ghi rõ số lượng thí sinh, Trong đó năm cao nhất là 1640 trên 6.000, có gần 27 kỳ thi từ 2.000 người trở lên dự thi (3).

Nhưng phần lớn sỹ tử không phải chỉ thi một lần là đỗ !

Trong mục *nhân vật chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí,* Phan Huy Chú nhắc đến trên 100 nhân vật từng qua thi cử Nho học ra làm quan. Trong đó chỉ có 4 trường hợp là: Nguyễn Công Hãng, Phạm Đình Trọng, Nguyễn Quang Nhuận, Lê Quý Đôn có kèm theo dòng chữ *"đi thi một lần đỗ ngay"*. Như vậy, nghĩa là 94/100 nhân vật ấy thi trên một lần mới đỗ. Gia phả hiện có của các dòng họ, dù rất kiêu hãnh về ông cha mình, vẫn đưa ra nhiều ví dụ về những người thi hơn một lần. Chẳng hạn Vũ tộc gia phả (Gia phả họ Vũ làng Mộ Trạch- Hải Dương): Vũ Đăng Hiến *"Thi hội mười khoa liền, đều trúng tam trường"*, Vũ Xuân Nhai *"Nhiều lần đi thi hội đều chỉ trúng trường..."*.

Không phải ngẫu nhiên mà trong kho tàng văn học chữ Hán của Việt Nam thật khó kể hết bao nhiêu bài thơ mừng hay đau khổ về chuyện thi đỗ, hay trượt. Chẳng hạn, thơ của Tiến sĩ Đoàn Huyên (1808 - 1882): *Tặng anh con Bác đi thi Hương; Làm thay Hội tư văn mừng ông Cử nhân ở Khúc Thủy; Thay lời mừng ông Cử nhân Vân Cốc; Mừng ông họ Đặng Vân Cốc đỗ Tiến sĩ; Tiến Cử nhân Hoàng Trung lên Kinh thi Hội; Mừng anh họ đỗ trường phủ...* Và, đau khổ về trượt thi điển hình là hình ảnh của Tú Xương.

III. Lịch sử thi cử Nho học ở cả hai cấp thi Hương, thi Hội ở Việt Nam, lại luôn đi liền với các hiện tượng tiêu cực. *Đại Việt sử ký toàn thư,* dẫn ra các sự kiện có liên quan mối tệ trong các kỳ thi Hương, thi Hội thế kỷ XVII-XVIII. Ít nhất là các dạng sau (Xem bảng 2):

IV. Triều đình từ đời Lê Sơ qua Lê - Trịnh đến Nguyễn hàng mấy trăm năm không phải không biết và đã tăng cường thay đổi các biện pháp với người đi thi, người coi, người chấm thi:

1. Tăng cường khâu tổ chức kiểm tra phát hiện gian lận của thí sinh

Năm 1499: *Ngày vào thi thí sinh bị khám xét rất ngặt ở cổng trường. Nếu có ai đem sách vở hay đi thi giùm thì bắt sung quân, ở bản phủ ba năm, trọn đời không được đi thi (lệ cấm mang sách vở, đi thi giùm vào kiểm soát ở sân. Ngày vào thi các giám sinh, sinh đồ có lý do gì đó đang ở quê thì phải tới trình diện, điểm danh tại bản phủ (lệ trình diện điểm danh bắt đầu từ đấy), người nào vắng mặt bị phát giác thì bị sung quân ở bản phủ, người nào lén vào trường hoặc đi thi giùm đều bị trị tội như quy định"*.

Bảng 2: Các hình thức vi phạm quy chế trong thi Hương, thi Hội và thi Đình (thế kỷ XVII-XVIII)

TT	Các dạng "tiêu cực" trong thi cử	Các dẫn chứng	
		Trong thi Hương	Trong thi Hội - thi đình
1	Thí sinh mang sách vào trường thi	Các kỳ thi - 1664	Nguyễn Khiêm Hanh - 1757
2	Học trò thuộc bài văn mẫu, đều chép lại như nhau. Người chấm tuỳ ý phê duyệt lấy đỗ	Tình trạng trước 1711	
3	Đổi quyển thi cho nhau		Đinh Thì Trung, Lê Quý Kiệt - 1775
4	Quan trường nhận hối lộ	Tham Chính Thanh Hoa Vũ Cầu Hối, Tham chính Sơn Tây Lê Chí Đạo - 1673	
5	Cậy quyền thế thân quen gửi gắm học trò, người quen, khi thi, khi chấm bài	Tham Chính Thanh Hoa Vũ Cầu Hối, Tham chính Sơn Tây Lê Chí Đạo - 1673	Phi Chúa Trịnh nhờ chấm bài cho em trai
6	Biết trước đề thi, làm bài sẵn mang vào		1786
7	Xoay tiền kẻ đi thi bằng cách quan làm việc ở trường thi mang giấu sách vào trường, ngầm cho gia nhân làm thay quyển thi đưa vào chấm để lấy đỗ	Ngô Sách Dụ - Phủ Doãn phủ Phụng Thiên - 1673	
8	Nhờ người làm bài hoặc làm bài sẵn cho người thi (?)	Giám thi trường Phụng Thiên -1717	Nguyễn Trật - 1623 (4).
9	Chấm bài thi sai quyển đáng đỗ cho trượt; thiếu điểm mà vẫn đỗ, chấm bài thi theo cảm tình	Tham Chính Sơn Tây Lê Chí Đao- 1673	Trường hợp Nguyễn Văn Quang - 1631 - Ngô Thì Sỹ - 1776
10	Hạch sách tiền, của của người đã đỗ Tam trường, Tứ trường	Nha môn hai ty Thừa, Hiến - 1687	
11	Khảo hạch bài bừa bãi	Các trường thi Thanh-Nghệ, Phụng Thiên - 1698	
12	Sĩ tử đốt phá trường thi	Trường Nghệ An- 1743 Trường Thanh Hóa - 1774	

2. Khảo hạch (kiểm tra lại chất lượng) số người đã thi đỗ ở tất cả các cấp, nhất là cấp thi Hương

Năm 1511: *Tháng 3 định rõ lệ thi Hương giao cho xã trưởng lập sổ cung kết về học trò trong xã, cốt là có thực lực học chứ không kể số lượng nhiều ít đưa lên cho bản quan châu huyện khảo một kỳ ám tả, quan phủ huyện khảo ba bài kinh nghĩa, quan Thừa hiến hội đồng khảo thí như lệ... Nếu ai có tư tình, phát giác được thì bị trị tội".*

Năm 1664: *Thiên hạ cho rằng phần lớn những Sinh đồ trúng các khoa trước chưa phải là giỏi, bèn cho phúc khảo Sinh đồ các xứ đã đậu ba khoa Tý, Mão, Dậu, ở bãi cát giữa sông Nhị Hà. Người đạt vẫn là Sinh đồ, người không đạt thì được học thêm hai năm để dự thi Hương lần nữa. Nếu thi*

không đậu thì phải về làm dân, chịu sai dịch.

Những năm 1698, 1726, 1751, 1774... các đời chúa Trịnh đã tổ chức thi khảo lại các sinh đồ với số lượng lớn.

3. Thay đổi thể văn thi, cách ra đề, chấm thi

Năm 1711: *Lệ cũ quan trường ra đề, như văn tứ lục chẳng qua khoảng mười đề, phú chẳng qua năm, ba đề, đến nay đã thành nếp không hề thay đổi. Đến nỗi người học phần nhiều soạn sẵn truyền cho nhau học thuộc lòng, người thi cứ theo bài đã học chép ra nguyên văn. Quan trường khảo duyệt lại cho rằng các bài giống nhau là sự thường, cho nên điều cấm việc mang sách vở vào trường và đi thi giùm tuy nghiêm ngặt nhưng kẻ thi đậu phần nhiều lại không có thực học. Đến đây nghĩ cách thay đổi thói tục tệ đó.*

Năm 1720: *Nghị định rằng thi Hương trước đó đều do quan coi thi ra đề, đến đây bàn rằng vì kỳ thi thứ ba và thứ tư là dịp quyết khoa của sĩ tử, bèn đặc mệnh sai quan ở kinh tới phủ chúa nghĩ đề dâng trình, rồi sai người theo ngựa trạm chuyển về các trường. Riêng vùng Thanh - Nghệ ở xa thì vẫn giao cho các quan Hiến sát làm Khâm sai mở sách ra đề như cũ...".*

4. Tăng hạn ngạch lấy đỗ

Nhưng, cái luẩn quẩn của các cải cách khoa cử của triều đình, nhất là thời Lê - Trịnh giống như *Con kiến mà leo cành đa, leo phải cành cộc leo ra leo vào,* là ở chỗ nào: *"bỏ văn sách luận thì làm văn bát cổ, bỏ văn bát cổ lại làm văn sách luận".*

Tiêu cực trong khoa cử Nho học gần như là một thuộc tính, một căn bệnh "nan y" càng chữa càng lặn sâu, chữa triệu chứng này, nảy ra triệu chứng khác. Phan Huy Chú từng cho rằng chính qua thi cử là thể hiện suy thịnh của quốc gia.

V. Không phải chỉ đến *Đông Kinh Nghĩa Thục* mới nhận ra những bất cập của chế độ khoa cử này.

Bảng 3: Tăng hạn ngạch lấy đỗ trong thi Hương (từ 1720-1771)

Stt	Năm	Thi Hương
1	1720	Trường Sơn Nam
2	1726	Phủ Phụng Thiên Hạng Tam trường từ 100 lên 150 Hạng Tứ trường từ 10 lên 20
3	1743	Lấy thêm ngạch đỗ ở trường thi Hương vì đầu năm cảnh Hưng gặp nhiều thiên tai, binh lửa khoa thi trước phải hoãn
4	1768	Khôi phục lại số đỗ ở trường thi Sơn Nam
5	1771	Quy định số sinh đồ: + Trường Sơn Nam là 1.000. Tứ trường là 100 + Thanh Hóa 100 + Nghệ An, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây: 80 + Phụng Thiên: 20 + An Quảng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Bố Chánh; cứ 10 người đỗ thì lấy thêm 1 người

Từ thế kỷ XVIII - XIX, không có thế kỷ nào không có những người trăn trở, phê phán về tình trạng khoa cử Nho học, từ nội dụng, mục đích học tập, cách học, cách thi cử, chẳng hạn:

Thế kỷ XVIII, với những kiến nghị của Bùi Sĩ Tiêm, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn...

Thế kỷ XIX, Nguyễn Trường Tộ (1828-1871) khi đề xuất "8 việc cần làm ngay" (Tế cấp bát điều) cho rằng đó là nền giáo dục "*ngược đời*" khi ông chỉ ra "*chúng ta câu nệ tập quán đời xưa sùng thượng văn chương phù phiếm nên chưa tung hoành bốn bể được... Hồi còn bé thì học văn từ, thi phú, đến khi lớn thì lại làm những việc thuộc luật, lịch, binh, hình... Hồi còn bé thì học Sơn Đông, Sơn Tây, ở đâu đâu, đến lớn làm việc thì lại đi Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Hồi nhỏ thì học những sách thiên văn, địa lý, phong tục thời xưa của Trung Hoa (mà bây giờ họ đã sửa khác rồi), đến lớn đi làm lại phải theo thiên văn, địa lý chánh sự, phong tục của nước Nam không dính dáng gì đến sách học cả... Thật là giáo dục ngược đời*" (5).

Đến *Đông Kinh Nghĩa Thục* thì hình thức phê phán này không chỉ dừng lại ở mức lý thuyết, ở từng điểm nữa, mà là chiếu hậu, là phê phán toàn bộ một hệ thống, là tuyên chiến quyết liệt bằng chính mô hình trên thực tế - dù chỉ tồn tại ngắn ngủi - nhưng rất rõ ràng, trên chính mảnh đất có lịch sử ngàn năm của truyền thống khoa cử - khoa hoạn. Sự quyết liệt và vĩ đại của *Đông Kinh Nghĩa Thục* với sự nghiệp giáo dục là ở chỗ này.

CHÚ THÍCH

(1). Xem lời giới thiệu trong *Thơ văn Đông kinh nghĩa thục*. Nxb. Văn hóa - Cục Lưu trữ Nhà nước - Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Hà Nội, 1997.

(2). Khoa cử trong *Từ điển Hán - Việt* của Đào Duy Anh giải thích: *Chế độ lựa chọn nhân tài ngày xưa*:

Đi với khoa cử có các thuật ngữ: - Khoa danh: Danh thứ những người thi đậu; Khoa đệ: Thứ bậc người thi đậu: Khoa giáp: - Khoa mục.

(3). Xem thêm: Nguyễn Bảo Trang. *Chính quyền Lê - Trịnh với thi hương, thi hội thế kỷ XVI-XVIII*. Khoá luận tốt nghiệp Khoa Lịch sử. Khoá 46. Hà Nội, 2005.

Lê Thị Thu Hiền: *Về các kỳ thi đình thế kỷ XVII- XVIII*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử. Khoa Lịch sử. Trường Đại Học KHXH&NV-ĐHQGHN, Hà Nội, 2006.

(4). Về sự kiện này, các sách chép không giống nhau: *Đại Việt sử ký toàn thư*, và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép giống nhau "Nguyễn Trật ngầm mượn người làm bài, việc phát giác, Vương không bằng lòng, cho nên khoa ấy, không cho chọn bảng vàng".

Bia Tiến sĩ khóa 1623 viết "trong khi các sỹ tử làm bài, bỗng có Nguyễn Trật làm văn hơi sai thể thức. nên chỉ có 6 quyển được khảo duyệt mà thôi. Vả lại theo lệ cũ, những người vào thi Đình thì không bị truất nên vẫn cho Trật đỗ cuối bảng.

Còn Trần Quốc Trần trong *Những chuyện lạ trong thi cử của Việt Nam thời xưa*". Nxb. Thanh Hóa, 2004 thì chép Trật tối dạ, mãi 40 tuổi mới thi hương, do thày dặn bạn bè giúp.

(5). *Nguyễn Trường Tộ - con người và di cảo*. Trương Bá Cần tập hợp và giới thiệu. Nxb. Đà Nẵng, 1989.

TÌM HIỂU THÊM VỀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

PHẠM HỒNG TUNG*

Mặc dù chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1907), nhưng với tất cả những hoạt động giáo dục và hoạt động yêu nước đặc sắc của mình, Trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội đã thực sự có một vị trí đặc biệt trong lịch sử phong trào yêu nước Việt Nam nói chung và trong lịch sử giáo dục và lịch sử tư tưởng Việt Nam nói riêng. Cho đến nay lịch sử hoạt động của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục nói riêng và lịch sử phong trào nghĩa thục, phong trào Duy tân nói chung đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài. Dựa trên những tài liệu giáo dục và tuyên truyền của Đông Kinh Nghĩa Thục được Cục Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp khai thác từ các kho lưu trữ và công bố vào năm 1997 (1), bài viết này sẽ tập trung phân tích, góp phần làm sáng tỏ những đóng góp nổi bật của nhà trường trên bình diện tư tưởng, đặc biệt là ở ba khía cạnh: triết lý giáo dục.

1. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục: những tiền đề lịch sử của triết lý giáo dục mới

Vị trí đặc biệt của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục trong lịch sử nền giáo dục hiện đại Việt Nam chắc hẳn không phải được xác lập dựa trên thành quả đào tạo của nó, bởi nhà trường chỉ được tồn tại trong một thời gian ngắn thì đã bị chính quyền thực dân Pháp đóng cửa, do vậy chưa có học viên nào "tốt nghiệp" từ ngôi trường này theo một thể thức nào đó. Tuy nhiên, với một triết lý giáo dục mới, thông qua mô hình đào tạo, và đặc biệt là nội dung đào tạo của mình, Đông Kinh Nghĩa Thục đã thực sự cắm một cột mốc lớn trên hành trình lịch sử của nền giáo dục Việt Nam hiện đại. Về nội dung, có thể tóm lược triết lý giáo dục mới của nhà trường như sau: *nền giáo dục mới phải là một nền giáo dục yêu nước yêu nòi, dân tộc hóa và khoa học hóa và đại chúng hóa, hướng tới mục tiêu khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh, làm cơ sở cho việc thực hiện hai mục tiêu tối hậu gắn chặt với nhau là chấn hưng, hiện đại hóa đất nước và khôi phục chủ quyền quốc gia - dân tộc.* Triết lý giáo dục này đã được trình bày khá đầy đủ và súc tích trong lời *Bài hát khuyên người học chữ Quốc ngữ*:

"Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,

Phải đem ra tính trước dân ta (...)

Sách các nước, sách China,

Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường.

---

* PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

không ai không học, mà đã học thì không ai không tinh thông" (18).

Đó chính là một nền giáo dục khoa học, hiện đại và đại chúng mà các nhà lãnh đạo của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục mơ ước thiết lập ở nước ta. Nhưng trong bối cảnh ngặt nghèo của chế độ thực dân lúc đó thì những điều trên đây chỉ được nêu ra như một mô hình lý tưởng mà thôi. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà các nhà Nho cấp tiến giàu lòng yêu nước thời đó chịu bó tay. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã sáng tạo ra phương thức riêng để thực hiện phương châm giáo dục đại chúng của mình, và hơn nữa, biến hoạt động giáo dục thành một cuộc vận động yêu nước, đó chính là những buổi diễn thuyết, bình văn với tư cách là các hoạt động ngoại khóa. Lời một bài ca thời đó đã ghi lại không khí của hoạt động này:

"Buổi diễn thuyết người đông như hội,

Kỳ bình văn khách tới như mưa".

Nhờ phương thức tổ chức hoạt động giáo dục độc đáo mà chỉ khoảng một tháng sau khi nhà trường được thành lập *Đăng cổ tùng báo* cho biết Trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã có khoảng 400 học trò học bao gồm cả già, trẻ, trai, gái, học cả ngày lẫn đêm. Còn số người tham gia các buổi diễn thuyết, bình văn ước đến hàng nghìn (19).

Bên cạnh đó cách lập các hội học, hội nghĩa thục ở các địa phương như Hà Đông, Hưng Yên, Nam Định, Quảng Nam... cũng xuất phát từ phương châm giáo dục đại chúng và góp phần vận dụng phương châm này vào thực tiễn, khiến cho nghĩa thục trở thành một phong trào phát triển mạnh ở nhiều địa phương. *"Bài hát khuyên người xem nhật báo"* (20) là một ví dụ cụ thể của việc Trường Đông Kinh Nghĩa Thục cổ súy và hướng dẫn thực hiện phương châm giáo dục đại chúng trong bối cảnh lúc đó. Trước hết, nhà trường chỉ ra:

"Âu châu các nước người ta,

Thợ thuyền, lính tráng, đàn bà, trẻ con,

Làm ruộng với đi buôn cũng thế,

Tờ báo chương vẫn để cạnh mình.

Kẻ xem người giảng phân minh,

Ai ai cũng biết sự tình dở, hay.

Tờ nhật báo liền tay liền mắt,

Dẫu việc gì cũng bớt mà xem"

Sau đó Đông Kinh Nghĩa Thục khuyên người nước ta:

"Việc hay thì kíp làm ngay,

Kíp đem nhật báo đêm ngày giảng cho.

Thực là thuốc chữa ngu, chữa tối,

Thực là thang khỏi đói khỏi hèn"

Tròn 100 năm đã trôi qua, ngôi Trường Đông Kinh Nghĩa Thục mọc lên trên đất Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn vật vừa như một sự tiếp nối liền mạch với cuộc vận động yêu nước và với truyền thống văn hiến nghìn năm của dân tộc, vừa tiêu biểu cho một cuộc vận động duy tân tự cường đang bùng phát mạnh mẽ từ Bắc chí Nam. Tuy chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn ngủi nhưng Đông Kinh Nghĩa Thục đã đủ sức lan tỏa mạnh mẽ thành một phong trào nghĩa thục tới nhiều địa phương ở cả ba kỳ. Quan trọng hơn, với việc cổ súy và thực hành một triết lý giáo dục mới với thể hiện rõ tính chất yêu nước, dân tộc, khoa học, hiện đại và đại chúng, Đông Kinh Nghĩa Thục đã thực sự khẳng định được tầm vóc và ảnh hưởng to lớn của mình trong toàn bộ lịch sử giáo dục Việt Nam hiện đại.

CHÚ THÍCH

(1). Cục Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa thục,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997.

(2). *"Bài hát khuyên người học chữ quốc ngữ"*, in trong *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd, tr. 110-111.

(3). Xem: Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1991.

(4). Dẫn lại theo: Trần Quốc Vượng, "Nho giáo và văn hóa Việt Nam". In trong: Vũ Khiêu (Chủ biên), *Nho giáo xưa và nay,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 174.

(5). Xem: "Bài hát khuyên người xem nhật báo". In trong *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd, tr. 132-133. Mặc dù căm thù sâu sắc quân giặc cứu nước, nhưng các nhà Nho cấp tiến thời đó vẫn thừa nhận tính "ưu thắng" của thực dân phương Tây và không giấu diếm sự khâm phục của mình đối với những thành tựu kỹ nghệ phương Tây. Năm 1902, khi thực dân Pháp tổ chức khánh thành cầu Paul Doumer (cầu Long Biên ngày nay) thì Phan Bội Châu đã đi bộ từ Nghệ An ra Hà Nội để tận mắt chứng kiến cây cầu sắt vĩ đại này. Cuối năm 1904, khi đoàn chiến hạm Nga trên đường hành quân sang chiến trường Bắc Á có ghé vịnh Cam Ranh, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Thái Phiên đã thuê một chiếc thuyền đánh cá giả dạng dân chài tiến sát đoàn chiến hạm này để tận mắt "chiêm ngưỡng" đoàn pháo thuyền Nga.

(6). "Bài hát yêu nước", sđd, tr. 112.

(7). "Bài hát họp đàn", sđd, tr. 113.

(8). "Quốc dân độc bản", in trong: sđd, tr. 74.

(9). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*. Sđd, tr. 71-72.

(10). "Bài hát khuyên người học chữ quốc ngữ", in trong: sđd, tr. 111.

(11). *"Quốc dân độc bản", Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục* sđd, tr. 95.

(12). *"Luân lý giáo khoa (tân đính)"*, in trong: *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục,* sđd, tr. 14.

(13). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd, tr. 14-16.

(14). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục,* sđd,, tr. 39-40.

(15). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd, tr. 41.

(16). *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd, tr. 21.

(17). *"Quốc dân độc bản", Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd, tr. 71.

(18). *"Quốc dân độc bản", Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd, tr. 73-74.

(19). *Đăng cổ tùng báo,* số 797 (4- 1907).

(20). Xem: *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, sđd, tr. 132-133.

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

ĐÀO THỊ DIẾN*

Hiện nay, tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (LTQG I) còn bảo quản một khối lượng lớn tài liệu về hệ thống chính quyền Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và vai trò của nó trong quản lý và phát triển đô thị. Những tài liệu này vừa tập trung lại vừa tản mát trong một số phông lưu trữ (*fonds d'archives*) của Trung tâm. Trên cơ sở những tài liệu hiện có, nhưng chưa từng được công bố, bài viết này tập trung giới thiệu về chủ đề nêu trên.

Hà Nội chính thức trở thành "*nhượng địa*" của Pháp từ năm 1888, kể từ ngày 3 tháng 10, khi Dụ ngày 1 tháng 10 của Vua Đồng Khánh được Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn. Tuy nhiên, quá trình biến Hà Nội thành "*nhượng địa*" của Pháp đã được khởi động từ trước đó hơn 20 năm, khi mà công cuộc "*bình định*" (*pacification*) xứ Bắc Kỳ của thực dân Pháp còn chưa thực sự bắt đầu.

Năm 1867, sau khi đánh chiếm được toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh, cùng với việc thiết lập hệ thống chính quyền cai trị ở Nam Kỳ, thực dân Pháp bắt đầu nhòm ngó ra Bắc Kỳ.

Bằng thủ đoạn dùng các cuộc tấn công về quân sự để gây sức ép với Triều đình Huế trong các cuộc thương lượng, Pháp đã dành được một khu đất trên bờ sông Hồng ở phía Đông - Đông Nam Thành phố Hà Nội để lập Toà Công sứ và xây doanh trại cho binh lính. Theo Quy ước được ký kết ngày 6-2-1874, Pháp được đặt tại Hà Nội một Lãnh sự với một lực lượng lính bảo vệ không quá 100 người. Diện tích khu đất nhượng cho Pháp xây Tòa Công sứ được quy định là 2,5 héc-ta nhưng do sự bất lực của nhà Nguyễn mà đại diện là Trần Đình Túc, cuối cùng khu đất nhượng này đã lên tới trên 18,5 héc-ta. Ngày 28-8-1875, Pháp bắt đầu đặt Lãnh sự quán tại Hà Nội.

Như vậy, về mặt pháp lý, mặc dù Bắc Kỳ chưa chính thức trở thành đất "*bảo hộ*" của Pháp song trên thực tế, Pháp đã đặt được chân vào Hà Nội. Ý đồ xâm chiếm Bắc Kỳ của Pháp đã có cơ sở để thực hiện.

Tháng 10-1875, Pháp bắt đầu khởi công xây dựng các công trình kiên cố trên khu nhượng địa, chính thức mở đầu thời kỳ xây dựng Hà Nội trở thành "*Thủ đô của Bắc Kỳ*", "*Thủ đô của Liên bang Đông Dương*".

Qua tài liệu lưu trữ, người ta thấy rằng, quá trình biến Hà Nội thành "*Thủ đô của Bắc Kỳ*", "*Thủ đô của Liên bang Đông Dương*" đã được chính quyền thuộc địa thực hiện song song trên 2 lĩnh vực:

---

* TS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

- Định hình Thành phố về mặt địa giới hành chính, bao gồm 2 giai đoạn: xác định và mở rộng địa giới Thành phố.

- Xây dựng hệ thống chính quyền Thành phố, bao gồm 2 tổ chức quản lý hành chính: Hội đồng Thành phố và Tòa Đốc lý Thành phố.

Bài viết sẽ tập trung giới thiệu về 2 tổ chức quản lý hành chính của Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và về vai trò của chúng trong quản lý và phát triển đô thị.

1. Hội đồng Thành phố Hà Nội

Văn bản pháp lý quan trọng nhất đối với việc tổ chức bộ máy quản lý hành chính của Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc là Nghị định ngày 19-7-1888 do Toàn quyền Đông Dương ký, ngay sau khi Hà Nội được chính thức thành lập về mặt pháp lý và được xếp vào loại thành phố cấp 1 (1).

Tuy nhiên, không phải bắt đầu từ thời gian này Hà Nội mới có một tổ chức quản lý về mặt hành chính mà trên thực tế nó đã có từ trước đó hai năm. Tổ chức tiền thân của Hội đồng Thành phố Hà Nội chính là Ủy ban Thành phố mà ý tưởng thành lập ban đầu là của Silvestre, Giám đốc phụ trách các công việc dân sự và chính trị. Nhưng do còn phải lo tổ chức các cuộc hành quân nhằm "*bình định*" Bắc Kỳ nên đến ngày 8-1-1886, Tổng Tư lệnh các lực lượng quân đội Pháp ở Bắc Kỳ De Courcy mới ký một quyết định thành lập tại hai thành phố cấp 1 là Hà Nội và Hải Phòng, mỗi nơi một Ủy ban lâm thời (*Commission municipale provisoire*) có nhiệm vụ nghiên cứu và soạn thảo một dự luật về tổ chức và hoạt động của một Ủy ban chính thức (*Commission municipale dộfinitive*) của Thành phố. Ủy ban này gồm 6 ủy viên người Pháp, 5 ủy viên người Việt và 1 Hội trưởng Hội người Hoa, Chủ tịch là Công sứ Pháp.

Sau hai phiên họp đầu tiên vào các ngày 14-1 và 1-2-1886, Ủy ban lâm thời đã trình lên Tổng Trú sứ một bản dự thảo về tổ chức và quyền hạn của Ủy ban Thành phố Hà Nội. Dự thảo này đã được Tổng Trú sứ Paul Bert chấp thuận bằng Nghị định số 2 ngày 1-5-1886.

Nghị định số 2 đã thành lập tại Hà Nội một ủy ban gồm 4 công chức dân sự và 8 người Pháp sinh sống tại Hà Nội (những người này do Tổng Trú sứ quyết định); 6 thân hào người Việt được bổ nhiệm bởi các cố vấn của các xã ở xung quanh Hà Nội, bao gồm cả huyện Thọ Xương và 2 Hội trưởng Hội người Hoa sinh sống tại Hà Nội. Chủ tịch của ủy ban này là một công chức người Pháp của Tòa Thống sứ Bắc Kỳ.

Theo Nghị định số 2 ngày 1-5-1886 của Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ, ủy ban này được hỏi ý kiến đặc biệt về đường sá, về an ninh và về tất cả các vấn đề có liên quan đến vệ sinh của Thành phố. Sau khi lấy biểu quyết, những ý kiến này sẽ được trình lên Thống sứ Bắc Kỳ, hoàn toàn để tư vấn, không có tính chất quyết định. Chính vì vậy, thời gian đầu nó còn được gọi là Ủy ban tư vấn (*Commission consultative*) (2). Sự thành lập của ủy ban này hoàn toàn không có ảnh hưởng gì đến tổ chức hành chính bên trong của các xã xung quanh Hà Nội, cũng như đến quyền hạn của các thân hào hay các công chức người Việt.

Mặc dù chỉ có tính chất tư vấn nhưng vai trò của ủy ban này đã được Paul Bert khẳng định trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ ngày 2-5-1886: "*Hà Nội sẽ càng ngày càng trở thành một thành phố châu Âu, phải mau chóng xây dựng cho nó các công trình giao thông, nhà cửa, chợ búa, lò mổ. Để chỉ huy công việc này, cần phải có một chính quyền coi sóc*

đặc biệt cho Hà Nội. Chính quyền này chỉ có thể là một ủy ban thành phố" (3).

Ngày 29-5-1886, Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ đã ký Nghị định số 3 bổ nhiệm các thành viên đầu tiên cho ủy ban Thành phố. Tuy nhiên, đây chỉ là những quyết định tạm thời trong giai đoạn chuyển tiếp nên chức năng và quyền hạn của ủy ban Thành phố cũng như của người đứng đầu nó vẫn chưa được xác định rõ. Vì thế mà chỉ sau một thời gian ngắn, Nghị định số 2 ngày 1-5-1886 đã được thay thế bằng Nghị định ngày 19-7-1888 của Toàn quyền Đông Dương.

Nghị định mới này thành lập tại Hà Nội và Hải Phòng, mỗi thành phố một Hội đồng, đứng đầu là một Đốc lý kiêm Chủ tịch Hội đồng Thành phố và 16 ủy viên, trong đó có 12 người Pháp và 4 người Việt. Những ủy viên của Hội đồng này được lựa chọn trong số những người Pháp và người Việt trên 25 tuổi, có quyền công dân và chính trị, có thời gian cư trú ở Hà Nội ít nhất là 6 tháng. Trong số 16 ủy viên, có ít nhất là 4 người do Phòng Thương mại Thành phố lựa chọn. Các ủy viên của Hội đồng Thành phố đều do Tổng Trú sứ bổ nhiệm với nhiệm kỳ là 3 năm. Giúp việc cho Đốc lý còn có hai phó Đốc lý và Tòa Đốc lý.

Cách tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thành phố Hà Nội được thể hiện qua các điều quy định của Nghị định ngày 19-7-1888: Hội đồng Thành phố họp thường kỳ mỗi năm bốn lần, vào đầu các tháng: hai, năm, tám và mười một, mỗi phiên họp kéo dài 10 ngày, các phiên họp bất thường sẽ được tổ chức nếu có đề nghị của 3 ủy viên trở lên. Hội đồng Thành phố được quyền đưa ra các ý kiến về các vấn đề có liên quan đến việc quy hoạch các đường lớn trong nội thành, việc sửa đổi giới hạn địa giới hành chính Thành phố... và cuối cùng là tất cả các vấn đề được quyết định bởi các quy tắc và nghị định của Thành phố.

Trong các phiên họp, Hội đồng Thành phố lấy biểu quyết về các vấn đề sau: Các khoản công trái do Thành phố phát hành và cách thức thanh toán; Ngân sách của Thành phố và tất cả các khoản thu chi bình thường và bất thường; Giá cả và quy định thu của tất cả các khoản thu nhập riêng của Thành phố; Việc mua bán, chuyển nhượng, trao đổi hoặc phân phối và nói chung là tất cả những gì có liên quan đến bảo quản và cải tạo đất đai thuộc quyền sở hữu của Thành phố; Những công trình xây dựng, sửa chữa, tất cả các công trình thầu; Việc xây dựng các phố, quảng trường công cộng và vạch tuyến đường trong Thành phố... Việc bàn bạc và lấy biểu quyết về các vấn đề chính trị bị nghiêm cấm trong các phiên họp.

Theo quy định, nghị quyết của Hội đồng Thành phố phải được ghi lại trong một cuốn sổ có đánh số, theo trật tự ngày tháng và phải được lấy chữ ký của tất cả các ủy viên. Sau mỗi phiên họp, chủ tọa phải gửi thẳng nghị quyết của Hội đồng lên Tổng Trú sứ.

Nội dung của các nghị quyết được đăng trong Công báo Thành phố Hà Nội (*Bulletin municipal de Hanoi*). Còn biên bản các cuộc họp thì được lưu trữ tại Kho Lưu trữ Trung ương (*Dépôt central*) trực thuộc Sở Lưu trữ và Thư viện Đông Dương (*Direction des Archives et des Bibliothèques de l'Indochine*) ở phố Borgnis Desbordes (nay là Trung tâm LTQG I phố Tràng Thi-Hà Nội). Chính nhờ số biên bản của Hội đồng Thành phố còn được lưu trữ lại mà người ta có thể biết được Hội đồng Thành phố Hà Nội đã hoạt động như thế nào trong thời kỳ Pháp thuộc.

Hội đồng Thành phố Hà Nội đã được hoàn thiện thêm về tổ chức và được bổ sung thêm một số chi tiết như các điều kiện bầu cử, số lượng ủy viên... bằng các Nghị định ngày 31-12-1891, 19-7-1904, 16-5-1906, 14-3-1907 của Toàn quyền Đông Dương và các Sắc lệnh ngày 11-7-1908, 18-8-1921 của Tổng thống Pháp. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, Hội đồng Thành phố Hà Nội đã ngừng hoạt động.

Để thích ứng với những biến động về chính trị ở Đông Dương, hệ thống tổ chức hành chính của Pháp đã có nhiều thay đổi. Chức danh Toàn quyền Đông Dương được thay thế bằng Cao ủy Pháp ở Đông Dương (4) và trụ sở của Phủ Cao ủy được đặt tại Sài Gòn. Tại Hà Nội, bên cạnh Đại diện của Cao ủy Pháp ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ còn có Thị chính ủy - hội hỗn hợp Pháp-Việt thành phố Hà Nội (*Commission municipale mixte franco-vietnamienne de la Ville de Hanoi*) được thành lập theo Nghị định số 4 cab/A ngày 8-5-1948 của Chủ tịch ủy ban Hành chính lâm thời Bắc Việt (5). Thành phần của Thị chính ủy - hội hỗn hợp gồm có 12 ủy viên chính thức người Việt, 6 ủy viên chính thức người Pháp, 4 thành viên dự khuyết người Việt và 2 ủy viên dự khuyết người Pháp. Tổ chức này hoạt động đến ngày 16-12-1952 thì được thay thế bằng Hội đồng thành phố (*Conseil Municipal*) (6).

Theo Sắc lệnh số 106-NV ngày 27-12-1952 do Bảo Đại ký, số ủy viên chính thức người Việt của Hội đồng Thành phố Hà Nội được quy định tăng từ 12 lên 18 và số ủy viên dự khuyết người Việt cũng tăng từ 4 lên 6 (7). Đối với các ủy viên người Pháp, mặc dù số lượng không thay đổi nhưng họ không phải qua bầu cử như các ủy viên người Việt mà được bổ nhiệm bằng Nghị định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, theo đề nghị của Chính phủ Bắc phần.

Tuy nhiên, Hội đồng Thành phố Hà Nội của Chính phủ Bảo Đại chỉ tồn tại đến hết tháng 4-1954. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ ngày 7-5-1954 đã chấm dứt hơn 80 năm đô hộ của thực dân Pháp ở Việt Nam và xóa bỏ luôn các tổ chức của chính quyền do Pháp đặt ra tại Hà Nội.

2. Tòa Đốc lý Thành phố

Nghị định ngày 19-7-1888 của Toàn quyền Đông Dương cũng là văn bản pháp lý quan trọng đối với việc nghiên cứu về tổ chức của Tòa Đốc lý Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc. Theo Nghị định này (8), đứng đầu Tòa Đốc lý là một viên Đốc lý người Pháp và hai viên phó Đốc lý. Đốc lý là người quản lý hành chính cao cấp nhất của bộ máy chính quyền thành phố, chịu trách nhiệm trước Thống sứ Bắc Kỳ về mọi mặt hoạt động của Thành phố, từ việc đảm bảo hệ thống an ninh, cảnh sát, quản lý công sản, thuế, xây dựng các công trình công cộng... đến việc ký các văn bản có tính chất quy định của Thành phố. Đốc lý do Thống sứ Bắc Kỳ đề cử và do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm.

Về mặt tổ chức, Tòa Đốc lý bao gồm: Văn phòng, Phòng Kế toán, Phòng Cảnh sát, Phòng Quản lý giao thông đường bộ, Phòng Địa chính... Trên thực tế, tổ chức của Tòa Đốc lý đã không ngừng được cải tổ, bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với tình hình chính trị ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Năm 1888, phần lớn đất đai của huyện Thọ Xương đã bị sáp nhập vào Thành phố Hà Nội (9). Vì thế, bên cạnh Hội đồng Thành phố và Tòa Đốc lý là hai cơ quan quản lý hành chính của chính quyền thuộc địa còn có một cơ quan của chính quyền người bản xứ là Nha huyện Thọ Xương tồn tại ngay trong phạm vi Thành phố (10).

Nha huyện Thọ Xương tiếp tục hoạt động cho đến ngày 6-10-1896 thì bị bãi bỏ, theo Quyết định số 357 của Kinh lược Hoàng Cao Khải.

Thay thế Nha huyện Thọ Xương là Nha Hiệp Lý được thành lập theo Quyết định số 383 ngày 26-8-1896 của Kinh lược Hoàng Cao Khải với chức năng chính là giải quyết các vấn đề về tư pháp của người bản xứ sống tại Thành phố Hà Nội (11). Nhưng Nha Hiệp lý (đứng đầu là một viên quan người bản xứ mang chức danh Hiệp Lý) cũng chỉ tồn tại đến năm 1897 thì bị xóa bỏ, theo quyết định ngày 26-2 của Kinh lược Bắc Kỳ. Lý do chính, theo đề nghị của Công sứ - Đốc lý Thành phố, "*Sắc lệnh ngày 15-9-1896 đã mở rộng quyền hạn xét xử người bản xứ cho các tòa án của hai thành phố là Hà Nội và Hải Phòng nên viên quan người bản xứ Hiệp lý chỉ đặc biệt phụ trách việc giải quyết các việc án giữa những người An-nam sống trong thành phố không có lý do gì để tồn tại nữa*" (12). Tuy nhiên, việc bãi bỏ Nha Hiệp lý đã gây ra cho chính quyền thuộc địa ở Thành phố Hà Nội một số khó khăn về quản lý các công việc của người bản xứ nên ngày 2-2-1904, Nha Hiệp lý lại được tái thành lập. Nhưng chỉ hơn một năm sau, đến tháng 10-1905, lấy lý do "*hoạt động không có hiệu quả*", chính quyền thuộc địa một lần nữa lại xóa bỏ Nha Hiệp lý. Đây là lần thay đổi cuối cùng và lần này, cơ quan của chính quyền người bản xứ ở Hà Nội đã vĩnh viễn bị xóa bỏ. Về thực chất, quá trình thành lập - xóa bỏ - tái lập - xóa bỏ vĩnh viễn đối với Nha huyện Thọ Xương, tổ chức chính quyền người bản xứ ở Hà Nội chính là một phần trong chính sách nhất quán của thực dân Pháp nhằm mục đích "*bình định*" xứ Bắc Kỳ, giống hệt như đã thực hiện đối với Nha Kinh lược Bắc Kỳ (1886-1897) (13).

Tháng 10-1905, nhằm mục đích "*đáp ứng các yêu cầu cấp thiết*" là "*làm cho mối quan hệ giữa chính quyền thành phố với dân chúng người An-nam thêm phát triển*" (14), Toà Đốc lý Thành phố đã được bổ sung thêm một đơn vị mới: Phòng Quản lý các công việc liên quan đến người bản xứ. Như vậy, trên thực tế, việc quản lý người bản xứ ở cấp Thành phố đã chuyển từ Nha huyện Thọ Xương sang Nha Hiệp lý và cuối cùng chuyển vào tay người Pháp, kể từ khi Phòng Quản lý các công việc liên quan đến người bản xứ được thành lập theo Nghị định số 1352 ngày 18-10-1905 của Thống sứ Bắc Kỳ (15).

Tổ chức của Tòa Đốc lý Thành phố Hà Nội được quy định chính thức kể từ ngày 1-3-1908, gồm: Văn phòng, Phòng Văn thư, Phòng Kế toán, Phòng Hộ tịch, Phòng phụ trách các công việc liên quan đến người bản xứ, Phòng kiểm tra các loại thuế (16). Năm 1916, tổ chức của Tòa Đốc lý đã được sửa đổi và bổ sung thêm 3 phòng mới là Phòng Quản lý đường bộ, các công trình nước và chiếu sáng đô thị; Phòng Quản lý cây trồng đô thị; Phòng Địa chính và Công thổ.

Riêng đối với Phòng phụ trách các công việc liên quan đến người bản xứ (bị xóa bỏ theo Nghị định số 617 ngày 23-3-1916 của quyền Thống sứ Bắc Kỳ), Nghị định số 68 ngày 13-4-1916 của Đốc lý Thành phố Hà Nội đã phân chia các chức năng, nhiệm vụ của Phòng này sang cho hai đơn vị là Văn phòng và Phòng Hộ tịch và vệ sinh đảm nhiệm (17). Nghị định số 68 ngày 13-4-1916 của Đốc lý Thành phố Hà Nội được xem như một văn bản pháp lý về tổ chức Tòa Đốc lý Thành phố Hà Nội có thời gian thi hành lâu nhất trong suốt thời kỳ người Pháp nắm chính quyền ở Hà Nội. 25 năm sau, tổ chức và chức năng của các phòng,

ban thuộc Tòa Đốc lý Thành phố mới được bổ sung và sửa đổi lại cho phù hợp với sự phát triển về địa giới hành chính và đô thị hóa của Thành phố.

Theo Nghị định ngày 7-10-1941, chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban thuộc Tòa Đốc lý đã được quy định lại và bổ sung thêm hai phòng: Phòng Tài chính (bao gồm các Phòng Kế toán, Phòng Quản lý thuế đô thị và quản lý chợ và lò mổ, Phòng Từ thiện, Phòng Quản lý các hiệu cầm đồ) và Phòng Quản lý vệ sinh đô thị.

Sau sự kiện Nhật đảo chính Pháp ngày 9-3-1945, bề ngoài Nhật ra tuyên bố *"chỉ đánh chính phủ hiện thời Đông Dương và quân đội của chính phủ ấy"* và *"không tham dự vào chính sách nội trị của nước Việt Nam độc lập"*, nhưng trên thực tế, Nhật Bản đã giữ nguyên cơ cấu của hệ thống hành chính cũ ở Đông Dương, chỉ thay thế người Pháp bằng người Nhật dưới danh nghĩa *"cố vấn"*. Trong chính quyền Thành phố Hà Nội, Tổng lãnh sự Maruyama giữ chức Quyền Đốc lý từ tháng 3 đến tháng 7-1945.

Sau hơn 2 tháng đảo chính Pháp, người Nhật từng bước *"trao trả nền độc lập"* cho Việt Nam, bắt đầu bằng việc tổ chức cho ông Phan Kế Toại nhậm chức Khâm sai Bắc Kỳ bên cạnh cố vấn Nhật Bản Nishimura. Đến ngày 21-7, tức là hơn 5 tháng sau ngày đảo chính, người Nhật mới tiến hành việc trao trả quyền cai quản Thành phố Hà Nội cho người Việt Nam. Bác sĩ Trần Văn Lai được cử làm Đốc lý, một chức vụ được quy định chỉ dành riêng cho người Pháp, do Thống sứ Bắc Kỳ đề cử và do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm, theo Nghị định ngày 19-7-1888. Song chính quyền mới này chỉ tồn tại chưa đầy một tháng thì cuộc Tổng khởi nghĩa 19-8-1945 đã bùng nổ ở Hà Nội.

Như phần trên đã đề cập tới, từ năm 1946, hệ thống tổ chức hành chính của Pháp đã có nhiều thay đổi để thích ứng với những biến động về chính trị ở Đông Dương. Thời kỳ này, đại diện cho Cao ủy Pháp khu vực Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ có trụ sở ở Hà Nội. Ngày 2-6-1947, viên Đại diện này đã ký Nghị định số 367/cab thành lập tại Hà Nội một tổ chức mang tên Hội đồng an dân (*Comité provisoire de gestion administrative et d'action sociale*). Hội đồng này có chức năng *"đảm nhiệm việc quản lý lợi ích hành chính của dân bản xứ gốc Việt và dùng các biện pháp xã hội để cải thiện cuộc sống của họ trong lĩnh vực xã hội, cho đến khi thiết lập lại hoàn toàn trật tự công cộng trên toàn lãnh thổ Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ"* (18).

Tuy nhiên, tài liệu của Trung tâm LTQG I cho thấy, về thực chất, *Hội đồng an dân* chính là Tòa Thị chính Thành phố Hà Nội. Tổ chức này đã tồn tại và hoạt động trước khi Chính phủ Trung ương lâm thời (*Gouvernement provisoire*) (19) được thành lập cho đến tháng 4-1954 mà Thị trưởng đầu tiên là ông Bùi Văn Quý (20). Phụ tá cho Thị trưởng là Tổng Thư ký với nhiệm vụ *"kiểm soát và phối hợp với các Ty và Phòng, phụ trách tất cả các việc "Mật" hay có tính cách chính trị, đại diện cho Thị trưởng trong các công việc giao thiệp, nhất là đối với Hội đồng Thành phố"* (21).

Về cơ bản, Tòa Thị chính Thành phố Hà Nội vẫn được tổ chức theo các điều khoản được quy định trong Sắc lệnh ngày 11-7-1908 của Tổng thống Pháp về tổ chức Hội đồng Thị chính các thành phố Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng.

3. Vai trò của các tổ chức quản lý hành chính trong quản lý và phát triển đô thị

Như trên đã trình bày, để hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý hành chính cao cấp nhất trong bộ máy chính quyền Thành phố và là người chịu trách nhiệm trước Thống sứ Bắc Kỳ về mọi mặt hoạt động của Thành phố, ngoài hai viên phó ra, Đốc lý còn có hai tổ chức giúp việc là Hội đồng Thành phố và Tòa Đốc lý.

a. Hội đồng Thành phố đóng vai trò cố vấn cho Đốc lý trong việc hoạch định những công việc có tính chất chiến lược của Thành phố, định hướng phát triển Thành phố và quản lý Thành phố về mọi mặt. Qua biên bản các phiên họp (cả thường kỳ và bất thường) của Hội đồng Thành phố, người ta thấy rõ vai trò chính của tổ chức này là giúp Đốc lý ban hành các văn bản quản lý hành chính trên tất cả các lĩnh vực của Thành phố, thí dụ:

- Xác định địa giới hành chính Thành phố: định hình Thành phố về mặt hành chính, mở rộng các vùng ngoại ô, sáp nhập các xã vùng ngoại ô vào Thành phố, xác định ranh giới các phố và đặt tên phố, tên các đường được mở trong và ngoại ô Thành phố...

- Giao thông - Công chính Thành phố: giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, mở các phố và xây dựng các công trình phòng chống lụt ở Thành phố...

- Quy hoạch và đô thị hóa Hà Nội (phân chia Thành phố ra làm 2 khu vực chính dành cho người người Âu và người bản xứ; mở rộng khu vực người Âu; Phân Thành phố ra làm các khu hành chính, thương mại, công nghiệp; Quy hoạch đất đai dành cho xây dựng các công trình công cộng như vườn hoa, quảng trường, khu thể thao, trang thiết bị điện nước...)

- Vệ sinh đô thị: Vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường, vệ sinh công cộng...

Ngoài ra, Hội đồng Thành phố còn tư vấn cho Đốc lý để Đốc lý ra những văn bản quy định có tính chất pháp lý thực hiện trong phạm vi Thành phố về những vấn đề thuộc các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục, tài chính, thuế...

b. Tòa Đốc lý Thành phố vừa đóng vai trò của một cơ quan tổng hợp, lại vừa đóng vai trò của một cơ quan hành pháp của Đốc lý. Có thể hình dung Tòa Đốc lý như một cơ quan tổng hợp bởi vì nó phụ trách rất nhiều công việc mang tính tổng hợp của Thành phố như:

- Các công việc về bầu cử, kể cả bầu cử các trưởng phố (chuẩn bị và lập danh sách cử tri và thẻ bầu cử).

- Tập trung các công việc để đưa ra các Ủy ban và Hội đồng Thành phố (gửi giấy triệu tập các phiên họp Hội đồng Thành phố; Đăng ký các nghị quyết của các phiên họp Hội đồng Thành phố...).

- Phụ trách các công việc thuộc về hộ tịch của người Âu và người Pháp (nhập quốc tịch và các công việc thuộc về cư trú của người nước ngoài...).

Bên cạnh những công việc nêu trên, Tòa Đốc lý còn phụ trách những công việc mang tính chất của một cơ quan hành pháp của Đốc lý như:

- Phụ trách các công việc liên quan đến người bản xứ đã được Đốc lý ra Nghị định theo Nghị quyết của Hội đồng Thành phố (nhận và kiểm tra các đơn từ, hộ tịch người bản xứ, giám sát và kiểm tra; Xác nhận căn cước và đạo đức người bản xứ; Nhận thực các chữ ký bằng chữ Hán-Nôm; Các hiệp hội của người bản xứ)...

- Phụ trách các công việc có liên quan đến việc thực hiện các cuộc đấu thầu các công trình xây dựng trong Thành phố đã được Đốc lý quyết định theo Nghị quyết của Hội đồng Thành phố (các công trình giao thông, xây dựng, lắp đặt hệ thống điện nước...)

- Phụ trách các công việc nghiên cứu và kiểm tra mọi vấn đề có liên quan đến các loại thuế trực thu đã được Đốc lý Thành phố ban hành theo Nghị quyết của Hội đồng Thành phố; Lập và công bố các loại thuế khác và các khoản thu của Thành phố...

- Phụ trách các công việc thuộc về thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường được quy định bằng các Nghị định của Đốc lý Thành phố ban hành theo Nghị quyết của Hội đồng Thành phố (kiểm tra các chợ và các lò mổ)...

Tóm lại, các nguồn tài liệu lưu trữ về hệ thống chính quyền Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và vai trò của nó trong quản lý và phát triển đô thị của Trung tâm LTQG I chắc chắn sẽ có những đóng góp tích cực vào các công trình nghiên cứu khoa học về Thăng Long - Hà Nội. Đây cũng là một dịp để những tài liệu này được khai thác một cách hiệu quả nhất, giúp cho tài liệu lưu trữ về Hà Nội được phát huy giá trị nghiên cứu vào thực tiễn trong chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển toàn diện của Thủ đô.

CHÚ THÍCH

(1). Theo Sắc lệnh ngày 19-7-1888 của Tổng thống Pháp.

(2). Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (*fonds de la Résidence supérieure au Tonkin* - .RST), hồ sơ: 01.

(3). RST, hồ sơ: 71344.

(4). Quyền hạn và chức năng, nhiệm vụ của Cao ủy Pháp ở Đông Dương được quy định trong Sắc lệnh ngày 17-8-1945 của Tổng thống Pháp Charles de Gaulle. Journal officiel de la Fédération indochinoise, n°1 (Nouvelle série), 15-11-1945, tr. 3.

(5). Phông Tòa Thị chính Hà Nội (*fonds de la Municipalité de Hanoi* - TCHN), hồ sơ: 23-01.

(6). Theo công văn số 20414/PTH ngày 16-12-1952 của Thủ hiến Bắc Việt gửi Thị trưởng Hà Nội về việc chuẩn bị bầu cử Hội đồng thành phố. TCHN, hồ sơ: 62.

(7), (21). TCHN, tài liệu đã dẫn.

(8). Nghị định ngày 19-7-1888 của Toàn quyền Đông Dương được cụ thể hóa thêm bằng Nghị định số 25 ngày 31-12-1888 của Công sứ - Đốc lý Hà Nội. Trung tâm LTQG I, TCHN, hồ sơ: 21.

(9). Năm 1888 thuộc giai đoạn 1 của quá trình xác định và mở rộng địa giới hành chính Thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc. Xem thêm phần Lời dẫn do Đào Thị Diến viết trong cuốn "*Lịch sử Hà Nội qua tài liệu lưu trữ*" - Tập I: *Địa giới và tổ chức hành chính Hà Nội từ 1873 đến 1954*. Trung tâm LTQG I (Chủ biên: Đào Thị Diến), bản thảo dự định xuất bản trong năm 2006 tại Nxb. Hà Nội.

(10). Về chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Nha huyện Thọ Xương xin xem tài liệu của phông Nha huyện Thọ Xương bảo quản tại Trung tâm LTQG I.

(11). RST, hồ sơ: 73.949.

(12). Công văn số 74 ngày 16-2-1897 của Công sứ-Đốc lý Hà Nội gửi phó Toàn quyền Đông Dương. RST, hồ sơ: 73.949.

(13). Nha Kinh lược Bắc Kỳ thành lập ngày 10-6-1886 bằng Dụ của vua Đồng Khánh và bị bãi bỏ bằng Dụ ngày 26-7-1897 của vua Thành Thái, chấp nhận bởi Nghị định ngày 13-8-1897 của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer. Về quá trình hình

(Xem tiếp trang 68)

TRUYỀN THỐNG VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA NGƯỜI VIỆT - THỰC TẾ LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM*
NGUYỄN MẠNH DŨNG**

3. Nội thương - ngoại thương và quan hệ thương mại thời Lê sơ

Viết về thời Lê sơ (1428-1527) nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, chính quyền Lê mà tiêu biểu là Lê Thánh Tông (cq: 1460-1497), do theo đuổi tư tưởng trọng nông và tôn vinh Nho giáo, đã thực thi nhiều biện pháp nhằm hạn chế hoạt động của các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Thực ra, trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, là một thể chế chính trị mạnh, tập quyền cao, chính quyền trung ương cũng rất coi trọng vấn đề kinh tế công - thương và có nhiều chính sách nhằm bảo đảm cho các ngành kinh tế này phát triển. Về chiến lược, nhà Lê vừa mở mang bờ cõi vừa muốn thâu tóm, nắm độc quyền quản lý nhiều hoạt động kinh tế của đất nước. Nhưng, trước áp lực mạnh mẽ của chính quyền phong kiến phương Bắc, lại phải thường xuyên đối phó với tình trạng gây hấn của các quốc gia láng giềng ở phía Tây - Nam, nên chính sách kinh tế của chính quyền Lê sơ luôn gắn liền việc bảo vệ an ninh, sự toàn vẹn lãnh thổ với việc thực thi nhiều biện pháp để bảo vệ chủ quyền kinh tế của đất nước. Các nguồn sử liệu cho thấy, bên cạnh chính sách trọng nông, chính quyền Thăng Long cũng rất chú tâm đến việc củng cố, thiết lập các mối bang giao quốc tế và phát huy vai trò của các ngành kinh tế công - thương nghiệp nhằm bảo đảm nhu cầu, nhịp sống cân bằng và ổn định thường xuyên cho một đất nước đang ở vào giai đoạn phát triển cường thịnh.

Thực tế lịch sử cho thấy, các nguồn sản vật và tiềm năng kinh tế của nước ta luôn là đối tượng chú ý của các nước lân bang đặc biệt là chính quyền phương Bắc. Vào thời thuộc Minh (1407-1427), sau khi cơ bản bình định xong Đại Việt, nhà Minh đã thực thi nhiều biện pháp tàn bạo để vơ vét các nguồn tài nguyên đồng thời cũng là những nguồn thương phẩm có giá trị. *Toàn thư* ghi rõ: Năm "Ất Mùi [1415], (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 13), Mùa thu, tháng 8, nhà Minh khám thu các mỏ vàng bạc, mộ phu đãi nhặt vàng bạc và bắt voi trắng, mò trân châu. Thuế khoá nặng, vơ vét nhiều, dân chúng điêu đứng. Bãi muối ven biển cấm dân mua bán riêng, sai nội quan coi giữ cả. Lại đặt chức cục sứ và phó của từng bãi muối để chia nhau trông coi. Các phủ, châu, huyện đều đặt phó sứ ty Thuế khóa và sở Hà bạc" (41).

---

* PGS. TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
** ThS. Viện Sử học

Sau khi tiến hành kháng chiến chống Minh thắng lợi, khôi phục được quốc thống, nhà Lê đã thi hành nhiều biện pháp mạnh mẽ để chấn hưng đất nước. Chính quyền Lê sơ cũng sớm có ý thức sâu sắc về việc bảo vệ các nguồn sản vật, tài nguyên. Chỉ 4 tháng sau khi lên ngôi, ngày 10-8-1428, Lê Thái Tổ (cq: 1428-1433) đã "Ra lệnh chỉ kê khai đầy đủ, rõ ràng những sản vật do địa phương sản xuất như đồng, sắt, dâu, gai, tơ, lụa, keo, sơn, nhựa trám, sáp ong, dầu, diêm tiêu, mây" (42). Đến ngày 25-11-1428, nhà vua lại "Ra chỉ thị cho các phủ, huyện, trấn, lộ khám xét các chằm bãi, ruộng đất, mỏ vàng bạc, những sản vật núi rừng trong hạt, các loại thuế ngạch cũ" (43). Ngày 22-12, người khai sáng triều Lê lại ra tiếp "lệnh chỉ cho các quan phủ, huyện, lộ, trấn, xã, sách đối chiếu khám xét ruộng đất, đầm bãi công tư trong các huyện, xã, lộ của mình, cùng cá mú, hoa quả, muối mắm và các rạch cá tư ngoài cửa biển, các loại, vàng, bạc, chì thiếc, tiền" (44).

Để đưa mọi hoạt động của xã hội vào quy chuẩn, khuôn phép, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, tháng 3-1439 vua Lê Thái Tông (cq: 1434-1442) đã ra lệnh chỉ quy định giá trị của 1 tiền, kích thước dài ngắn của vải lụa và quy cách tờ giấy viết. Theo đó: "Hễ tiền đồng thì 60 đồng là 1 tiền, lụa lĩnh thì mỗi tấm dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên, vải gai nhỏ mỗi tấm dài 20 thước, rộng 1 thước 3 tấc trở lên, vải tơ chuối thì mỗi tấm dài 24 thước, vải bông thô mỗi tấm dài 22 thước, giấy thì tính 100 tờ" (45). Cũng như bất cứ một triều đại cường thịnh nào khác, nhà Lê luôn thấu hiểu vai trò của kinh tế công thương và có những biện pháp mạnh để bảo vệ những nguồn lợi tự nhiên. Tháng 8-1464, Lê Thánh Tông (1442-1497) ban chỉ dụ: "Kẻ nào phạm tội mò ngọc trai và đúc trộm tiền đồng, thì chia ra loại thủ phạm và tòng phạm mà xử tội khác nhau" (46). Về sau, các vua nhà Lê còn nhiều lần ra sắc chỉ về bảo vệ nguồn tài nguyên như trân châu ở vùng Đông Hải, vàng, ngà voi, gỗ quý, hương liệu.

Ngay sau khi lên ngôi, ngày 19-3-1461, Lê Thánh Tông đã ra sắc chỉ khuyến khích quân dân chăm lo nghề nông "không được bỏ gốc theo ngọn, hoặc kiếm chuyện buôn bán" (47). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, sắc chỉ đó là sự thể hiện rõ rệt tư tưởng trọng nông của nhà vua và quan điểm ức thương của một triều đại. Nhưng, bằng cách nhìn và luận giải khác, cũng có thể cho rằng Lê Thánh Tông dường như muốn ngăn chặn một xu thế đang diễn ra tương đối phổ biến lúc bấy giờ là ở nhiều nơi dân chúng bỏ hoang đồng ruộng để đi buôn và bộ phận xã hội này đã giàu lên nhanh chóng. Khuynh hướng xã hội đó hiển nhiên sẽ phương hại và làm thay đổi hệ giá trị mà thiết chế chính trị Nho giáo đang muốn xác lập, củng cố. Đó cũng chính là nỗi lo về việc lớn của đất nước mà từ năm 1429 Lê Thái Tổ từng suy nghĩ đến tình trạng: "Người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu. Người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất mà ở còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại có quá thừa ruộng đất... Thành ra không ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi" (48).

Trong 38 năm ở ngôi, với mong muốn xây dựng một nhà nước pháp trị, Lê Thánh Tông luôn canh cánh mối lo về luật pháp không được thực hiện nghiêm minh, rường cột đất nước chưa thật vững bởi nhiều nguyên nhân trong đó có lý do kinh tế. Nhân việc Hình bộ Thượng thư Trần Phong xin cho Lê Bô phạm pháp bị tội kình (tội

thích chữ vào trán) được chuộc tội, nhà vua cho rằng: "Như thế thì người giàu có nhiều của hối lộ thì được miễn tội, còn người nghèo thì vô cớ mà bị trị tội" (49). Thực ra, trong *Quốc triều hình luật* do ông chủ trương biên soạn cũng có nhiều điều khoản, ví như các Điều 21 đến 24 của phần *Danh lệ*, là những quy định cụ thể về việc dùng tiền để chuộc tội lỗi hay nộp thay cho các nghĩa vụ phú dịch, ứng dịch (50). Các nguồn sử liệu cho thấy, *mặc dù luật pháp thời Lê sơ nổi tiếng nghiêm minh nhưng tiền bạc vẫn có thể làm thay đổi hay cứu vớt các số phận*!

Về kinh tế đối ngoại, các nguồn thông tin trong chính sử cũng cho thấy các hoạt động giao thương diễn ra rất đang dạng, đa chiều và trong nhiều trường hợp rất khó để có thể đi đến sự phân định cụ thể, rõ ràng giữa quan hệ bang giao, triều cống với việc trao đổi, buôn bán... theo nghĩa hẹp của từ đó. Các hoạt động này luôn xen cài lẫn nhau và có mối liên hệ, tương hỗ với nhau. Chính sử nhà Lê ghi rõ, sau khi Lê Thái Tổ băng hà, nhà Minh đã sai các sứ thần Quách Tế, Chu Bật... sang điếu tế. Cùng với lễ vật thịnh soạn có tới 80 bàn, các sứ thần còn đem theo nhiều hàng hóa phương Bắc và ép triều đình nhà Lê phải mua với giá cao! (51). Điều đáng chú ý là, hành động đó của các sứ "thiên triều" diễn ra đúng lúc triều đình Đại Việt đang có đại tang! Có thể khẳng định rằng, sự kiện đó không thể là chuyện hy hữu trong lịch sử.

Nhận thấy hình thức "Ngoại giao - kinh tế" có thể đem lại những hiệu quả thiết thực, đến tháng 12-1435, nhà Minh lại sai sứ là Chu Bật, Tạ Kinh sang báo việc vua Minh lên ngôi và giai tôn Thái hoàng Thái hậu. Nhưng trên thực tế, mục tiêu kinh tế của sứ đoàn Trung Quốc được thể hiện rất rõ. Các sử thần nhà Lê nhận xét: "Bọn Bật tham lam thô bỉ, trong bụng rất hám tiền của nhưng ngoài mặt làm ra vẻ liêm khiết, mỗi khi có tặng lễ vật vàng bạc, đều từ chối không nhận, nhưng lại nhìn những người đi theo nét mặt ngần ngại. Triều đình biết ý, mới đưa những người đi theo sang dự yến ở phòng khác, rồi nhân lúc rót rượu, lấy mấy nén vàng ngầm ấn vào lòng bọn Bật. Bọn Bật mừng rỡ khôn xiết. Bọn Bật lại mang nhiều hàng phương Bắc sang, đặt giá cao, ép triều đình phải mua. Đến khi về nước, phải bắt đến gần một nghìn dân phu khiêng gánh đồ cống vật và hành lý" (52).

Về phần mình, nhân các chuyến đi sứ, ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ chung mà triều đình giao phó, một số sứ đoàn và sứ thần cũng tranh thủ cơ hội hiếm có để "làm kinh tế", mưu tính lợi riêng. Theo nhà sử học Nhật Bản, chuyên gia về lịch sử Việt Nam, Momoki Shiro thì: "Vào thời Lê (1428-1527), có 64 sứ đoàn (kể cả những chuyến đi ngoại lệ) đã được cử đến triều Minh. Mặc dù các cống phẩm thường đem theo là: Vàng, bạc biếu 34 lần, ngựa 4 lần, ngà voi và sừng tê 7 lần, gỗ quý 3 lần, nhưng số lượng và giá trị của những hàng hóa mà các sứ đoàn mang theo để trao đổi thì không được ghi chép. Những sứ đoàn đó đã thực sự tham gia vào việc buôn bán riêng tư. Vì vậy, mà năm 1433-1434 đã bị Lê Thái Tông trừng phạt vì tội buôn bán bất chính" (53). Trong *Toàn thư*, các sử thần nhà Lê đã chép về sự kiện này như sau: "Bấy giờ chánh sứ Lê Vĩ, Nguyễn Truyền, hai người mua rất nhiều hàng phương Bắc, đến 30 gánh. Triều đình ghét họ làm thói buôn bán, định làm cho họ phải hổ thẹn trong lòng; mới sai thu hết đem bày ở sân điện, rồi sau mới trả lại. *Việc này rồi thành lệ thường*" (TG nhấn mạnh) (54). Dù vậy, chính thời Lê Thái Tông, vẫn xảy ra sự việc như các sứ thần Nguyễn Tông Trụ,

Thái Quân Thực được cử sang sứ nhà Minh nhưng "Tông Trụ lại đem theo nhiều tiền lụa sang mua hàng phương Bắc, vua ghét Trụ vi phạm lệnh cấm mà làm liều, liền lấy hết hành trang chia cho các quan" (55).

Chính sử cũng cho biết, vào thời Thái Tông nhiều quan lại cao cấp, đại thần đã sai riêng quân lính làm nhà cửa cho mình. Trong số đó, theo tấu trình hặc tội của Ngôn quan Phan Thiên Tước thì Tiền quân Tổng quản Lê Thụ "Đang có quốc tang mà lấy vợ, làm nhà cao cửa rộng, sai người nhà xuất cảnh mua bán vụng trộm với người nước ngoài" (56). Kết quả là, nhà vua không hỏi ai, chỉ sai khám xét một mình Thụ và tham quan Lê Thụ chỉ bị thu hồi 15 lạng vàng, 100 lạng bạc mua bán vụng trộm mà thôi!

Hiện tượng sao lãng việc công, tham nhũng, dùng uy quyền để mua rẻ, chiếm đoạt hàng hóa hay chỉ lo mối lợi riêng... đã trở thành điều băn khoăn và mối nguy của triều chính. Trước hiện trạng đó, tháng 7-1435, Lê Thái Tông đã phải ban lệnh chỉ cho các quan văn võ trong ngoài: "... Còn kẻ coi dân thì chỉ vụ lợi riêng, không lo nuôi dưỡng dân, hoặc tha cho người giàu, bắt tội người nghèo, mua gỗ làm nhà cửa, xử kiện không công bằng, chỉ gây bè phái, lo hối lộ, làm việc không siêng năng, chỉ thích ăn uống nhậu nhẹt. Lại như các quan nơi phiên trấn, quan ải, khi có người lạ qua lại thì sơ hở để nó trốn thoát, không chịu chú ý xét bắt, chỉ lo buôn bán để kiếm chác cho mình" (57). Kết cục tất yếu là, nhà vua đã phải cho bắt và xét hỏi Tuyên uý các phiên trấn, tướng hiệu năm đạo, các viên Tuyên phủ, Chuyển vận, Tuần sát các lộ, trấn, huyện, tổng cộng 53 người! Đến tháng 2-1448, lại xảy ra sự kiện có tin đồn nhà Minh sai hai viên khâm sai và một lực lượng lớn quân đội tiến sát đến vùng Đông - Bắc nước ta chuẩn bị cho việc "khám xét biên giới". Vua Lê Nhân Tông (cq: 1443-1459) sai Đông đạo tham tri Trình Dục đi dò xét tin tức. Trình Dục không điều tra thận trọng, tâu báo sai khiến nhà Lê phải huy động một đội ngũ lớn quan chức, binh lính, tài lực để đề phòng biên giới. "Cả miền Đông do vậy đều xao động. Đến lúc tới biên giới, ở lại cả tuần, cả tháng, dò xét tin tức thì im ắng như tờ. *Bọn họ liền đem tiền của mua hàng phương Bắc chở nặng mang về, nói thác là quan khâm sai nhà Minh lại có việc khác không đến* (chúng tôi nhấn mạnh - TG). Đài quan là bọn Hà Lật thì vào cánh với nhau không nói một câu. Triều đình cũng không có ai hỏi đến tội đó" (58). Về sau, nếu căn cứ theo *Quốc triều hình luật*, thì chỉ riêng tội "Viên quan sai đi công cán, xem xét việc gì khi về tấu trình không đúng sự thực thì phải tội biếm hay tội đồ; nếu vì thân tình hay thù oán mà cố ý làm sai sự thực thì sẽ chiếu theo sự tình nặng nhẹ mà tăng thêm tội; nếu ăn tiền hối lộ thì xử tội thêm hai bậc" (59). Dường như, theo thiển ý của chúng tôi, vào thời Lê sơ *vẫn có một thế lực hay sức mạnh nào đó, trong một số trường hợp cụ thể, có thể vượt ra, nằm ngoài sự cương tỏa của luật pháp*. Như vậy, không phải bao giờ nhà vua cũng có thể căn cứ theo luật pháp để thể hiện uy lực của mình và giữ nghiêm phép nước.

Bộ chính sử nhà Lê cũng ghi lại một sự kiện rất đáng chú ý. Đó là vào năm 1476, thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông, đất nước gặp hạn hán. Trong biểu cầu mưa, người đứng đầu thể chế viết: "Nay từ mùa Đông đến mùa Hạ ít mưa, nắng suốt, việc dân vất vả. *Người làm thợ, đi buôn không chỗ nương nhờ, kẻ cày ruộng, chăn tằm hết bề trông ngóng*. Chỉ vì thần không có đức, để đến nỗi trăm họ chịu tai ương" (60). Như

vậy, trong bài biểu thiêng liêng tấu xin Ngọc hoàng thượng đế ban cho mưa thuận gió hoà, vị hoàng đế đầy uy lực đã giãi bày lòng thành và chính ông đã xác định rõ vị trí của giới công - thương. Cũng có thể đó chỉ là "sự ngẫu nhiên" trong một văn bản mang tính chất tôn giáo nhưng chính đức vua đã xếp giới công - thương lên trước những người nông dân thuần hậu.

Trải qua thời gian, dường như Lê Thánh Tông cũng ngày càng có những nhận thức rõ hơn về vai trò của giới công - thương trong một thể chế kinh tế - xã hội thống nhất. Bởi vì chỉ năm sau đó, tức năm 1477, vua Hồng Đức đã ban hành *Định lệ chia mở chợ mới* và ra sắc chỉ rằng: "Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả là tiện cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà họp chợ, không cứ là có ngạch cũ hay không" (61). Tiếp đó, ngày 10-3-1484 nhà vua lại ra sắc chỉ về việc cấm mua bán ức hiếp. Sắc chỉ nêu rõ: "Việc cấm mua bán ức hiếp đã có lệnh rất nghiêm mà các nhà quyền hào vẫn chưa đổi thói cũ, hại dân chúng, hỏng chính sự không gì tệ bằng. Kể từ nay, phủ Phụng Thiên và hai ty Thừa, Hiến các xứ phải nhắc lại lệnh cũ, cấm đoán, răn bảo. Các nhà sắm sửa lễ vật cưới xin, nếu mua hàng ở hàng chợ dân gian, hàng hóa lớn nhỏ đều phải theo thời giá, không được quen thói gian ngoan như trước, ỷ thế cậy oai, mua hiếp, cướp đoạt, kẻ nào vi phạm thì trị tội theo như lệnh trước" (62). Điều 90 của *Quốc triều hình luật* cũng quy định: "Những người coi chợ trong Kinh thành sách nhiễu tiền lều chợ thì xử tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư, lấy thuế chợ quá nặng biếm hai tư, mất chức coi chợ, bồi thường tiền gấp đôi trả cho người dân; tiền phạt thưởng cho người cáo giác theo như lệ. Nếu lấy thuế chợ không đúng luật thì xử tội đánh 80 trượng và dẫn đi rêu rao trong họ ba ngày. Người thu thuế chợ trong các lộ, huyện, các làng quá nặng thì bị xử tội thêm một bậc". Để thống nhất các đơn vị đo lường, bảo vệ uy lực và vai trò của nhà nước trong việc điều hành các hoạt động kinh tế, Điều 91 của *Luật Hồng Đức* cũng ghi rõ: "Trong các chợ tại Kinh Thành và thôn quê, những người mua bán không theo đúng cân, thước, thăng, đấu của nhà nước mà làm riêng của mình để mua bán thì bị xử tội biếm hoặc tội đồ" (63). Một văn bản khác do chính Lê Thánh Tông biên soạn là *Hồng Đức thiện chính thư* cũng đề ra những quy chế cụ thể về hoạt động của chợ và Thể lệ mở chợ. Trong bản Thể lệ này Lê Thánh Tông đã đưa ra một "định nghĩa" chính thống về chợ: "ở các dân gian, *đã có dân thì có chợ, chợ là để giao thông hàng hóa trong thiên hạ, phát triển mậu dịch để thỏa lòng người* (TG nhấn mạnh). Xã nào đã có chợ lập ra trước rồi, không được cấm đi rồi lại mở cái khác, để bế tắc đường thương mại một cách vô lý. Như làng nào mãi sau mới có lối buôn bán, khi đó mới mở chợ, thì không được đối với chợ làng xung quanh lập trùng ngày phiên lớn; hay là đón trước ngày phiên ấy mà chặn mối hàng của lái buôn. Nếu muốn mở chợ mới, phải xem các chợ cũ rồi lập sau ngày phiên thì được. Nếu chợ mở trước chợ mở sau, càn rỡ sinh ra mối tranh giành, không theo lệ cổ, mà muốn cấm đoán chiếm lợi riêng, thì sẽ luận tội, tuỳ theo trường hợp nặng nhẹ, để trừng phạt cái thói phạm cấm lệ" (64) Như vậy, quy định trên đã thể hiện rõ quan điểm của người đứng đầu chính quyền Lê sơ về vai trò của kinh tế công-thương và dường như nhà vua luôn thấu hiểu những nhu cầu thực tại của cuộc sống cũng như những ý nguyện của lòng dân trăm họ.

Cũng theo *Toàn thư*, tháng 4-1484, lần đầu tiên, triều đình ban lệnh cấm kẻ giàu ỷ thế quấy nhiễu xưởng khai mỏ vàng bạc.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông kinh tế, ngày 1-5-1486 Lê Thánh Tông ban sắc chỉ nêu rõ: "Việc dùng tiền quý ở chỗ trên dưới lưu thông, chứa ở kho tàng thì quý ở chỗ để lâu không hỏng. Kể từ nay các nha môn trong ngoài có truy đòi các khoản tiền phạt công hoặc tư cùng là chi phát, kiểm tra các hạng tiền, cần đem vào kho công chứa lại, thì đều phải chọn lấy tiền đồng thực, tuy vành đồng có sứt mẻ một chút nhưng là đồng thực, để lâu không hỏng cũng nên nhận lấy. Còn về tiền thay lương cho quan lại và tiền dân chúng sử dụng trong mua bán, hễ là đồng thực còn xâu dây được thì đều phải nhận tiêu, không được loại bỏ hay kén chọn kỹ quá" (65). Sau khi Lê Thánh Tông qua đời, Hoàng thái tử Tranh tức vua Lê Hiếu Tông (cq: 1498-1504) lên ngôi. Chỉ 2 ngày sau ở ngôi báu, nhà vua đã ban chiếu nhắc lại hai lệnh chỉ quan trọng của vua cha, đó là: Cấm việc dùng quyền uy để ức hiếp trong mua bán và ép giá trên thị trường; đồng thời: Cấm các viên lại, dân chúng kén chọn tiền mới, tiền cũ trong trao đổi, lưu thông. Vua mới lên ngôi và lệnh chiếu đầu tiên được ban ra trong thời điểm đó hiển nhiên không thể là sự kiện ngẫu nhiên của lịch sử.

Cùng với những chính sách, chủ trương nêu trên, chính quyền Lê sơ còn cho đặt kho tiền ở hồ Hải Trì; nghiêm cấm việc làm giả tiền tệ hoặc dùng tiền đúc đồ vật, làm giả đồ vật; cấm thợ thuyền buôn bán không được mở cửa hàng trong Hoàng thành; cấm tự ý hoặc lén lút giao thiệp với các sứ thần; cấm buôn bán đặc biệt là hàng quốc cấm qua biên giới nhưng nếu khách buôn cùng người Man Liêu (đồng bào dân tộc ít người - TG) qua cửa quan mà sách nhiễu tiền lễ lạt thì bị biếm hai tư và phải bồi thường gấp đôi số tiền ăn lễ cho người mất tiền; nghiêm cấm việc bán ruộng đất ở bờ cõi, nô tỳ, voi ngựa cho người nước ngoài, nếu vi phạm thì bị xử chém; thuyền bè ra vùng cửa sông đều phải khám xét trừ thuyền riêng của các quan đại thần huân quý, hàm nhị phẩm trở lên; nghiêm cấm việc dùng đồ ngự dụng để làm dây kéo thuyền nếu vi phạm thì bị xử tội lưu hay tội chết (66). Nhà Lê còn cấm quan lại và dân chúng không được tự ý dùng vàng, ngọc, thủy tinh để làm mũ, ống nhổ; cấm việc buôn bán nón thủy ma và nón sơn đỏ trong các chợ để tránh sự lầm lẫn về trang phục giữa quân với dân. Nhà Lê còn định thuế muối, dâu tằm, cho một số địa phương đóng thuyền buôn để vận chuyển thóc gạo đồng thời phân định thuế vàng bạc với mục tiêu là giảm thuế vàng và điều chỉnh giá giữa vàng và bạc (67).

Vào thời Lê sơ, cùng với việc duy trì quan hệ với Trung Quốc, một số quốc gia Đông Nam Á như Xiêm La, Trảo Oa, Mã Lạt Gia (Malacca), Tam Phật Tề (Palembang), Chiêm Thành, Ai Lao... cũng thường cho thương nhân và các sứ thần sang buôn bán, triều cống. Sau sự kiện năm 1471, "Vì vua đã dẹp được Chiêm Thành, uy danh chấn động khắp chốn, cho nên các nước phiên thuộc ở phía tây đều lật đật kẻ trước người sau tranh nhau đến cống" (68). Mặc dù quan hệ thương mại ít được ghi lại trong chính sử nhưng *Toàn thư* cũng ghi rõ sự kiện năm 1437: "Nước Xiêm La sai sứ là bọn Trai Cương Lạt sang cống. Vua đưa cho sắc thư bảo mang về và trừ cho phần thuế buôn giảm xuống bằng nửa phần năm trước, cứ 20 phần thu 1 phần, rồi thưởng cho rất hậu. Ngoài ra, về phần chúa nước ấy, cho 20 tấm lụa màu, 30 bộ bát sứ, phần của bà phi nước ấy là 5 tấm lụa màu, 3 bộ bát sứ, mỗi bộ 35 chiếc" (69). Có lẽ, trong quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á, vương quốc Xiêm luôn được chính quyền Lê sơ dành cho những ưu ái đặc biệt.

Là một đấng minh vương giàu tư tưởng pháp trị, sau khi ban hành *Hoàng triều quan chế* năm 1471, đến năm 1483 kế thừa kinh nghiệm của các vua Thái Tổ, Thái Tông... Lê Thánh Tông lại cho ban bố bộ *Quốc triều hình luật*. Trong bộ luật nổi tiếng này, liên quan đến quan hệ đối ngoại, nhà Lê quy định: "Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém (theo thuyền buôn nước ngoài đi ra nước ngoài cũng bị tội này), người giữ cửa quan (người coi xét cửa bể cũng thế) không biết thì bị lưu đi châu gần, biết mà cố ý cho đi thì cũng một tội trốn đi nước ngoài, người chủ tướng bị biếm hai tư" (70). Đối với những nguồn thương phẩm có giá trị, nhà Lê có những quy định rất chặt chẽ: "Nếu đem gỗ lim, vàng sống, vỏ quế, trân châu, ngà voi bán cho thuyền buôn nước ngoài, thì bị tội biếm ba tư. Quan phường xã biết mà không phát giác tội giảm một bậc; các quan lộ, huyện và trấn, cố ý dung túng cùng bị một tội, nếu vì vô tình mà không biết, thì bị tội biếm hay phạt" (71). Để nắm độc quyền về ngoại thương và bảo vệ chủ quyền kinh tế, triều đình còn đề ra quy định: "Những trang trại ven bờ bể, mà đón tiếp thuyền buôn ngầm dỡ hộ hàng hóa lên bờ, thì xử biếm ba tư, phải phạt gấp ba tang vật để xung công; lấy một phần thưởng cho người tố giác. Người chủ trang trại ấy mất chức giám trang" (72).

Như đã trình bày ở trên, đến thế kỷ XV-XVI, Vân Đồn vẫn là thương cảng lớn và quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt. Trong lịch sử ngoại thương Việt Nam, Vân Đồn là thương cảng hình thành sớm, hoạt động liên tục và có vai trò quan trọng trong suốt 7 thế kỷ (73). Viết về phủ Hải Đông, tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí*, cho biết: "Ngoài biển có bãi Hồng Đàm, các thuyền buôn đậu ở đấy rất đông...". Và, "Đất trong một phủ, núi biển nhiều mà ruộng nương ít, nhân dân đều buôn bán kiếm lợi, làm ruộng trồng dâu rất ít, việc đánh thuế không giống như các trấn" (74). Là đầu mối trong kinh tế đối ngoại đồng thời là khu vực hết sức nhạy cảm về chính trị nên chính quyền Lê sơ rất chú trọng trong việc bảo vệ an ninh và giám sát các hoạt động kinh tế ở thương cảng Vân Đồn. *Quốc triều hình luật* quy định: "Người ở trang Vân Đồn, chở hàng hóa Trung Quốc lên Kinh thành, mà không có giấy của An phủ ty cấp cho, khi đến bến Triều Đông lại không đến cho Đề bạc ty kiểm soát, đã đem đi bán lén lút, cùng là khi về không có giấy của Đề bạc ty cấp cho; đến chỗ Thông mậu trường lại không đến cho An phủ ty kiểm soát, mà đã về thẳng trang, thì đều phải biếm một tư và phạt tiền 100 quan, thưởng cho người tố giác một phần ba [số tiền phạt]. Nếu đem hàng hóa đến các nơi làng mạc bán giấu, thì xử biếm ba tư" (75). Trong phần viết về *Hình luật chí* thời Lê của *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà bác học Phan Huy Chú cũng ghi rõ: "Quan chức vô cớ đi riêng ra các trang ở Vân Đồn hay ra nơi quan ải các trấn thì xử đồ lưu... Người các đồn trấn ở dọc biên giới và các trang trại ngoài biển mà chở riêng người nước ngoài vào kinh đô thì xử biếm 5 tư; không có quan tước thì xử đồ thực điền binh và phạt tiền 100 quan... Người ở trang trại giáp biển mà đón tiếp thuyền buôn để chở lậu hàng hóa thì xử biếm ba tư, bắt đền tang vào nhà nước gấp hai phần, lấy một phần thưởng cho người cáo giác. Người trang chủ, chủ trại ấy mất chức... Khi có thuyền buôn nước ngoài đến trang Vân Đồn buôn bán mà quan Sát hải sứ đi riêng ra bến hải quan ngoài biển mà kiểm soát trước thì xử biếm 1 tư. Nếu các thuyền ấy xin đi lại, trang chủ phải làm đơn trình An phủ ty làm bằng thì mới được cho ở, nếu tuỳ tiện cho ở thì xử biếm 2 tư, phạt

tiền 200 quan; thưởng cho người cáo giác 1 phần 3 [số tiền phạt]. Nếu chứa ngoài trướng tịch [hộ tịch], người ngoại quốc chưa đủ niên hạn thì xử biếm 1 tư, phạt tiền 50 quan, thưởng cho người cáo giác cũng như trên" (76).

Như vậy, mọi quy định về quan hệ kinh tế trong đó có hoạt động ngoại thương đều rõ ràng, nghiêm cẩn. Đối tượng kiểm chế, trừng phạt của luật pháp không loại trừ bất cứ một trường hợp ngoại lệ nào nếu người đó buôn bán bất hợp pháp hay mưu toan thu vén lợi riêng. Theo đó, người nước ngoài đều có thể đến buôn bán, trao đổi hàng hóa nhưng phải đăng ký, khai báo. Với quan điểm tôn trọng lịch sử và sự thật khách quan, khó có thể coi đó là sự thể hiện chủ trương "bế quan, tỏa cảng" hà khắc của chính quyền trung ương thời đại bấy giờ. Hơn thế, hẳn là vào thời Lê sơ, cùng với những hoạt động kinh tế đối ngoại quan phương thì còn có nhiều hoạt động phi quan phương vẫn không ngừng diễn ra và thực tế đó khiến chính quyền Thăng Long phải thường xuyên cảnh giác và thể chế hóa bằng những quy định, điều khoản cụ thể ghi rõ trong luật pháp.

Điều đáng chú ý là, trong *Hồng Đức thiện chính thư*, vua Lê Thánh Tông cũng có quy định rõ về trường hợp thuyền bị gặp bão. Theo đó, "Nhà người ta bị cháy, cùng là thuyền đang đi mà bị bão, nhân lúc ấy mà ăn cướp tài vật của người ta, sẽ bị tội một trăm trượng, đồ ba năm; nếu lại đánh người bị thương sẽ bị chém; tùng đảng được giảm một bậc. Nếu [nhân bão] phá vỡ thuyền, thì tội cũng thế. Nếu lấy được của thì sẽ bị tội giảo; đánh người bị thương sẽ bị chém" (77). Mặc dù văn bản không chỉ rõ thuyền bị nạn là thuyền nào (trong nước hay ngoại quốc?) nhưng nếu coi đó là quy định mang tính khái quát và có giá trị pháp lý chung thì thực sự là một quan điểm rất tiến bộ, nhân bản của chính quyền Lê sơ. Bởi lẽ, trong thông lệ bang giao quốc tế thời cổ trung đại, phần lớn các thuyền buôn, thuyền vận tải lạ (ngoại quốc) nếu chẳng may gặp nạn thì không chỉ phương tiện vận chuyển, vật phẩm, hàng hóa mà ngay cả thủy thủ đoàn cũng đều trở thành nạn nhân của tình trạng cướp bóc hoặc "chiến lợi phẩm" của chính quyền trung ương hay giới tham quan sở tại!

Trong quan hệ bang giao và giao thương quốc tế chính quyền Lê sơ cũng rất coi trọng những vật phẩm dùng để trao đổi, biếu tặng. Cùng với trang phục, ngọc trai, tơ lụa, hương liệu... gốm sứ đã trở thành một mặt hàng cao cấp của chính quyền Thăng Long. Nhiều sản phẩm trong số đó đã được sử dụng trong việc triều cống Trung Quốc hay ban tặng cho các sứ thần "phiên quốc". Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi ghi rõ: Làng Bát Tràng làm đồ bát chén và cùng với làng Huê Cầu (huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng) chuyên nhuộm thâm là hai làng chuyên cung cấp cống phẩm cho triều Minh (1368-1644): "Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm, Huê Cầu thuộc huyện Văn Giang. Hai làng ấy cung cấp đồ cống Trung Quốc là 70 bộ bát đĩa và 200 tấm vải thâm" (78). Căn cứ vào hiện vật gốm phát hiện ở tàu đắm Cù Lao Chàm, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, con tàu đó cùng với 240.000 hiện vật (không kể mảnh) chủ yếu đều là sản phẩm của hệ lò gốm Chu Đậu - Mỹ Xá, Nam Sách, Hải Dương thế kỷ XV. Những hiện vật gốm sứ đó không chỉ đạt đến độ hoàn mỹ về kỹ thuật chế tác, kiểu dáng và giá trị nghệ thuật mà phát hiện khảo cổ học đó còn làm thay đổi nhận thức của nhiều nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế về dòng gốm Chu Đậu cũng như những đóng góp tiêu biểu của

gốm sứ Việt Nam thế kỷ XV, một trong những thời kỳ đỉnh cao, phát triển rực rỡ của lịch sử gốm Việt (79).

Với tất cả những hoạt động và thành tựu đạt được, có thể thấy, trong "38 năm trị vì, Lê Thánh Tông đã tạo nên một thời thái bình thịnh trị trong lịch sử. Nước Đại Việt triều Lê Thánh Tông trở thành *một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh ở vùng Đông Nam Á*" (80).

Tuy nhiên, sau khi Lê Thánh Tông qua đời, chính quyền phong kiến đã mau chóng bộc lộ một số nhược điểm căn bản và có những biểu hiện suy vi. Cuối thời Lê sơ, triều chính rối loạn, các thế lực ra sức tranh giành quyền lực, mưu toan chiếm đoạt ngôi báu. Trung tâm chính trị Thăng Long tiêu điều trong cơn binh lửa. Theo *Toàn thư* thì: "Lúc ấy, thành đã thất thủ, xã tắc bỏ phế, dân chúng vào thành tranh nhau lấy vàng bạc, của báu, bạch đàn, xạ hương, lụa và tơ gai đầy trong dân gian; sách vở, hồ tiêu, hương liệu các thứ vứt bỏ trên đường phố cao đến 1, 2 tấc, không kể xiết. Người mạnh khoẻ tranh cướp vàng bạc, có người lấy được đến ba, bốn trăm lạng, người yếu cũng được đến hơn hai trăm lạng. Cung khuyết, kho tàng như vậy mà hết sạch" (81). Một Thăng Long chiến tranh, tàn phá, điêu tàn... nhưng qua sự đổ vỡ đó cũng bộc diện một Thăng Long giàu có, nơi tích chứa nhiều nguồn của cải lớn của đất nước. Nguồn của cải đó, chắc chắn không thể chỉ dựa vào những khoản thu từ nông nghiệp.

4. Một số nhận xét và kết luận

- Như vậy, sau khi khôi phục được quốc thống vào thế kỷ X, các bộ sử nước ta đều ghi nhận những hoạt động hải thương rộng mở thông qua các thương cảng như: Vạn Ninh, Vân Đồn (Quảng Ninh), Thăng Long, Hội Triều (Thanh Hóa), cửa Thơi, cửa Quèn, cửa Còn, Hội Thống (Nghệ An), Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Bình), cửa Tùng (Quảng Trị)... Cùng với các cảng biển, hoạt động kinh tế đối ngoại của nước ta còn có sự nối kết với hệ thống trao đổi đường sông và đường biên mà tiêu biểu là các Bạc dịch trường dọc biên giới Việt - Trung. Hoạt động của các cảng và hệ thống trao đổi, buôn bán đó đã diễn ra liên tục qua các thời kỳ Lý - Trần - Lê sơ. Và, như đã trình bày ở trên, mặc dù đề cao kinh tế nông nghiệp nhưng chính quyền Lê sơ vẫn rất coi trọng vai trò của kinh tế công thương trong đó có ngoại thương. Lực hút và sức mạnh của kinh tế tiền tệ vẫn ngầm chảy và phần nào đã phá bỏ những rào cản, định chế của thể chế quân chủ quan liêu Lê sơ để rồi đến thời Mạc (1527-1592) và thời Lê Trung Hưng (1583-1788) kinh tế Đại Việt trong đó có hoạt động ngoại thương đã có sự phát triển trội vượt, hội nhập tương đối mau chóng với môi trường chung và sự hưng khởi của kinh tế khu vực, thế giới. Trên cơ sở tiềm lực kinh tế trong nước, kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt đã góp phần tạo nên một thời kỳ phát triển huy hoàng của nền Thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII.

- Nhìn nhận diễn trình lịch sử dân tộc với tư cách là một cộng đồng đa dân tộc thống nhất, người Việt trên mức độ so sánh khu vực, đã phát triển nền hải thương sớm và có truyền thống thương mại với nhiều quốc gia láng giềng trong khu vực. Vị trí địa lý gần kề với nhiều quốc gia và mối giao tiếp đa chiều: đường bộ, đường sông, đường biển với cả kinh tế, văn hóa, chính trị... cũng góp phần tạo nên truyền thống này. Hơn thế nữa, với cư dân vùng bán đảo, từ khởi nguyên và chiều sâu lịch sử, con người

đã sớm thích ứng với môi trường nước và "*tính sông nước* cần được xem là một đặc trưng của văn hóa Việt Nam". Các yếu tố văn hóa đó trở thành nhân tố hằng xuyên khiến cho người Việt "*tự đồng nhất mình với nước*" và tạo nên *khả năng ứng biến cao* trong truyền thống văn hóa Việt (82).

Bên cạnh đó, từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, cùng với người Việt, cư dân Champa, Phù Nam đã tiến mạnh ra biển và thực sự trở thành các "*Vương quốc biển*". Hoạt động hải thương và năng lực khai thác biển của các vương quốc cổ không chỉ góp phần quan trọng đem lại sự phát triển phồn thịnh về kinh tế, văn hóa mà còn khẳng định vị thế chính trị của các quốc gia đó trong mối quan hệ khu vực. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân, truyền thống hải thương đó đã không được phát huy triệt để và thích ứng với những khung cảnh mới. Trong mối quan hệ tương tác đa chiều, sự suy thoái của Phù Nam vào thế kỷ VII và Champa vào thế kỷ XV đã có tác động không nhỏ đến hoạt động kinh tế khu vực trong đó có Đại Việt. Hơn thế nữa, do những áp lực chính trị từ nhiều phía và phần nào là sự hạn chế trong tầm nhìn của chính giới, nền ngoại thương Đại Việt từ chỗ có nhiều biểu hiện phát triển mang tính khai phóng đã không thể trở thành dòng kinh tế chủ lưu, có thể làm thay đổi sâu sắc đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, lịch sử hải thương Việt Nam tuy không có những cuộc vượt biển lớn, thực sự dấn thân như thương nhân Trung Hoa, Nhật Bản ở Đông Bắc Á hay Java, Xiêm La ở Đông Nam Á và càng không thể so sánh với những đoàn thương thuyền của châu Âu vào thời kỳ sau các cuộc phát kiến địa lý nhưng kinh tế ngoại thương đã và luôn là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế dân tộc và có nhiều đóng góp tích cực vào hoạt động chung của hệ thống thương mại khu vực trên cả ba phương diện: Vị trí địa lý, Tiềm năng kinh tế và Truyền thống giao thương quốc tế.

- Trong bối cảnh đời sống chính trị khu vực và quốc tế thế kỷ X - XV có nhiều biến động lớn, bức tranh kinh tế - xã hội Đại Việt cũng diễn ra nhiều biến đổi sâu sắc với không ít nghịch lý. Đây là thời kỳ đánh dấu sự kiến lập của các mô hình nhà nước mà điểm cốt lõi là hướng đến xây dựng một thể chế quân chủ tập quyền. Có thể cho rằng thể chế đó ngày càng phát triển hoàn chỉnh nhưng mặt khác nó cũng làm cho xã hội Đại Việt truyền thống với cơ tầng Đông Nam Á, phần nào trở nên xơ cứng. Nhưng, dường như tương phản với cấu trúc thượng tầng Nho giáo cùng những định chế chặt chẽ thì những yếu tố kinh tế - xã hội truyền thống và cả nhu cầu bức thiết của thực tại xã hội đã tạo dựng nên một bức tranh xã hội đầy màu sắc với nhiều xu thế vận động và truyền thống khác nhau. Nhìn lại lịch sử kinh tế Việt Nam, không phải bao giờ các xu thế vận động và truyền thống đó (chính thống // phi chính thống) cũng đạt đến sự gặp gỡ và tìm được tiếng nói chung nhất, duy nhất. Trên một đường biên (bờ biển) dài và luôn có sự giằng xé giữa các thế lực và nhóm lợi ích, các hoạt động kinh tế đa dạng đó luôn đồng thời diễn ra thậm chí giữa chúng còn có sự đan xen, liên kết với nhau. Trong sự biến chuyển và phát triển chung đó, rõ ràng là môi trường chính trị và kinh tế quốc tế cũng có những tác động không nhỏ đến sự thịnh suy của kinh tế ngoại thương cũng như vị thế kinh tế, chính trị của mỗi quốc gia trong tương quan với các thế lực chính trị khu vực.

- Tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hạn chế trong lịch sử giao

thương của Việt Nam chúng ta thấy: do đặc tính tiểu nông, quen buôn bán và sản xuất nhỏ, quen tiêu dùng những sản phẩm của *Hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới* với hai đặc trưng cơ bản *đa canh* và *tạp canh* nên một bộ phận không nhỏ của xã hội đã sớm xuất hiện *tâm lý tự thỏa mãn với môi trường sống* mà nguồn cung cấp thực phẩm (chủ yếu là lúa gạo) hiếm khi trở thành một thách thức nghiêm trọng. Tư duy sản xuất tiểu nông và những ảnh hưởng của đạo đức, định chế Nho giáo cũng là nguyên nhân chính yếu kiềm tỏa sức phát triển của các ngành kinh tế phi nông nghiệp đồng thời hạn chế năng lực sản xuất các nguồn thương phẩm có giá trị cao trên thương trường quốc tế. Bên cạnh đó, cùng với việc một số ngành sản xuất phục vụ nhu cầu xuất khẩu còn chưa thực sự đạt đến trình độ phát triển cao và ổn định thì việc chưa hình thành được một đội ngũ thương nhân chuyên nghiệp, đông đảo, được nhà nước khuyến khích, bảo trợ cũng khiến cho hoạt động kinh tế đối ngoại phần nào thiếu sức mạnh và lợi thế cạnh tranh trên thị trường khu vực, quốc tế. Cùng với những nguyên nhân trên thì lịch sử kinh tế Việt Nam dường như cũng chưa thực sự có được những tư duy, triết lý sâu sắc và hệ thống về nghề nghiệp, về vai trò của kinh tế nói chung trong đó có kinh tế thương nghiệp. Hơn thế nữa, chủ trương nắm độc quyền về ngoại thương của chính thể quan liêu cũng đã kìm hãm sự phát triển tự nhiên của một số lĩnh vực kinh tế đối ngoại trong thời đại mà nền thương mại Biển Đông phát triển hưng thịnh. Cuối cùng, cũng phải thấy rằng, do liên tục phải chịu áp lực chính trị từ phương Bắc và tình trạng mất an ninh từ phương Nam nên các triều đại phong kiến Việt Nam đều phải thực thi nhiều biện pháp chặt chẽ nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh kinh tế đối ngoại và nền kinh tế trong nước.

Về kinh tế, biểu hiện của một số chính sách "ngăn sông, cấm chợ", "trọng nông ức thương" của chính thể quân chủ cũng một phần là sự thể hiện lối tư duy và quan điểm chính trị đó. Do vậy, mặc dù có thời đoạn bức tranh kinh tế đã bừng lên và có phần khởi sắc nhưng kinh tế đối ngoại đã không thể tạo nên những động lực mạnh mẽ có thể dẫn đến những chuyển biến căn bản trong đời sống kinh tế - xã hội ngõ hầu có thể đưa kinh tế nước ta có những biến đổi về chất và dự nhập mạnh mẽ với biến chuyển chung của khu vực: Đông Á: như những quốc gia tiêu biểu Nhật Bản, Xiêm La.

Song công bằng mà nói, dựa vào tiềm năng và truyền thống vốn có, sự tham gia một cách tích cực của người Việt vào nền thương mại châu Á vào Thời kỳ đại thương (*Great Commerce Age*) đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế trong nước, tạo dựng vị thế đáng kể của Đại Việt trong các mối quan hệ khu vực. Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần có những nhận định chuẩn xác và thấu đáo hơn về vai trò của biển và vùng duyên hải trong việc định thành cấu trúc kinh tế - xã hội của các thể chế nhà nước trong lịch sử Việt Nam. Từ thực tế lịch sử và với ý nghĩa lịch sử đó, "để hiểu lịch sử Việt Nam, điều hiển nhiên, chúng ta phải có cái nhìn hướng biển". Mặt khác, để nhận thức thấu triệt quá trình biến chuyển của Việt Nam thời kỳ Cận đại cũng cần "phải có cái nhìn hướng biển" (83) một cách khách quan và toàn diện hơn.

Sự hiện diện của một *Truyền thống thương mại* bao gồm cả các hoạt động nội thương và ngoại thương trong lịch sử dân tộc là điều không thể phủ nhận. Song, cấp

độ và tầm mức ảnh hưởng cũng như vai trò của kinh tế công - thương trong đó có ngoại thương như thế nào với đời sống kinh tế - xã hội trong nước là một trong những chủ đề trọng tâm cần phải tiếp tục đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu. Vấn đề là, để có được một nhận thức sâu sắc và toàn diện về truyền thống thương mại trong lịch sử dân tộc thì điều cần thiết là phải khai thác triệt để hơn nữa các nguồn tư liệu trong nước, quốc tế, kết hợp với quan điểm *Nghiên cứu so sánh khu vực* và đánh giá khách quan theo *Phương pháp chuyên gia*. Bên cạnh đó, giới nghiên cứu trong nước cũng nên sớm có những khảo cứu chuyên sâu về từng lĩnh vực hoạt động của kinh tế thương mại, mối liên hệ giữa nội thương và ngoại thương, đặc trưng dị biệt của các không gian kinh tế, vai trò của các thể chế, các tuyến giao thương trong nước, quốc tế cũng như các ngành kinh tế, trung tâm sản xuất thủ công... cùng những đóng góp tiêu biểu của mỗi vương quốc, mỗi thời kỳ trong truyền thống kinh tế Việt Nam với tư cách là những bộ phận hợp thành trong dòng chảy chung lịch sử dân tộc.

CHÚ THÍCH

(41). *Toàn thư* còn cho biết: Phép lấy muối của nhà Minh: Trước hết sai viên cục sứ và viên phó đốc thúc dân nấu muối, mỗi tháng được bao nhiêu đưa tới ty Đề cử thu giữ. Các viên nội quan mộ người buôn bỏ tiền ra lĩnh giấy khám hợp của ty Bố chính. Giấy khám hợp lớn thì lấy 10 cân muối, giấy khám hợp nhỏ thì lấy 1 cân rồi mới được đem bán. Nếu không có giấy khám hợp thì xử tội như luật nấu lậu. Lại cấm người đi đường, lệ chỉ được đem 3 bát muối và 1 lọ nước mắm thôi. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 236-237.

(42), (43), (44). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 296, 297, 298.

(45), (46), (47), (48), (49). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 348, 401, 393, 299, 435.

(50). Viện Sử học Việt Nam: *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr. 42-43. Về nội dung bộ luật nổi tiếng nhà Lê: *Quốc triều hình luật*, các nhà nghiên cứu đều có chung quan điểm về sự "*dung hóa*" giữa yếu tố bên ngoài (ngoại sinh) và thực tế bên trong (nội sinh). Những người đứng đầu triều Lê không chỉ tiếp nhận khuôn mẫu, nguyên tắc biên soạn luật pháp Trung Hoa (cho mục đích cai trị hiện tồn), mà còn có nhiều sáng tạo trong việc thay đổi và chế định ra những điều khoản phù hợp với thực tế xã hội. Hơn thế nữa, cũng như các triều đại Lý, Trần, trong việc thực thi luật pháp, triều Lê cũng có sự vận dụng linh hoạt nhằm tránh gây nên sự "xung đột với truyền thống bản địa". Do vậy, trong quá trình vận động và xây dựng thể chế chính trị theo mô hình quân chủ quan liêu, dường như quá trình "dân tộc hóa" "đã khiến hệ thống Nho giáo quan phương thiên về hoạt động quản lý của chính quyền và trở thành nơi hội tụ nhiều mâu thuẫn xã hội và chính trị đất nước, nơi phản ánh nhiều xung đột *quyền lợi và nhận thức của xã hội...*". Xem Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 20, 44, 79. Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Harvard-Yenching Hoa Kỳ: *Nho giáo ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 312-313.

(51), (52). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 322, 334.

(53). Momoki Shiro: *Dai Viet and South China Sea Trade from the Xth to the XVth Century*, Crossroad - *An Interdisciplinary Journal of South Asian Studies*, Northern Illinois University, 1998.

(54). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 323.

(55). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 327. Đây là cách thực thi luật pháp rất đáng chú ý của chính quyền Lê sơ. Với giới quan lại cao cấp những người đứng đầu triều Lê vẫn có những nhân nhượng và thường có thái độ "khoan dung" khi xét xử.

(56), (57), (58). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 323, 330, 358.

(59). *Quốc triều hình luật*, Sđd, tr. 71.

(60), (61), (62). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 358, 469, 489.

(63). *Quốc triều hình luật*, Sđd, tr. 87-88.

(64). *Hồng Đức thiện chính thư*, Đại học viện Sài Gòn, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr. 145.

(65). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 500.

(66). *Quốc triều hình luật*, Sđd, xem các điều 21-25, 71, 72, 76, 77, 79 và 81.

(67). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, Tập III, tr. 63.

(68), (69). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sđd, tr. 451, 346.

(70), (71), (72). *Quốc triều hình luật*, Sđd, tr. 57, 59, 210.

(73). Tham khảo thêm Li Tana: *A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*. Journal of Southeast Asian Studies, The National University of Singapore; No. 37 (1), pp. 83-102, Feb-2006

(74). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, Nxb. Sử học, 1961, tr. 114. Vịnh về phong thổ An Bang, Lê Thánh Tông cũng viết: *Ngư diêm như thổ dân xu lợi - Hòa đạo vô điền thuế bạc chinh*; tức: *Cá , muối nhiều như đất, dân xô nhau kiếm lợi - Lúa mạ không có ruộng cấy nên thuế đánh cũng nhẹ* (tr. 114).

(75). *Quốc triều hình luật*, Sđd, tr. 211.

(76). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, tr.151.

(77). *Hồng Đức thiện chính thư*, Sđd, tr. 83.

(78). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Tân biên, Tập II, Sđd, tr. 464.

(79). Phạm Quốc Quân: *Kết quả khai quật tàu cổ đắm ở vùng Cù Lao Chàm (1997-2000)*; Hồ Xuân Tịnh: *Cù Lao Chàm trong "Con đường tơ lụa trên biển"*, Tạp chí Xưa & Nay, số 76, tháng 6-2000, tr. 20-23 và số 134 (182), tháng 2-2003, tr. 28-29. Có thể tham khảo thêm bài viết của các tác giả Nguyễn Đình Chiến - Phạm Quốc Quân - Tống Trung Tín và Đỗ Mạnh Hà trong *Thông Báo khoa học*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2000.

(80). Phan Huy Lê: *Lê Thánh Tông (1442-1497)*; trong: *Tìm về cuội nguồn*, tập II, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1999, tr. 597.

(81). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, Sđd, tr. 77.

(82). Trần Quốc Vượng: *Một nét bản sắc của văn hóa Việt Nam: Khả năng ứng biến*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 42-43.

(83). Charles Wheeler: *A Maritime Logic to Vietnamese History? Littoral Society in Hoi An's Trading World c.1550-1830*. http://www.history cooperative.org/proceedings/seascapes/wheeler.html

MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG Ở TRUNG QUỐC

PHÙNG THỊ HUỆ*

Tham nhũng hiện là vấn đề nan giải, là lời thách đố gay gắt đối với Trung Quốc trên con đường cải cách và phát triển. Mặc dù Trung Quốc hết sức tích cực tiến hành cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng trên tất cả các lĩnh vực, từ trung ương đến địa phương, song theo cách nói của người Trung Quốc thì tham nhũng vẫn "mọc lên như nấm sau cơn mưa". Theo thống kê của Trung Quốc, từ tháng 1-2003 đến tháng 8-2006, các cơ quan kiểm tra giám sát trong cả nước đã điều tra xử lý 67.505 người phạm tội tham ô hối lộ (1). Ngày 26-9-2006, Quốc vụ viện Trung Quốc tổ chức cuộc họp báo, công bố trong năm 2005 có 11.071 người có hành vi tham ô hối lộ bị khai trừ khỏi Đảng, trong đó 7.279 người bị xử lý trước pháp luật (2). Hiện nay, tình trạng tham nhũng ở Trung Quốc đang có xu hướng lan tỏa rộng, phổ biến, từ cơ quan quản lý kinh tế sang các cơ quan lãnh đạo Đảng, chính quyền, cơ quan bảo vệ và thi hành luật pháp; từ lĩnh vực kinh tế sang các lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, văn hóa... Các vụ tham nhũng ở Trung Quốc diễn ra dưới nhiều hình thức, với thủ đoạn ngày càng tinh vi, lắt léo. Đó là: tiêu xài công quỹ vô tội vạ; tổ chức hội họp gây lãng phí tiền bạc; cán bộ lãnh đạo lợi dụng chức quyền mua sắm trang thiết bị văn phòng và cá nhân vô nguyên tắc, chiếm dụng đất đai, sử dụng diện tích làm việc quá tiêu chuẩn; mua quan bán tước, chạy án... (3) Các vụ án điều tra gần đây cho thấy, hiện tượng tham nhũng tập thể, có tổ chức chặt chẽ từ trên xuống dưới, bao gồm các quan chức cấp cao đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng ở Trung Quốc. Đó là một nguyên nhân trực tiếp, sâu xa làm suy yếu bộ máy công quyền nhà nước, làm giảm lòng tin của quần chúng nhân dân. Tình trạng tham nhũng ở Trung Quốc hiện được đánh giá là khá nghiêm trọng, tác động xấu đến thành quả của công cuộc cải cách mở cửa. Tuy nhiên, các biện pháp và kết quả phòng chống tham nhũng của Trung Quốc cũng được coi là kinh nghiệm có giá trị tham khảo, nhất là với những nước có đặc điểm và điều kiện tương tự Trung Quốc như Việt Nam.

I. CÁC BIỆN PHÁP CHỐNG THAM NHŨNG Ở TRUNG QUỐC

Ngày 3-1-2005, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chính thức ban hành *"Cương yếu xây dựng hệ thống phòng chống tham nhũng với việc kiện toàn đồng thời 3 nội dung: giáo dục, chế độ và giám sát"*, theo phương châm: giáo dục là cơ sở, pháp chế là điều kiện đảm bảo, giám sát là then

* TS. Viện Nghiên cứu Trung Quốc

chốt, nhằm ngăn chặn và diệt trừ tận gốc tình trạng tham nhũng nghiêm trọng hiện nay ở Trung Quốc. Đó là:

1. *Giáo dục tư tưởng chính trị trong toàn Đảng*

Trong công tác phòng chống tham nhũng, Trung Quốc vẫn coi việc nâng cao nhận thức chính trị của cán bộ đảng viên là nhiệm vụ tối quan trọng, bởi theo họ, "giáo dục đạo đức là hàng đầu, tu dưỡng bản thân là cơ bản". Trung Quốc cho rằng, để xây dựng tác phong liêm chính, nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng, nhất thiết phải trang bị cho đảng viên kiến thức lý luận cơ bản về Chủ nghĩa Mác, Tư tưởng Mao Trạch Đông, Lý luận Đặng Tiểu Bình và Tư tưởng quan trọng Ba đại diện Giang Trạch Dân; kiến thức về pháp luật và kỷ luật Đảng. Đó là cơ sở quan trọng có tác dụng phòng ngừa tham nhũng, suy thoái đạo đức. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn coi trọng việc giáo dục tinh thần phấn đấu gian khổ, lối sống giản dị, lành mạnh, đồng cam cộng khổ với nhân dân cho cán bộ đảng viên. Bởi theo họ, một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng tham nhũng hiện nay ở Trung Quốc chính là sự sa sút về tinh thần phấn đấu, theo đuổi cuộc sống xa hoa hưởng lạc, trục lợi bằng mọi thủ đoạn của đa số cán bộ đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo.

Ủy ban Kiểm tra kỷ luật Trung ương Trung Quốc yêu cầu Trường Đảng, Học viện quản lý cán bộ các cấp đưa nội dung giáo dục tính Đảng, tác phong Đảng, kỷ luật Đảng và giáo dục liêm chính vào giáo trình giảng dạy; kết hợp công tác tuyên truyền giáo dục với việc kiểm tra, giám sát thực hiện phòng chống tham nhũng tại cơ sở, đặc biệt là các chi bộ cơ sở. Điều đó có tác dụng phòng ngừa và phát hiện để xử lý kịp thời, dứt điểm các hiện tượng tham nhũng, ngay từ cấp cơ sở.

2. *Kiện toàn hệ thống pháp quy về xây dựng tác phong liêm chính trong các cấp Đảng, chính quyền*

Nhiều năm qua, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc luôn chú trọng mục tiêu chế độ hóa công tác phòng chống tham nhũng của Ủy ban Kiểm tra kỷ luật Đảng, được cụ thể hoá bằng một số nội dung sau:

Thứ nhất, thực hiện triệt để các quy định xây dựng tác phong liêm chính trong Đảng. Để làm tốt công tác này, Trung Quốc đã thực hiện một loạt quy định mang tính pháp quy như: Quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Điều lệ giám sát Đảng Cộng sản Trung Quốc; Điều lệ về công tác kiểm tra kỷ luật Đảng Cộng sản Trung Quốc; Quy định về báo cáo thu nhập của cán bộ lãnh đạo Đảng, chính quyền từ cấp huyện trở lên; Quy định về việc đăng ký quà tặng giao dịch trong nước của cán bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước; Quy định về những điều đảng viên không được làm... Đó là những cơ sở pháp lý quan trọng trong công tác phòng chống tham nhũng.

Thứ hai, kiện toàn cơ chế phòng ngừa và trừng phạt tham nhũng. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc cho rằng, để kiềm chế tham nhũng, không thể không kiện toàn cơ chế phòng ngừa và trừng trị tham nhũng. Tại Hội nghị toàn thể lần thứ 5 Ủy ban Kiểm tra kỷ luật Trung ương, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã chỉ rõ: "Tăng cường công tác phòng ngừa tham nhũng, tuyệt đối không có nghĩa là buông lỏng trừng phạt tham nhũng; không những không thể buông lỏng, mà còn phải tiếp tục làm gắt gao hơn nữa". "Quyết không vì tình cảm riêng tư mà nương tay, phải truy cứu

đến cùng mọi hành vi vi phạm pháp luật và kỷ luật" (4).

3. Xây dựng chế độ giám sát quyền lực

Tăng cường giám sát quyền lực là biện pháp kiềm chế tham nhũng hữu hiệu nhất. Vì thế, Trung Quốc hết sức coi trọng việc thực hiện chế độ giám sát quyền lực trong các cơ quan Đảng, chính phủ, từ trung ương đến cơ sở.

Trước hết là chế độ giám sát của Đại hội đại biểu nhân dân đối với Quốc vụ viện, Ủy ban Quân sự Trung ương, tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân các cấp. Nội dung giám sát là kiểm tra việc tuân thủ và bảo vệ Hiến pháp, pháp luật, chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước tại các ban ngành Chính phủ (Trung Quốc gọi là "nhất Phủ lưỡng Viện" - Quốc vụ viện và Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân).

Thứ hai là chế độ giám sát trong nội bộ Đảng. Để giám sát các công tác Đảng và tiêu chuẩn đảng viên, Trung Quốc thành lập Ủy ban kiểm tra kỷ luật, từ cấp Trung ương đến cơ sở. Ủy ban kiểm tra kỷ luật Trung ương làm việc dưới sự chỉ đạo của Ban chấp hành Trung ương; Ban Kiểm tra kỷ luật các cấp Đảng địa phương và cơ sở làm việc dưới sự chỉ đạo của cấp ủy cùng cấp và Ban kiểm tra kỷ luật cấp trên (5). Như vậy, việc giám sát kỷ luật Đảng được thực hiện theo cơ chế lãnh đạo "song trùng": chiều ngang (cùng cấp) và chiều dọc (cấp trên với cấp dưới), trong đó "cơ chế ngang" là chủ đạo, "cơ chế dọc" là bổ trợ. Trong công tác giám sát nội bộ Đảng, Trung Quốc chủ trương tập trung giám sát, điều tra và xử lý những vụ việc trọng điểm, liên quan đến cán bộ lãnh đạo cao cấp. Bởi theo ông Đặng Tiểu Bình, "càng là lãnh đạo cấp cao, càng là người có danh tiếng, càng phải điều tra rõ và nắm chắc tình hình phạm tội của họ, vì những người như vậy có ảnh hưởng xã hội lớn. Xử lý tốt các vụ việc điển hình thì việc phòng chống tội phạm càng hiệu quả" (6).

Thứ ba là chế độ giám sát của Hội nghị Hiệp thương chính trị (Chính Hiệp)

Hợp tác nhiều đảng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc là một chế độ cơ bản trong hệ thống chính trị Trung Quốc. Bản thân sự hợp tác đa chiều này đã thể hiện tính giám sát lẫn nhau giữa các đảng phái, các tổ chức chính trị - xã hội. Mặc dù sự giám sát từ tổ chức Chính Hiệp không mang ý nghĩa ràng buộc hay cưỡng chế của luật pháp, song nó lại trực tiếp thể hiện ý nguyện của đông đảo quần chúng nhân dân, liên quan đến nhiều phương diện trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của Trung Quốc.

Nội dung giám sát của Hội nghị Hiệp thương chính trị bao gồm: tình hình thực hiện Hiến pháp, pháp luật và các quy định pháp quy của Nhà nước; tình hình quán triệt và chấp hành đường lối, chính sách và pháp lệnh của Đảng, Chính phủ; tình hình thực hiện chức trách, tuân thủ luật pháp của các cơ quan và nhân viên Nhà nước ...

Thứ tư, chế độ giám sát hành chính. Đối tượng giám sát hành chính là toàn bộ hoạt động của các cơ quan và nhân viên trong bộ máy hành chính nhà nước. Phạm vi giám sát bao gồm nội bộ các cơ quan hành chính và các cơ quan quyền lực nhà nước, các cơ quan Đảng, tư pháp và các tổ chức xã hội. Như vậy, chế độ giám sát hành chính có phạm vi rộng lớn, với các hình thức và phương thức hoạt động hết sức linh hoạt, đa dạng. Mục đích của chế độ giám sát hành chính là kiểm tra, đôn đốc các cơ quan và nhân viên trong bộ máy hành

chính nhà nước thực hiện đúng quyền hạn và chức trách của mình, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, ngăn chặn tiêu cực, nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước.

Thứ năm là chế độ giám sát xã hội

Giám sát xã hội là hoạt động giám sát của quảng đại quần chúng nhân dân, bao gồm các nội dung: góp ý phê bình chính sách, luật pháp và việc thực thi các biện pháp hành chính của cơ quan nhà nước; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật và quan liêu cửa quyền của viên chức nhà nước. Mặc dù giám sát xã hội là một hoạt động không mang tính chất nhà nước, song nó lại có tác dụng và hiệu quả rất thiết thực. Bởi hoạt động này có sức liên kết, bao trùm sâu rộng trong mọi tầng lớp, mọi lĩnh vực; liên quan trực tiếp đến ý nguyện và quyền lợi của đông đảo quần chúng nhân dân. Có thể nói, mức độ giám sát xã hội rộng hay hẹp, sâu hay nông chính là thước đo chính xác trình độ dân chủ của một nền chính trị - xã hội. Đối với Trung Quốc, xây dựng và hoàn thiện chế độ giám sát xã hội cũng tức là nội dung quan trọng trong công cuộc cải cách thể chế chính trị và xây dựng nền chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa. Để hoạt động giám sát xã hội đạt hiệu quả cao, Trung Quốc đã thực thi một số biện pháp tích cực như: Bảo vệ quyền tự do ngôn luận; Xây dựng chế độ luật pháp trong công tác giám sát dư luận; Kiện toàn mạng lưới giám sát dư luận nhiều tầng nấc, đa phương đa dạng hóa và tăng cường hoạt động giám sát tự nguyện của công dân.

Có thể khẳng định, cuộc chiến chống tham nhũng ở Trung Quốc trong những năm gần đây đã có bước tiến đáng khẳng định. Điều đó không chỉ góp phần khôi phục, tăng cường lòng tin của nhân dân đối với uy tín của Đảng và Chính phủ, mà quan trọng hơn, nó có tác dụng ngăn chặn các hành vi tham nhũng, làm trong sạch dần bầu không khí chính trị, góp phần giữ vững cục diện ổn định trong xã hội.

II. NHỮNG KINH NGHIỆM CÓ THỂ THAM KHẢO TỪ CÔNG TÁC CHỐNG THAM NHŨNG CỦA TRUNG QUỐC

Tham nhũng là nguyên nhân làm băng hoại đạo đức, gây tổn thất đến thành quả xây dựng kinh tế, làm rối ren tình hình chính trị và tạo nhân tố bất ổn trong xã hội. Trung Quốc đã và đang phòng chống tham nhũng quyết liệt, với quyết tâm chính trị cao và nhiều biện pháp hiệu quả. Quá trình chống tham nhũng được tiến hành ở Trung Quốc đã gợi mở nhiều suy ngẫm, cũng là những kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với những quốc gia có hoàn cảnh tương tự Trung Quốc, trong cuộc đấu tranh phòng và chống tham nhũng.

1. Cần nhanh chóng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN

Cho đến nay, Trung Quốc vẫn chưa tạo dựng được một thể chế kinh tế thị trường XHCN thật sự hoàn bị, đồng nghĩa với việc chưa xóa bỏ được môi trường và điều kiện nảy sinh tham nhũng. Yêu cầu bức thiết, cũng là kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc chiến chống tham nhũng đòi hỏi Trung Quốc phải nhanh chóng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN, cụ thể là:

Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế

Trung Quốc chưa khai thông được một hành lang pháp lý minh bạch, chưa tạo sân chơi bình đẳng cho sự cạnh tranh công bằng, lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, được phép tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường XHCN. Vì lợi ích của

mình, các thành phần kinh tế tìm mọi cách luồn lách qua các kẽ hở trong hệ thống luật chưa hoàn bị, dùng tiền bạc mua chuộc những quan chức có quyền "ban cấp" các điều kiện ưu đãi (cả kinh phí lẫn cơ chế) để tiến hành kinh doanh sản xuất thu lời bất chính. Bên cạnh đó, do làm ăn thua lỗ, nhiều xí nghiệp quốc doanh đã dùng vốn hoặc quyền kinh doanh của xí nghiệp câu kết với các doanh nghiệp phi quốc hữu để kiếm lời riêng. Tất cả đã tạo thành môi trường thuận lợi cho các hoạt động tham nhũng nảy sinh và lan tỏa. Đòi hỏi cấp thiết hiện nay đối với Trung Quốc là phải thực hiện chính sách và chế độ đối xử bình đẳng với các thành phần kinh tế, nhất là sự bình đẳng giữa kinh tế quốc hữu và kinh tế tư nhân, cá thể.

Thực hiện chế độ phân phối thu nhập công bằng, bình đẳng

Đồng thời với việc công nhận sự góp mặt của nhiều thành phần kinh tế, Trung Quốc đã thực hiện chế độ phân phối đa nguyên hóa, trên cơ sở phân phối theo lao động là chủ yếu. Điều đó có tác dụng xóa bỏ chế độ phân phối cào bằng, bình quân chủ nghĩa. Tuy nhiên "phân phối công bằng" còn đang là mục tiêu xa vời với Trung Quốc. Tình trạng chênh lệch giàu nghèo giữa các khu vực, các ngành kinh tế, giữa thành thị với nông thôn và giữa các thành phần cư dân đang ngày càng trở nên nghiêm trọng. Cơ chế phân phối thiếu công bằng, tình trạng chênh lệch thu nhập nghiêm trọng tất sẽ đẻ ra tham nhũng. Thực hiện cơ chế bình đẳng trong phân phối thu nhập chính là biện pháp ngăn ngừa và kiểm chế tham nhũng hiệu quả.

Đẩy mạnh cải cách chế độ quản lý tài chính

Có thể nói, chế độ thanh quyết toán tài chính ở Trung Quốc hiện vẫn còn rất nhiều bất cập và lạc hậu; công tác quản lý thanh tra lại lỏng lẻo, sơ hở, tạo điều kiện cho các hành vi tham nhũng nảy sinh. Các hiện tượng tiêu cực như: lập quỹ đen từ ngân sách nhà nước; mua bán, sử dụng và thanh quyết toán tài sản cố định thiếu minh bạch; thanh toán công tác phí không hợp lý... vẫn tồn tại phổ biến ở Trung Quốc (7). Tình trạng nêu trên đã tạo "mảnh đất màu mỡ" cho nạn tham nhũng sinh sôi, nảy nở, khó kiểm soát. Bên cạnh đó, do quản lý, giám sát không chặt chẽ, nên một số xí nghiệp quốc hữu đã thực hiện các hành vi hối lộ, hợp thức hóa các khoản khai báo man trá để được xếp trong danh mục các xí nghiệp hưởng chế độ giảm hoặc xóa nợ đọng kéo dài. Chính vì thế mà Trung Quốc cần đẩy mạnh cải cách, tiến tới hoàn thiện chế độ quản lý tài chính thiếu hiệu quả hiện nay. Điều đó không chỉ có lợi cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng, mà còn có lợi cho công cuộc xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc.

Như vậy, bản thân thể chế kinh tế thị trường XHCN được xây dựng ở Trung Quốc không phải là nguyên nhân hình thành tham nhũng, chỉ có thể chế kinh tế chưa hoàn thiện mới là điều kiện làm cho các hoạt động tham nhũng nảy sinh và phát triển. Vì thế, để phòng và chống tham nhũng, Trung Quốc cần ra sức hoàn thiện thể chế kinh tế phù hợp với tính chất, đặc điểm và yêu cầu của các hoạt động kinh tế diễn ra trong điều kiện và quy luật của nền kinh tế thị trường.

2. Tăng cường dân chủ trong công tác giám sát quyền lực

Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, để làm tốt công tác phòng chống tham nhũng, nhất thiết phải mở rộng dân chủ trong hệ thống giám sát quyền lực, đặc biệt là dân chủ cơ sở, theo các nội dung sau:

Tăng cường chế độ "trục dọc" trong hệ thống giám sát quyền lực

Như trên đã trình bày, mặc dù Trung Quốc sớm thành lập ủy ban kiểm tra kỷ luật từ cấp Trung ương đến địa phương, song các uỷ ban đó lại nằm dưới quyền chỉ đạo của các cấp đảng ủy. Như vậy là, ủy ban kiểm tra các cấp chịu sự chỉ đạo "song trùng", trong đó sự lãnh đạo ngang cấp là chủ đạo, của cấp trên chỉ là bổ trợ. Càng xuống cơ sở thì sự chỉ đạo của cấp ủy ngang cấp càng trực tiếp hơn, thậm chí ủy ban kiểm tra kỷ luật cơ sở không thể liên hệ trực tiếp với cơ quan chỉ đạo cấp trên theo ngành dọc. Đó là chưa kể các tổ chức giám sát còn là thành viên chịu sự quản lý hành chính của cơ quan chịu giám sát. Cơ chế đó đương nhiên hạn chế rất lớn đến tính dân chủ trong công tác giám sát quyền lực. Vì thế, đa số các vụ việc bê bối, tham nhũng tại các cấp cơ sở đều được bao che, bưng bít, thậm chí dẫn đến tình trạng sai lệch hồ sơ giám sát. Do vậy, rất cần thiết phải xây dựng một cơ chế giám sát dân chủ theo trục dọc. Nghĩa là, cơ quan giám sát phải được hoạt động trong môi trường độc lập, không chịu sự lãnh đạo và ràng buộc của cơ quan ngang cấp, thường xuyên có mối liên hệ trực tiếp với cơ quan cấp trên theo ngành dọc.

Mở rộng giám sát dân chủ nhân dân

Mở rộng quyền giám sát dân chủ trong các tổ chức đoàn thể xã hội là biện pháp cực kỳ hữu hiệu trong cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng nói riêng, chống tiêu cực xã hội nói chung. Đó là kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc, và chắc chắn cũng là công việc rất nên làm đối với Việt Nam. *Trước hết,* cần xây dựng và hoàn thiện các quy định mang tính pháp chế cho việc tham gia phòng chống tham nhũng của nhân dân. *Thứ hai,* hoàn thiện cơ chế giám sát quyền lực của quần chúng nhân dân. Do cơ chế giám sát quyền lực ở Trung Quốc hiện chưa đủ mạnh, nên việc thực hiện quyền giám sát dân chủ của nhân dân đối với bộ máy công quyền là hết sức cần thiết trong cuộc chiến chống tham nhũng. *Thứ ba,* khuyến khích các tổ chức nhân dân ủng hộ và tham gia công tác phòng chống tham nhũng. Trung Quốc hiện đang rất coi trọng công tác xây dựng và phát huy vai trò của xã hội công dân, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, hoạt động theo quy định của hiến pháp và pháp luật. Xã hội công dân được coi là cầu nối quan trọng, vừa có tác dụng phát huy vai trò, đóng góp của nhân dân, vừa có tác dụng kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan công quyền của nhà nước.

3. Chống tham nhũng phải được tiến hành kiên quyết, có trọng điểm

Tập trung xử lý các vụ tham nhũng lớn, trọng điểm

Trung Quốc đang trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển, mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội đều diễn biến hết sức đa chiều, do đó, tình trạng tham nhũng cũng biểu hiện hết sức phức tạp, ở mọi nơi, trong mọi lúc, trên mọi lĩnh vực. Để nhanh chóng hạn chế tham nhũng, Trung Quốc chủ trương: đồng thời với việc triển khai rộng rãi phong trào phát hiện, xử lý tham nhũng tại các ban ngành, địa phương, cần khoanh vùng các vụ việc nghiêm trọng, có diện liên đới rộng và ảnh hưởng trực tiếp đến thành quả của công cuộc cải cách mở cửa.

Kinh tế là lĩnh vực có nhiều vụ án tham nhũng trọng điểm được Trung Quốc tập trung xử lý, những vụ án này thường được tổ chức thành đường dây, liên quan đến nhiều cán bộ, các cơ quan bảo vệ, thi hành

pháp luật như công an, thuế vụ, tòa án, viện kiểm sát, thậm chí cả đại biểu quốc hội và lãnh đạo cao cấp trong các cơ quan Đảng, chính phủ. Những vụ án như vậy không chỉ gây tổn thất lớn về kinh tế, mà còn làm mất lòng tin của nhân dân vào bộ máy công quyền, làm giảm uy tín của Đảng và có nguy cơ phá hoại thành quả cải cách mở cửa của Trung Quốc. Việc tập trung xử lý các vụ tham nhũng quy mô lớn, phạm vi rộng, tính chất phức tạp, hậu quả nghiêm trọng có tác dụng hạn chế mức độ lây lan, liên đới của tình trạng tham nhũng. Đó là kinh nghiệm thực tế trong cuộc chiến chống tham nhũng ở Trung Quốc.

Chống tham nhũng phải được tiến hành từ trên xuống dưới

Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, muốn trị tận gốc hiện tượng tham nhũng, cần phải bắt đầu từ lãnh đạo cấp trên, từ các cơ quan, các tổ chức có chức năng hoạch định và giám sát việc thực thi chính sách, có quyền điều phối nguồn lực và tài chính. Một khi các cơ quan công quyền và đội ngũ lãnh đạo trong các tổ chức Đảng và chính phủ đều trong sạch thì nạn tham nhũng càng được kiềm chế. Mặt khác, nếu xử lý kịp thời và nghiêm minh hành vi tham nhũng của cán bộ lãnh đạo cấp cao thì các vụ án tham nhũng sẽ được diệt trừ tận gốc. Nhiều năm nay, Trung Quốc làm khá tốt công tác này. Ngoài các vụ điển hình như Trần Hy Đồng (Bí thư Thành ủy Bắc Kinh), Thành Khắc Kiệt (Phó Chủ tịch Quốc hội) và gần đây là Trần Lương Vũ (Bí thư Thành uỷ Thượng Hải), Trung Quốc còn xử lý hàng loạt cán bộ lãnh đạo cấp vụ cục, cấp huyện và khu tự trị khác. Việc làm đó chính là phương thuốc hiệu nghiệm góp phần diệt trừ tận gốc căn bệnh tham nhũng.

4. Xây dựng thể chế chống tham nhũng hiệu quả

Trước hết cần khẳng định, Trung Quốc rất chú trọng khâu xây dựng và kiện toàn cơ chế phòng chống tham nhũng, thông qua hệ thống quy định luật pháp và các tổ chức, bộ máy chống tham nhũng. Chẳng hạn, chương 8 (điều 382 đến 396) trong *Bộ Luật hình sự* là chương đề cập riêng đến các quy định cụ thể về tội danh tham ô hối lộ (8). Đồng thời, Trung Quốc đã xây dựng một hệ thống giám sát quyền lực trong nội bộ Đảng, trong cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp; tại Hội nghị Hiệp thương chính trị và các tổ chức đoàn thể xã hội khác. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn thực hiện chế độ khai báo thu nhập cá nhân, nhằm giám sát thu nhập của cán bộ lãnh đạo, phòng ngừa hành vi tham ô hối lộ. Ngày 25-5-1995, Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản và Văn phòng Quốc vụ viện Trung Quốc đã công bố *"Quy định về việc khai báo thu nhập đối với cán bộ lãnh đạo Đảng, chính quyền từ cấp huyện trở lên"*. Mặc dù Quy định nói trên còn tồn tại nhiều hạn chế, song đó là một căn cứ pháp lý quan trọng để kiểm tra, giám sát nguồn thu nhập của cán bộ lãnh đạo, có tác dụng phòng ngừa và răn đe các hành vi tham ô, thu nhập phi pháp.

*

Tình trạng tham nhũng ở Trung Quốc đang ngày càng trở nên nghiêm trọng bởi: Phạm vi lớn, liên đới rộng, tính chất phức tạp, mức độ câu kết chặt chẽ, hình thức đa dạng. Đáng lo ngại hơn là nhiều vụ bê bối lớn liên quan trực tiếp đến cán bộ lãnh đạo cao cấp, không chỉ gây thiệt hại nặng về vật chất mà còn làm tổn thất danh dự, uy tín của Đảng và Chính phủ, giảm lòng tin của nhân dân đối với chế độ XHCN đang được xây dựng ở Trung Quốc. Đây là một

thách đố gay gắt, vật cản đáng lo ngại trên con đường cải cách, nếu Trung Quốc không nhanh chóng tháo gỡ và khắc phục. Đây cũng là cuộc thử sức đầy cam go, căng thẳng đối với vai trò lãnh đạo và năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc và thành quả của công cuộc xây dựng CNXH ở Trung Quốc.

Trung Quốc là một quốc gia khá thẳng tay trong công tác phòng chống tham nhũng. Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trương phải nắm vững cả hai tay: Xây dựng kinh tế và chống tham nhũng. Nhiều năm qua, Trung Quốc đã hết sức chú trọng công tác phòng chống tham nhũng, thi hành nhiều biện pháp tương đối hữu hiệu, từ việc nâng cao hiệu quả hoạt động và giám sát của bộ máy công quyền Nhà nước, đến việc mở rộng mạng lưới chống tham nhũng trong các tổ chức xã hội và quần chúng nhân dân.

Tham nhũng được xem là căn bệnh toàn cầu, có thể bùng phát ở tất cả các quốc gia, khu vực. Tuy nhiên, thực tế phát triển của nhiều nước trên thế giới cũng khẳng định một điều rằng, nếu thực hiện các chính sách và biện pháp quản lý, phát triển xã hội phù hợp, thì khả năng kiềm chế và phòng ngừa tham nhũng vẫn hoàn toàn có thể trở thành hiện thực. Vấn đề quan trọng là mỗi quốc gia, khu vực cần thiết phải tìm cho mình một phương thức phòng ngừa hữu hiệu, không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mà còn cần phù hợp với đặc điểm, tâm lý văn hóa dân tộc và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể trong từng giai đoạn. Hơn thế, công tác phòng chống tham nhũng phải được tiến hành thường xuyên, triệt để, huy động được sự tham gia tích cực của mọi tổ chức, cá nhân, trong đó cần phát huy tối đa vai trò giám sát của quần chúng. Có thể nói, kinh nghiệm phòng chống tham nhũng ở Trung Quốc là những gợi mở có giá trị tham khảo thiết thực đối với Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). *Pháp chế nhật báo*, ngày 24-10-2006.

(2). *Pháp chế nhật báo*, ngày 27-12-2006.

(3). Xem Hồng Vĩ: *Các biện pháp chống tham nhũng ở Trung Quốc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

(4). Phòng Giáo dục tuyên truyền Ủy ban Kiểm tra kỷ luật Trung ương: *Nhận thức và dự báo chính xác tình hình đấu tranh chống tham nhũng hiện nay*, Quyển thượng, Nxb. Phương Chính Trung Quốc, 2006, tr. 700.

(5). Điều lệ Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nxb. Nhân dân, 2002, tr. 27.

(6). *Văn tuyển Đặng Tiểu Bình* (Quyển 2), Nxb. Nhân dân, 1984, tr. 152.

(7). Hồng Vĩ: *Các biện pháp chống tham nhũng ở Trung Quốc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004, tr. 287.

(8). Ngô Phì (chủ biên): *Trung Quốc chống tham nhũng - Nghiên cứu hiện trạng và lý luận*, Nxb. Nhân dân Hắc Long Giang, 2003, tr. 230.

THÀNH TÂY ĐÔ VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA VÙNG ĐẤT VĨNH LỘC XƯA

NGUYỄN THỊ THÚY*

Lịch sử Việt Nam đã từng tồn tại nhiều vùng đất là kinh đô xưa: Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Huế. Và, trong đó không thể không kể đến Tây Đô (Thanh Hóa). Cuộc dời đô từ Thăng Long về Tây Đô của Hồ Quý Ly đã tác động mạnh mẽ đến vùng đất được chọn làm kinh đô mới đó.

Quá trình xây dựng Kinh thành Tây Giai đã biến vùng đất Vĩnh Lộc từ một miền quê thành trung tâm chính trị. Từ trước đến nay, các công trình nghiên cứu về Tây Đô chủ yếu mới chỉ đề cập đến sự kiện xây thành, dời đô chứ chưa đi sâu tìm hiểu những đặc điểm của vùng đất được chọn làm kinh đô mới và những biến đổi của nó sau khi trở thành kinh đô. Bài viết này cố gắng góp phần bổ sung phần nào cho vấn đề nêu trên.

1. Vùng đất An Tôn - Thanh Hóa trong tầm nhìn của Hồ Quý Ly

Ngay từ khi trở thành nhân vật có quyền lực gần như cao nhất trong triều Trần vào cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đã có sự quan tâm đặc biệt đến vùng đất Thanh Hóa. Trước hết, đây là quê hương của ông. Từ ngàn xưa các bậc đế vương vẫn thường coi trọng, xem quê hương bản quán là hậu cứ vững chắc. Hơn thế, trong con mắt của Hồ Quý Ly, Thanh Hóa còn là vùng đất *"địa linh - nhân kiệt"*, là nơi có vị trí hiểm yếu. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên, quân đội triều Trần đã từng có những cuộc rút lui chiến lược về Thanh Hóa để bảo toàn lực lượng và chuẩn bị tổ chức phản công giành thắng lợi. Nó hoàn toàn phù hợp với tư duy phòng thủ quân sự của Hồ Quý Ly khi ý đồ mở rộng lãnh thổ, bành trướng về phía Nam của nhà Minh đến gần. Để phục vụ cho kế hoạch giành ngôi vị và chuẩn bị trước cho một cuộc kháng chiến chống phương Bắc, trong tư duy của Hồ Quý Ly, Kinh đô Thăng Long không còn phù hợp. Thanh Hóa là vùng đất lý tưởng có đủ cả *"địa lợi, nhân hòa"* với họ Hồ.

Xét từ góc độ địa - chính trị, khi xây dựng kinh đô mới, Hồ Quý Ly đã đặt yêu cầu *"hiểm yếu"* lên hàng đầu. Địa thế vùng đất này phù hợp cho một nơi đóng cơ quan chỉ huy quân sự hơn là một kinh đô của một quốc gia phát triển trong thời bình. Vùng đất An Tôn là *"... nơi đầu non cuối nước hợp với loạn mà không hợp với trị"* (1), có lợi về quân sự hơn là sự phát triển kinh tế - xã hội. Quyết định hệ trọng này đã được ban ra vào tháng Giêng năm Đinh Sửu (1397).

* Khoa Khoa học xã hội - Đại học Hồng Đức - Thanh Hóa

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì triều đình đã *"sai Lại bộ Thượng thư kiêm Thái sử lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét và đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đó, tháng 3 thì công việc hoàn tất "* (2).

An Tôn trước thuộc huyện Vĩnh Ninh, phủ Thanh Hóa (nay thuộc địa phận hai xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến huyện Vĩnh Lộc). Thời Trần động An Tôn là một vùng đất rộng lớn, nằm ở phía Tây Bắc huyện Vĩnh Lộc ngày nay. Vùng đất này được sông Mã bao quanh mặt Tây, phía Đông có sông Bưởi chảy về hợp với sông Mã ở phía Nam. Động An Tôn lọt vào giữa hai con sông và hàng loạt núi trên khu đất bằng phẳng của một vùng trung du lắm sông nhiều núi đất đai chật hẹp, hẻo lánh. Vùng đất này được xem như ở vào thế hiểm nhưng lại rất tiện đường ra Bắc vào Nam. Thế đất An Tôn hiểm nhưng hoàn toàn không phải là đường cùng ngõ cụt (3).

2. Từ một làng quê trở thành kinh đô

Nếu như lệnh chỉ ban hành năm Đinh Sửu được thực hiện nghiêm túc thì việc xây dựng thành An Tôn được hoàn thành chỉ trong vòng 3 tháng. Với quy mô một toà thành đá lớn như vậy, đây có thể là một thời gian kỷ lục.

Vào năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly chính thức giành ngôi, đổi niên hiệu là Thánh Nguyên, thành Tây Đô trở thành quốc đô của nước Đại Ngu (4). Mặc dù chỉ tồn tại 7 năm (1400-1407) nhưng nhà Hồ đã để lại những dấu ấn đáng kể trong lịch sử cùng như trên vùng đất Tây Đô. Theo GS. Trương Hữu Quýnh thì việc làm của Hồ Quý Ly *"có lẽ xuất phát từ chỗ đứng của người Thanh Hóa đương thời, nơi mà chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ chưa phát triển, thế lực của dòng họ Trần còn yếu đã tạo ra mảnh đất khá quang đãng cho triều đại mới"* (5). Vì thế, nếu như cho rằng, nhà Hồ đã *"mở đầu cho thời đại Thanh Hóa trong lịch sử các vua chúa Việt Nam"* (6) thì nhà Hồ cũng là mốc khởi đầu cho vùng đất Tây Đô trở thành *"sân khấu chính trị"* cho việc hình thành cục diện Lê - Trịnh, Trịnh - Nguyễn trong những thế kỷ sau.

Với kinh thành mới được xây dựng và chính thức được coi là kinh đô của nước Đại Ngu, Thanh Hóa trở thành trung tâm chính trị, văn hóa của cả nước. Biến cố lịch sử này đã tạo ra một bước ngoặt về sự biến đổi đối với vùng đất Tây Đô. Nhà Hồ đã ra sức mở mang, xây dựng các cơ sở vật chất cần thiết của vùng đất kinh kỳ. Bởi thế, Tây Đô dần có bộ mặt của một đô thị. Ngay trong giai đoạn đầu, Thượng thư Bộ Lại Đỗ Tĩnh đã cho đắp thành đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố, đào kênh mương và lập kho chứa thóc...

Việc mở mang hệ thống giao thông là nhân tố đầu tiên biểu hiện sự biến đổi diện mạo vùng đất Tây Đô. Hệ thống giao thông ở vùng đất này sớm hình thành và đặc biệt phát triển trong thời gian vùng đất này là kinh đô của đất nước. Vấn đế này đã được Hồ Quý Ly đặc biệt quan tâm từ trước khi xây dựng kinh thành. Một con đường mới gọi là *cống Đá* (nay thuộc làng Thọ Đồn, xã Vĩnh Yên) đã được xây dựng để vận chuyển một khối lượng lớn đá từ sông Mã vào công trường xây thành. Dấu vết của con đường này, hiện *"vẫn còn nền đá cứng và hai bên đường còn nhiều đá to, và những bi đá rơi vãi"* (7). Đến năm 1402, nhà Hồ lại cho *"đắp đường đặt phố xá từ thành Tây Đô đến Hóa Châu. Dọc đường đặt phố xá và các trạm truyền thư gọi là đường thiên lý"* (8). Đây là con đường chính đi về phía Nam (nối liền kinh thành đến tận Tân Bình,

Thuận Hóa). Con đường này gắn liền với chiến thắng trong cuộc xuất chinh mở mang bờ cõi, buộc vua Chămpa phải quy hàng dâng nộp đất Chiêm Động và Cổ Luỹ cho nước Đại Ngu. Để có thể thường xuyên tiến hành các nghi lễ tế đàn Nam Giao trên núi Đốn Sơn ở phía Nam thành, nhà Hồ đã cho xây dựng một con đường cái lát bằng những phiến đá hoa nối cửa nam thành đến núi Đốn dài khoảng 5 km (9). Phía trong thành cũng có "*đường đi lối ngang lối dọc*" lát bằng đá hoa. Đến thế kỷ XIX, Phan Huy Chú còn thấy những con đường này và đã mô tả trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sử sách không cho biết cụ thể nhà Hồ đã mở mang được bao nhiêu đường phố trong thành, nhưng nay ta vẫn có thể hình dung được nhờ tên các đường phố cũ còn lưu lại như Tây Nhai, Hoa Nhai và phố Giáng... Ngoài thành, việc mở mang đường phố cũng được quan tâm nhằm thực hiện chủ trương phát triển, khuyến khích buôn bán thương mại (10).

Để đáp ứng những nhu cầu của một kinh đô, các xưởng đúc tiền, kho vũ khí, nơi tập luyện của binh lính (Gò súng bắn hay còn gọi là Thọ Sơn trang), các bãi "lò rèn" và các làng nghề thủ công và gắn với các cơ sở sản xuất là hệ thống chợ đã lần lượt hình thành. Từ chợ kinh thành như chợ Tây Giai, chợ Khả Lãng (phía Tây) đến chợ quê có qui mô và vị thế quan trọng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt cung đình và dân cư trong vùng đã liên tiếp xuất hiện. Đặc biệt, dọc theo con đường thiên lý, nhà Hồ còn cho đặt các trạm và các phố buôn bán... Sự ra đời của các phố phường và hệ thống chợ đã góp phần kích thích hoạt động kinh tế công thương nghiệp ở vùng đất kinh thành phát triển. Như vậy là mặc dù khi chọn An Tôn để xây thành dựng đô, Hồ Quý Ly đặc biệt coi trọng mục đích quân sự, nhưng khi đã trở thành kinh đô, vùng đất này "*không chỉ là một tòa thành quân sự mà từ một làng quê đã dần dần trở thành một đô thị, một trung tâm kinh tế của trấn Thanh Đô*" (11).

Trong thời gian ngắn một vùng "*đầu non, cuối nước*" với những làng quê nghèo trở thành một trung tâm chính trị kinh tế của đất nước. Sự đột biến này đã kéo theo những biến đổi về làng xã trong khu vực.

3. Quá trình xây dựng kinh đô và sự biến chuyển vùng đất Tây Đô

Khi kinh đô mới được xây dựng vùng đất Tây Đô nói riêng và Thanh Hóa nói chung bắt đầu có những biến động lớn. Sự biến chuyển này không chỉ diễn ra ở khu vực nội, ngoại thành mà còn tác động đến các vùng phụ cận.

Trước khi thành Tây Đô được xây dựng, dân cư vùng này rất thưa thớt. Để xây dựng và phục vụ nhu cầu kinh đô mới, Hồ Quý Ly đã cho di dời dân trong khu vực đi nơi khác. Làng Tây Giai và làng Đông Môn đã phải di dời cho việc xây dựng kinh thành, còn làng Thắng Hào bị xóa tên (12). Cùng với hiện tượng dân địa phương bị di dời và một số làng bị xóa tên thì một số làng mới lại được hình thành và phát triển. Đây là các làng được hình thành từ ba nguồn: di dân trong vùng, dân từ nơi khác đến định cư và lực lượng vốn là binh lính thường trực của triều đình. Điển hình cho số các làng mới này phải kể đến hai làng Bái Xuân và Cẩm Hoàng.

Làng Bái Xuân (thuộc xã Vĩnh Phúc ngày nay), cách thành Tây Đô 6 km. Đây là làng được thành lập cùng với việc xây thành. Theo tài liệu điều tra, những người được coi là "tiền hiền" tạo dựng cơ sở đầu tiên cho làng là 4 người phụ nữ: bà Diệm,

bà Oanh, bà Ỷ và bà Tóp. Họ vốn là người từ làng Cổ Điệp di cư đến lập trại, sau đó phát triển thành một làng. Tương truyền rằng làng này trồng hoa phục vụ triều đình nên còn có tên gọi là làng Bái Xuân Hoa (13).

Làng Cẩm Hoàng (nay thuộc xã Vĩnh Quang) có nguồn gốc từ hai làng Giáp Hạ và Thái Thôn. Sau đó, hai làng này đã được sáp nhập lại thành làng Cẩm Hoàng ở phía Bắc kinh thành (trước đây là vùng đất thuộc tổng Quan Hoàng, huyện Cẩm Thủy). Theo gia phả họ Phạm ở Cẩm Hoàng thì hai làng Giáp Hạ và Thái Thôn được thành lập vào cuối thế kỷ XIV. Trước đó, Thái Thôn và Giáp Hạ chủ yếu là vùng bãi rậm rạp, hoang vu. Nhưng, khi thuộc vùng đất kinh kỳ đã trở thành một vùng trù phú đông đúc (14). Hiện tượng di dân, lập làng Cẩm Hoàng chứng tỏ việc xây thành nhà Hồ không chỉ tác động đến quá trình di dân thành lập các làng thuộc vùng đất nội, ngoại thành (huyện Vĩnh Lộc ngày nay) mà còn ảnh hưởng trong một khu vực rộng lớn đến các vùng đất phụ cận như huyện Cẩm Thủy.

Để xây dựng một tòa thành lớn, Hồ Quý Ly đã huy động nhân công ở nhiều nơi, song lực lượng chính vẫn là dân địa phương và các vùng phụ cận. Do nhu cầu xây thành, dân cư đã tụ họp về đây đông đúc. Nhiều người trong số này đã ở lại vùng kinh đô để sinh cơ lập nghiệp. Tiêu biểu cho các làng mới được thành lập theo phương thức này là các làng ở Ngã - Ba - Bông.

Theo gia phả họ Mai thì nhiều người của huyện Nga Sơn đã tham gia xây thành An Tôn. Sau khi xong việc, họ không về quê mà đến vùng đất Ngã - Ba - Bông lập nghiệp hình thành làng cùng với việc xây thành. Theo kết quả điều tra của Nguyễn Văn Thành thì việc lập làng lại gắn với việc nhiều cụ già ở Nga Sơn, khi đi tiếp tế cho con cháu xây thành ở Tây Giai đã nhận thấy mảnh đất giữa hai làng Biện Thượng và Biện Hạ ở tả ngạn sông Mã còn hoang vắng nhưng màu mỡ đã tự động vỡ hoang, lập ruộng vườn, làm lán rồi làm nhà, lúc đầu để làm chỗ gần tiếp tế sau là lấy chỗ làm ăn (15) "*Đất lành chim đậu*", dần dần làng Bồng có nhiều người đến sinh sống, hình thành một xóm nhỏ. Ban đầu, xóm nhỏ được gọi là phường Biện Đà thuộc xóm Đông xã Biện Thượng (Biện Đà là đất gắn với bến và sông). Cùng với thời gian, làng Bồng trở nên đông vui no đủ, đời sống văn hoá phát triển. Thế lực của các họ trong làng ngày một lớn, nhiều người trở thành văn quan, võ tướng triều đình. Sau này, làng Bồng còn là đất quý hương của chúa Trịnh. Xứ Thanh có câu ca dao: "*Voi ngựa về Bồng Báo*" phản ánh phần nào cảnh phú quý, thịnh vượng của mảnh đất này.

Ngoài hai nguồn di dân và dân mới đến định cư, các làng mới được thành lập ở vùng đất Tây Đô vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV còn có nguồn gốc từ một bộ phận binh lính thường trực của nhà Hồ. Khác với những làng có nguồn gốc "dân sự", làng của các binh lính giải ngũ phần lớn được lập vào cuối thời Hồ. Sau thất bại trong cuộc kháng chiến chống Minh, lực lượng này rời bỏ quân ngũ, trở về cuộc sống thường dân, lưu lại vùng đất này để sinh cơ lập nghiệp. Nơi đầu tiên họ ở lại cùng nhau lập làng là Thọ Sơn Trang - trước đó đây là doanh trại của quân lính đồn trú và tập luyện. Thọ Sơn trang ở phía Tây kinh thành, bên cạnh sông Mã (nay là làng Thọ Đồn xã Vĩnh Yên). Theo gia phả họ Nguyễn ở Thọ Sơn Trang, trong số các dòng họ đầu tiên, họ Lưu và họ Nguyễn có vị trí quan trọng. Về sau có thêm một số người dòng họ Phạm

Đức, Phạm Huy từ Thổ Phụ lên. Phần đông họ rất giỏi võ nghệ, tạo nên nét riêng của một làng có nguồn gốc từ lính (16).

Sự thành lập làng trên vùng đất Tây Đô dưới tác động của việc Hồ Quý Ly xây dựng kinh đô mới cho thấy dân cư ban đầu thành lập làng rất phong phú. Đây cũng chính là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên nét đặc thù trong quá trình hình thành những làng cổ trên vùng đất này.

Khi Hồ Quý Ly chọn và xây dựng kinh đô của đất nước tại vùng đất An Tôn, mọi hoạt động ở đây không chỉ có tác động làm biến chuyển vùng đất này trong thời gian là trung tâm của cả nước, mà còn có ảnh hưởng sâu sắc trong các giai đoạn lịch sử sau này.

Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh của nhà Hồ bị thất bại, triều Hồ kết thúc. Sự kiện lịch sử này đã chấm dứt luôn vai trò là kinh đô đất nước ở vùng đất này. Từ một trung tâm của đất nước, Tây Đô trở thành thành lũy của quân Minh, dân cư vùng đất này lại phiêu dạt nơi khác. Sau cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh thắng lợi, Lê Thái Tổ đã hạ chiếu khuyến nông, kêu gọi dân phiêu tán trở về vỡ hóa, lập làng. Dân cũ từ các làng và dân từ nơi khác lưu tán thời chiến tranh, trở về làm ăn sinh sống. Thăng Long (Đông Đô) trở thành kinh đô thì mọi hoạt động của vùng đất kinh kỳ đã thay bằng vùng đất của những làng quê nông nghiệp.

Một kinh đô xưa, trên vùng đất này giờ đây chỉ còn lưu lại bằng chính tên gọi các địa danh. Một số địa danh thuộc vùng đất này đã có sự thay đổi cùng với diễn tiến của lịch sử. Ngay tòa thành gắn với vùng đất này cũng mang nhiều tên gọi mới. Tên gọi ban đầu là thành An Tôn (tên của vùng đất có động An Tôn), thành Tây Đô - Tây Kinh - Tây Việt Kinh (để phân biệt với Kinh thành Thăng Long là Đông Đô), thành Tây Nhai - Tây Giai (mang tên một làng ở phía Tây thành là Tây Nhai, thành nhà Hồ (tên gọi sau Cách mạng Tháng Tám 1945, xem triều Hồ là triều đại chính thống trong lịch sử).

Một số khu đất trong thành còn lưu lại tên các kiến trúc xưa: Thành Nội, góc Ngục, đội Đèn, ao Vôi, ao tắm voi, ao Vàng, ao Gạo... Hoặc nơi đây còn lưu lại địa danh là Bến Ngự, bởi vì vào những năm Tây Đô còn là quốc đô, chính trên đoạn sông mã thuộc vùng đất này cũng đã xuất hiện hai địa danh cùng gọi là "Bến Ngự" (Bến thuyền dành riêng cho vua).

Đáng chú ý là việc tái lập lại các làng cũ trên cố đô xưa. Các làng mới này tên gọi gắn với kinh thành như làng Tây Giai/ Nhai (phố Tây), làng Đông Môn (cửa Đông) đã được tạo lập.

Xét ở góc độ địa - chính trị thì sự kiện xây thành Tây Đô chính là bước ngoặt làm thay đổi diện mạo vùng đất này. Sự biến chuyển vùng đất Tây Đô không chỉ diễn ra trong thời điểm là kinh đô của đất nước cuối Trần và Hồ, mà còn là bước khởi đầu cho những chuyển biến sau đó. Tuy nhiên, do thời gian ngắn nên chưa đủ để tạo dựng và giữ lại những dấu vết của một đô thị cổ. Nhưng dấu ấn của một kinh đô và ảnh hưởng của nó rất cần được đi sâu nghiên cứu hơn nữa.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 191.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 191.

(3), (4). Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa. *Lịch sử Thanh Hóa*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 162, 162.

(5), (6). Trương Hữu Quýnh. "*Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử*". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (262) năm 1992, tr. 23.

(7). Trịnh Thị Hường - Trịnh Tiến Huỳnh. *Một vài địa danh truyền thuyết có liên quan tới Hồ Quý Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (262) năm 1992, tr. 87.

(8), (11). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 218, 205.

(9). Lê Tạo. "*Mấy ý kiến xung quanh việc xây dựng Tây Đô*". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (262) năm 1992, tr. 76.

(10). Phạm Xuân Huyên. *Những tên gọi thành Tây Đô*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (262) năm 1992, tr. 72.

(12). Theo tư liệu truyền miệng ở Vĩnh Lộc cho biết: *Hồ Quý Ly nuôi rất nhiều voi để chuyên chở vật liệu xây dựng thành và dùng vào việc quân sự. Có một lần vì trông giữ không cẩn thận, quản tượng đã để một số voi ra phá phách ruộng màu của làng Thắng Hào, dân làng bèn đánh què một con voi. Quản tượng cùng tuần phái nhà Hồ thấy voi bị què đã kiếm cớ sách nhiễu và bị dân làng đánh chết một tuần phái. Hồ Quý Ly tức giận đã ra lệnh đốt phá làng. Dân làng Thắng Hào phiêu bạt. Bây giờ chỉ còn lại làng An Tôn.*

(13), (14). *Làng Bài Xuân (Vĩnh Phúc) và làng Cẩm Hoàng (Vĩnh Quang)*. Tài liệu điều tra văn hóa phi vật thể huyện Thọ Xuân và Vĩnh Lộc (Thanh Hoá). Báo cáo kết quả của Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hóa năm 2004.

(15). Trịnh Thị Hường, Trịnh Tiến Huỳnh. *Một vài địa danh truyền thuyết có liên quan tới Hồ Quý Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô*. Tlđd, tr. 87.

(16). Nguyễn Văn Thành. "*Làng Bồng Trung*". Trong *Cội nguồn*. In tại Bộ Lao động và Thương binh Xã hội năm 1997, tr. 217.

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI...

(Tiếp theo trang 41)

thành cũng như chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Nha xin xem tài liệu của phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ bảo quản tại Trung tâm LTQG I.

(14). RST, hồ sơ: 37.

(15). Phông Tòa Đốc lý Hà Nội (*fonds de la Mairie de Hanoi* - MHN), hồ sơ: 23.

(16). Thực hiện theo sắc lệnh ngày 11-7-1908 của Tổng thống Pháp về tổ chức Hội đồng Thị chính các thành phố Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng.

(17). MHN, hồ sơ: 21.

(18). TCHN, hồ sơ: 21.

(19). Chính phủ bù nhìn do Pháp dựng lên, do Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng.

(20). Bổ nhiệm theo Quyết định số 192 cab/D ngày 10-3-1948 của Chủ tịch Ủy ban Hành chính lâm thời Bắc Việt. Kể từ ngày 27-2-1950, Thị trưởng thành phố do Quốc trưởng Bảo Đại bổ nhiệm. TCHN, hồ sơ: 23-01.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

"KẾ HOẠCH PHỤNG HOÀNG" TRONG ÂM MƯU BÌNH ĐỊNH MIỀN NAM CỦA MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN

BÙI THỊ THU HÀ*

Trong 21 năm (1954-1975) trực tiếp xâm lược Việt Nam, Mỹ đã thực hiện nhiều chiến lược chiến tranh - "Chiến lược Aixenhao", "Chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hóa chiến tranh". Các chiến lược này lần lượt bị phá sản, thất bại, vì sức mạnh kháng chiến của nhân dân Việt Nam, được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới trong đó có nhân dân Mỹ "đánh từ trong ra, nhân dân ta đánh từ ngoài vào" (1).

Việc tiến hành các chiến lược này được thông qua nhiều kế hoạch như Kế hoạch Staley - Taylor, Kế hoạch Jonhson - Mc Namara... "Kế hoạch Phụng hoàng" với nhiều âm mưu, thủ đoạn thâm hiểm.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành "Kế hoạch Phụng Hoàng" trong bối cảnh như thế nào, mục tiêu, nội dung và kết cục ra sao. Đó là những vấn đề mà chúng tôi trình bày trong bài viết này.

1. Sự ra đời của "Kế hoạch Phụng Hoàng"

Từ giữa năm 1965, do chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" bị phá sản, Mỹ chuyển sang dùng chiến lược "Chiến tranh cục bộ", ồ ạt đưa quân chiến đấu Mỹ vào miền Nam Việt Nam (tháng 4-1965 là 18.000 quân, tháng 3-1968 lên 543.000 quân). Ngoài ra còn có quân các nước đồng minh của Mỹ và quân chính quyền Sài Gòn; các lực lượng chiến đấu này có lúc tới 100 vạn rồi 120 vạn quân (2). Nhưng cuối cùng "Chiến tranh cục bộ 'cũng bị thất bại. Cuộc Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân - Xuân 1968 đã giáng một đòn mạnh vào âm mưu chiến lược của Mỹ, buộc chúng phải xuống thang (đơn phương ngừng đánh phá miền Bắc; nhận đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Hội nghị Pari, từ tháng 5-1968). Tuy nhiên, Mỹ không từ bỏ âm mưu xâm chiếm Việt Nam (trước hết là miền Nam). Từ chiến lược "Chiến tranh cục bộ" chúng chuyển sang "Phi Mỹ hóa chiến tranh", rồi "Việt Nam hóa chiến tranh".

Với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 của quân dân miền Nam, ý chí xâm lược của nhà cầm quyền Mỹ bị lung lay. Tuy vậy, chúng vẫn tập trung mọi cố gắng để liên tiếp tiến hành quyết liệt các kế hoạch bình định trong gần 2 năm (từ giữa 1968-1970). Các kế hoạch "Bình định cấp tốc", "Bình định đặc biệt", "Bình định bổ sung", "Kế hoạch Phụng hoàng" kết hợp với hàng vạn cuộc hành quân càn quét, để chiếm lại hầu hết vùng nông thôn được giải

* TS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

phóng ở miền Nam, mở rộng vùng kiểm soát, kìm kẹp dân. Mục đích của chúng là giành dân, chiếm đất, hủy diệt, làm suy yếu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Đây là một âm mưu vô cùng thâm hiểm đánh vào tinh thần dân chúng với nhiều biện pháp đàn áp, khủng bố dã man và những hoạt động ngoại giao nhằm chia rẽ hơn nữa các nước xã hội chủ nghĩa, đầu độc bầu không khí đoàn kết, giúp đỡ của nhân dân thế giới đối với nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn tung ra "Kế hoạch Phụng Hoàng" (còn gọi là "Chương trình Phụng hoàng" (3) để thực hiện ý đồ trên. Ngày 1-7-1968, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ký sắc lệnh số 280a/TT/SL thiết lập "Kế hoạch Phụng Hoàng". Ngày 23-7 1968, "Chủ tịch Ủy ban Phụng Hoàng, Đại tướng Trần Thiện Khiêm, Tổng trưởng Nội vụ, ban hành "Huấn thị điều hành căn bản về tổ chức Ủy ban Phụng Hoàng các cấp" (kín-tức "mật"). Huấn thị gồm 5 phần: đại cương, mục đích, thành phần tổ chức, nhiệm vụ; huấn thị phối hợp (4).

Mục đích của kế hoạch này được quy định như sau: "Tập trung và phối hợp tất cả nỗ lực của những cơ quan có nhiệm vụ thực thi kế hoạch "Phụng Hoàng" nhằm tận diệt các tổ chức nòng cốt chính trị và hành chính Việt cộng đang hoạt động khắp nơi và trong mọi ngành tại Miền nam Việt Nam dưới sự điều khiển của Trung ương cục miền Nam qua các tổ chức của Đảng nhân dân cách mạng miền Nam và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam" (5).

Thực chất của "Kế hoạch Phụng Hoàng" là kế hoạch của Mỹ được thực hiện thông qua hoạt động của chính quyền Sài Gòn, nhằm phối hợp CIA với các lực lượng quân sự và dân sự của ngụy để thu thập tình báo, đánh phá, tiêu diệt cái gọi là "hạ tầng cơ sở của Việt Cộng". Theo Mỹ và chính quyền Sài Gòn thì "*cơ sở hạ tầng chính trị* đó là một nhóm bí mật được tổ chức nhằm thể hiện quyền lực về chính trị và tâm lý nhân danh Việt cộng. Mặc dù thông thường không trang bị vũ khí, nhưng họ được tổ chức tốt có kỷ luật. Họ hoạt động trong cả nước, cũng như trong từng tỉnh, khu và làng xã. Họ tiến hành tuyên truyền, thu thuế, tổ chức làng xã và đánh dấu những địa điểm có du kích trong xã hoặc trong làng của mình. Họ sẵn sàng giành chính quyền công khai ở một làng, xã, khu vực hoặc tỉnh nếu Việt cộng giành được quyền kiểm soát ở đó. Nhóm hoạt động này mang tính chất bí mật nên tình báo khó có được những tin tức đáng tin cậy về họ và do vậy mà nó rất huyền hoặc" (6).

Trên thực tế, "Kế hoạch Phụng Hoàng" nhằm 3 mục tiêu:

- Cưỡng bức nhân dân địa phương phải hợp tác, ủng hộ, tuân lệnh của quân đội xâm lược Mỹ và chính quyền Sài Gòn cấp cơ sở - phường, xã, thôn, ấp.

- Truy lùng, đánh phá làm tan vỡ tổ chức, suy giảm các hoạt động vũ trang, tuyên truyền vũ trang, giáo dục chính trị của cách mạng.

- Phát hiện, bắt, giam cầm, giết tại chỗ cán bộ cách mạng "nằm vùng", tách cán bộ khỏi quần chúng để ngăn chặn phong trào đấu tranh, tiêu diệt cơ sở cách mạng trong quần chúng.

Nhằm vào các mục tiêu này, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã hiểu rõ rằng "hạ tầng cơ sở Việt cộng" chính là lực lượng của đông đảo quần chúng nhân dân đấu tranh cho độc lập tự do và thực tế đây là một cuộc chiến tranh cách mạng - một hình thức táo bạo mới của xâm lược, nó có thể sánh

ngang bằng với việc phát minh ra thuốc súng của Hubert Humphrey (7).

Thực hiện những mục tiêu này thật khó khăn, bởi vì làm sao tách quần chúng nhân dân với Đảng Cộng sản, với cách mạng - điều mà 15 năm qua, kể từ sau năm 1954 đến 1969, Mỹ đã thất bại trong các chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", "ấp chiến lược", "ấp tân sinh"... Trong khi phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam lại không ngừng phát triển, đặc biệt từ sau Phong trào Đồng khởi: vùng giải phóng mở rộng, chi viện của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam được đẩy mạnh và có hiệu quả, phong trào phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ và ủng hộ nhân dân Việt Nam không ngừng phát triển.

Vì vậy, rút kinh nghiệm của việc đánh phá cách mạng miền Nam trước đây, lợi dụng một số sai lầm của ta sau cuộc Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, như chậm chuyển hướng đấu tranh, không kịp thời đối phó với việc "bình định nông thôn" của Mỹ - ngụy, chúng tiến hành "Chương trình Phụng Hoàng" - được xem "Con chim của thần chết" - để đánh phá cách mạng, giành thắng lợi trên chiến trường, làm áp lực trên bàn Hội nghị Paris.

2. Tổ chức và việc thực hiện "Kế hoạch Phụng Hoàng"

Để thực hiện có kết quả mục đích đã xác định, trong "Phụng hoàng lệnh", số 1, ngày 17-7-1968, Chủ tịch Ủy ban Phụng Hoàng Trung ương "đã khẩn thiết kêu gọi tất cả nhân viên các cấp có liên quan trách nhiệm đến việc thực hiện "Kế hoạch Phụng Hoàng" hãy lập tức thúc đẩy mạnh nỗ lực tấn công vào hạ tầng cơ sở của địch. Sự hợp tác chặt chẽ và tối cần thiết và công tác đòi hỏi tất cả chúng ta một năng xuất tối đa và sự thành tâm thiện chí để phục vụ "Kế hoạch Phụng Hoàng" cho có kết quả" (8).

Về tổ chức, việc thực hiện "Kế hoạch Phụng Hoàng", Sắc lệnh 280-a/TT/SL ngày 1-7-1968 quy định, thông qua bộ máy gồm các cấp.

- Ủy ban Phụng hoàng Trung ương
- Ủy ban Phụng hoàng vùng chiến thuật
- Ủy Ban Phụng hoàng Đô thành, Tỉnh, và Thị xã
- Trung tâm phối hợp Tình báo và Hành quân

Hệ thống 4 cấp như trên được minh họa trong Sơ đồ tổ chức Ủy ban Phụng hoàng (sơ đồ 1) (9).

Huấn thị của chính quyền Sài Gòn nhấn mạnh sự cần thiết phải phối hợp các cấp của "Ủy ban Phụng hoàng. Vì công tác tiêu diệt hạ tầng cơ sở Việt cộng có tầm quan trọng đặc biệt trong một kế hoạch quốc gia nên các văn phòng và Trung tâm thường trực từ cấp trung ương đến quận cần được tổ chức rộng rãi để giúp ủy ban hoạt động hữu hiệu" (10).

Theo đó, "Ủy ban Phụng hoàng" các cấp có "Tổ chức Văn phòng thường trực" gồm các Phòng, Ban - hành chánh; kế hoạch và chương trình; Thống kê, Thanh tra, Phối trí viên Hoa Kỳ, Văn thư, tình hình, hành quân... Tùy theo công việc của ủy ban mỗi cấp mà bộ máy cũng có thay đổi ít nhiều; ví như, ở "Trung tâm Thường trực ủy ban Phụng hoàng Đô thành, Tỉnh và Thị xã", cũng như "Trung tâm Phối hợp tình báo và hành quân quận" không có ban Thanh tra, nhưng có ban Tình hình, Ban Hành quân.

Tuy nhiên "Phối trí viên Hoa Kỳ" thì cấp nào cũng có. Chế độ "Phối trí viên Hoa Kỳ" (US Coordinator) đã nói rõ vai trò của Mỹ trong việc thực hiện "Kế hoạch Phụng Hoàng". "Phối trí viên Hoa Kỳ" trong tổ chức thực hiện Kế hoạch Phụng Hoàng" có liên quan đến một tổ chức của Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đó là tổ

chức "Hoạt động dân sự và hỗ trợ phát triển cách mạng" (Civil operations and revolutionary development support, viết tắt CORDS) do Robert W. Komer, nguyên Phó Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Mỹ ở Việt Nam năm 1967, điều khiển. Năm 1968, nhiệm vụ do Colby phụ trách. CORDS đã phối hợp mọi hoạt động và đài thọ về người và kinh phí của các Bộ Quốc phòng, Ngoại giao, Cơ quan phát triển quốc tế của Hoa Kỳ, hãng Thông tấn xã Hoa Kỳ, CIA để đánh thắng cách mạng Việt Nam. CORDS có đội ngũ cố vấn ở khắp 250 quận thuộc 44 tỉnh thành ở miền Nam. Trong "chiến dịch Phụng Hoàng", hệ thống cố vấn này có vai trò quyết định để "bình định" và "phá vỡ" hạ tầng cơ sở Việt cộng" (11). Điều này, chứng tỏ rằng, "Kế hoạch Phụng Hoàng" tuy do chính quyền Sài Gòn ban hành, song được nuôi dưỡng bởi Mỹ, phục vụ chiến tranh xâm lược Mỹ và do hệ thống chỉ huy Mỹ, mang tên "Phối trí viên Hoa Kỳ", chi phối.

Tổ chức của "Ủy ban Phụng hoàng" chưa có ở cơ sở, song địa bàn hoạt động chính vì mục tiêu phải đạt của "Kế hoạch Phụng Hoàng" lại ở nông thôn, nên trọng tâm hoạt động của các cấp "Ủy ban Phụng hoàng" đều hướng về nông thôn Điều này đòi hỏi: "Các Ủy ban và Trung tâm Phụng hoàng, từ Trung ương cho đến cấp Quận có trách nhiệm thực thi kế hoạch với tất cả thiện chí và cố gắng vượt mức..." (12). Lực lượng chủ yếu để thực hiện "Kế hoạch Phụng Hoàng" được giao cho Cảnh sát quốc gia mà nòng cốt là Cảnh sát đặc biệt.

Khách quan mà nói rằng hệ thống tổ chức và kế hoạch thực hiện "Chương trình Phụng hoàng" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong âm mưu đánh phá, tiêu diệt "hạ tầng cơ sở chính trị của Việt cộng" khá gian hiểm.

Chúng ta thử tìm hiểu nhiệm vụ của "Ban Tình hình" và "Ban Hành quân" của "Trung tâm Thường trực Ủy ban Phụng hoàng Đô thành, Tỉnh và Thị xã" và "Trung tâm Phối hợp tình báo và Hành quân Quận" để thấy rõ tính chất thâm hiểm của nó. Hai ban nêu trên chỉ có cấp tỉnh và cấp quận, vì các cấp này phải trực tiếp điều tra, đánh phá "hạ tầng cơ sở Việt cộng" và thường xuyên báo cáo tình hình về cho các cấp vùng chiến thuật và Trung ương. Ngoài những nhiệm vụ chung về quân sự, chính trị được quy định cho Ủy ban Phụng hoàng các cấp, "Ban Tình hình" và "Ban Hành quân" cấp tỉnh, quận phải:

"- Ghi nhận việc sử dụng nguồn thông tin của các cơ quan Hội viên

- Đề ra các nhu cầu tin tức

- Thiết lập, theo dõi và nhật tu hồ sơ bình địa (13).

- Khai thác cấp thời tin tức tù, hàng binh và hồi chánh viên...

- Cung cấp thời tin tức có giá trị cho các cơ quan, đơn vị bạn và đồng minh.

- Theo dõi, lập thống kê hoạt động và báo cáo kết quả công tác tiêu diệt hạ tầng cơ sở địch của bạn và đồng minh.

- Thuyết minh hằng ngày về

a. - Tình hình đơn vị địch

b. - Tình hình Hạ tầng cơ sở Việt cộng" (14)

Trên cơ sở thu thập, tổng kết tình hình như vậy, Ủy ban Phụng hoàng cấp tỉnh, quận phải báo cáo lên cấp trên để kế hoạch hành quân, và khi có những cuộc hành quân ở địa phương thì phải "Tích cực yểm trợ lực lượng Cảnh sát đặc biệt và các cơ quan bạn trong trách vụ tiêu diệt Hạ tầng cơ sở Việt cộng" (15).

Ngoài việc chỉ thị phối hợp chặt chẽ giữa "Ủy ban Phụng hoàng" các cấp và với các tổ chức dân sự, quân sự của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, còn có những quy định rất

chặt chẽ về "chế độ báo cáo, theo một chu trình khép kín, bí mật với nhiều loại mẫu:

- "Báo cáo bán nguyệt" (mỗi tháng 2 lần về "kết quả hoạt động Phụng hoàng ở địa phương (nêu rõ số "Đảng viên cơ sở", "Thành phần dự bị đảng hay tích cực", "bị giết", "bị bắt", "hồi chánh".

- "Báo cáo hàng ngày", từ 18 giờ ngày hôm trước đến 18 giờ ngày hôm nay về số đảng viên, dự bị đảng, tích cực bị giết, hồi chánh, số vũ khí, tài liệu bắt được...

- "Báo cáo hàng tháng" về hoạt động của "Ủy ban Phụng hoàng" cấp tỉnh, quận..., gồm các mục "Tình hình tổng quát an ninh về chính trị", "Phân tách sự biến chuyển về tình hình chung" (Hoạt động quân sự, chính trị của "Hạ tầng cơ sở V.C", của dân chúng và của chính quyền Sài Gòn); "Điều hành và phối hợp" (về tổ chức cơ sở, tổ chức nhân sự, phối hợp với các cơ quan hội viên và phối trí viên Hoa Kỳ, của khuyết điểm, trở ngại và đề nghị); kết luận.

Hệ thống báo cáo được minh họa bằng sơ đồ trong "Huấn thị điều hành căn bản...". (xem sơ đồ 2).

Để tiêu diệt "hạ tầng cơ cở cách mạng" hữu hiệu hơn, ngày 12-4-1972, Nguyễn Văn Thiệu ký Sắc lệnh số 210 - TT/SL cải tổ hệ thống tổ chức của Kế hoạch Phụng Hoàng. "Ủy ban Phụng Hoàng Trung ương" được cải tổ thành "Ủy ban Quốc gia Phụng Hoàng". Hệ thống tổ chức này được thiết lập đến tận xã. Thành phần Ủy Ban Phụng hoàng xã tối thiểu gồm:

"- Xã trưởng: Chủ tịch

- Phó Xã Trưởng an ninh: Phó Chủ tịch

- Trưởng Cuộc Cảnh sát Quốc gia xã: Tổng thư ký

- Ủy viên Quân sự xã: Hội viên

- Cán bộ Thông tin xã: Hội viên

- Đoàn trưởng Cán bộ phát triển nông thôn (nếu có): Hội viên

- Các Trưởng ấp: Hội viên (16)

Ủy ban Phụng hoàng xã có trách nhiệm:

"a. Thi hành các kế hoạch Ủy ban Phụng hoàng Quận

b. Triệu tập phiên họp ít nhất mỗi tuần một lần để thảo luận các chỉ tiêu và ấn định đường lối hoạt động trong tương lai.

c. Hướng dẫn, đòi hỏi sự cộng tác và yểm trợ của các cơ quan trong các cuộc Hành Quân Phụng Hoàng để khám phá và giải hóa tổ chức Cộng sản và cơ sở yểm trợ cho chúng.

d. Báo cáo lên ủy ban Phụng hoàng Quận

e. Trách nhiệm việc chuyển đạt nhanh chóng các tin tình báo từ cấp xã lên quận.

f. Thiết lập một mạng lưới tình báo nhân dân hữu hiệu để thu thập tin tức về hạ tầng cơ sở cộng sản" (17).

3. Hoạt động và kết quả của "Kế hoạch Phụng Hoàng"

Trong phạm vi bài viết chúng tôi trình bày một vài điểm khái quát.

Mục tiêu của "Kế hoạch Phụng Hoàng" nhằm vào bắt, giết, kêu gọi hồi chánh khoảng "70.000 Việt cộng ở hạ tầng cơ sở". Theo quy định của "Ủy ban Phụng hoàng" được chia làm 3 loại: loại A gồm những người lãnh đạo Việt cộng "nằm vùng"; loại B là những người giữ vị trí "then chốt" ở địa phương; loại C là những người có vị trí bình thường, song là nguồn dự trữ để bổ sung, thay thế loại A và B (18).

Theo William Colby - người điều khiển CIA và CORDS trong những năm 1968-1969 - thì từ 1968 đến 1971 việc thực hiện "Chiến dịch Phụng Hoàng" đã ân xá cho 17.000 Việt cộng; đã bắt 28.000 người và

17.000 Việt cộng; đã bắt 28.000 người và 2.000 bị giết (phần lớn, khoảng 85%, số người này bị bắt, bị giết trong các cuộc hành quân" (19).

Việc thực hiện "Kế hoạch Phụng Hoàng" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn nằm trong âm mưu tiến hành "Việt Nam hóa chiến tranh" thay cho chiến lược "Chiến tranh cục bộ" đã bị phá sản. Theo Học thuyết Nixon, Mỹ sẽ chuyển giao gánh nặng chiến tranh Việt Nam cho quân đội Sài Gòn để quân Mỹ rút hết về nước vào năm 1972. Để hoàn tất công việc này, Mỹ vẫn tiếp tục thực hiện ba biện pháp chiến lược cũ là bình định, tìm diệt, phong tỏa biên giới - nhưng mang tên mới "Kế hoạch Phụng Hoàng" để "giành dân", "tiêu diệt hạ tầng cơ sở Việt cộng". "Kế hoạch Phụng Hoàng" dự định triển khai thành nhiều bước (bắt đầu từ giữa năm 1968 đến cuối năm 1972) với chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn và đạt được mục đích cuối cùng.

Công việc "bình định" trong thời gian này được sự chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ phận sau đây:

- Hệ thống cố vấn Mỹ (MACV và CORDS)

- Hệ thống của Hội đồng bình định Trung ương, do Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và Thủ tướng Trần Thiện Khiêm trực tiếp chỉ đạo

- Hệ thống Ủy ban Phụng hoàng từ Trung ương đến Tỉnh, Quận.

Kế hoạch "bình định" của Mỹ - chính quyền Sài Gòn không phải không gây cho quân, dân miền Nam nhiều khó khăn, tổn thất. Chúng mở đầu chiến dịch "bình định cấp tốc" ở Vĩnh Long, Trà Vinh và thu được một số kết quả nhất định, như phá vỡ nhiều cơ sở cách mạng, mở rộng vùng đánh chiếm, o ép nhân dân. Khuyếch trương kết quả này, chúng huy động 3 sư đoàn quân đội Sài Gòn, 1 lữ đoàn quân Mỹ tiến hành thí điểm chương trình bình định "Kế hoạch Phụng Hoàng" ở đồng bằng sông Cửu Long - được xem là "vùng trọng điểm" của việc thực hiện chương trình, Kế hoạch Phụng Hoàng này. Chúng đã lấn chiếm một số vùng thuộc Khu 8, Khu 9 vùng U Minh, rồi mở rộng ra vùng Đông Nam Bộ. Để bảo vệ Sài Gòn - Gia Định, chúng tăng cường kiểm soát, phát triển thêm 50.000 -100.000 cảnh sát, tổ chức lực lượng phòng vệ dân sự, tiến hành quân sự hóa học đường. Ngay ở giữa đô thành Sài Gòn, chỉ trong đêm 20-1-1969, đã có trên 7.900 người bị khám xét, bị bắt, giam giữ và tra hỏi. Trong năm 1969, ở Sài Gòn đã có trên 7.000 cuộc hành quân cảnh sát; chúng bắt nhiều nhân sĩ trí thức, những người thuộc phe đối lập, 40 lần tịch thu báo. Trong 2 năm 1969-1970, trung bình mỗi tháng chính quyền Sài Gòn mở 377 cuộc hành quân từ cấp tiểu đoàn đến sư đòan (chiếm 38% lãnh thổ miền Nam" (20).

Do tính chất thâm hiểm của "Kế hoạch Phụng Hoàng" và sự tàn ác dã man của những chiến dịch "Bình định đặc biệt" (cuối 1986 đầu 1969); "Bình định xây dựng" (1969), "Bình định phát triển" (đầu năm 1970), "Bình định bổ túc" (tháng 6-1970), hành động của các "đoàn cán bộ xây dựng nông thôn" (800 đoàn với hơn 44.000 cán bộ), quân dân miền Nam đã đứng lên đấu tranh anh dũng, hạn chế kết quả ban đầu của địch và dần làm thất bại "Kế hoạch Phụng Hoàng"

Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng (qua Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 18, tháng 1-1970, ta đã nhận thấy thiếu sót từ sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, đã làm cho cách mạng và chiến tranh miền Nam từ giữa năm 1968 đến đầu năm

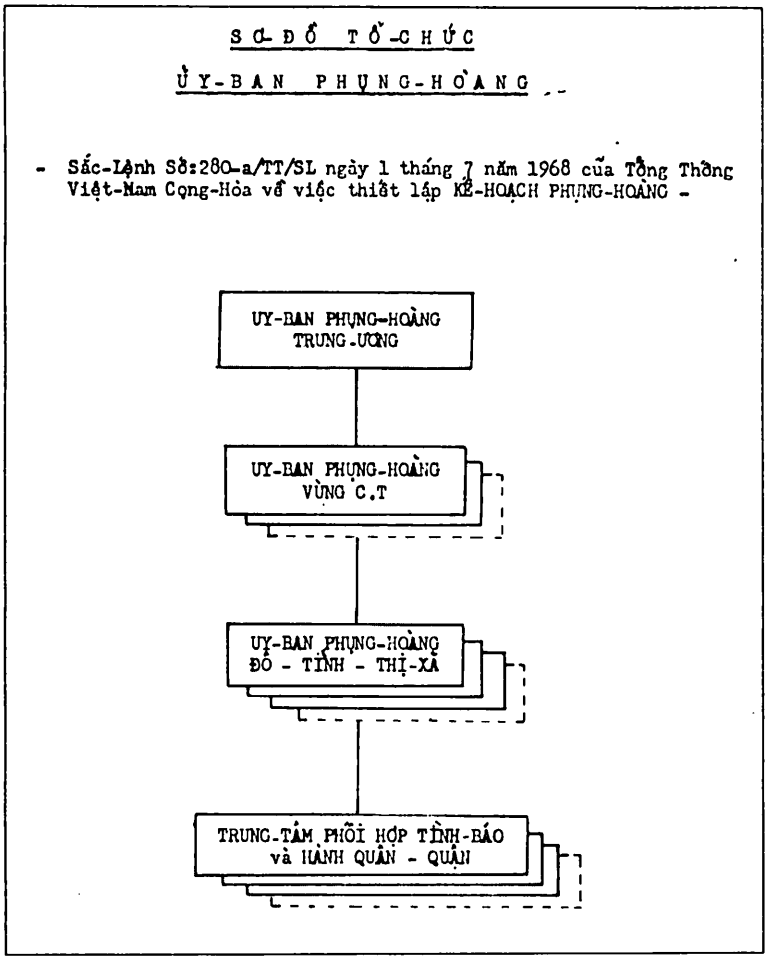

Sơ đồ 1

1970 lâm vào thế khó khăn, phức tạp mới, mất dân, mất đất, thế và lực tiến công suy giảm" (21). Vì vậy, chúng ta đẩy mạnh cuộc kháng chiến ở miền Nam, đánh trả mạnh mẽ Mỹ ném bom trở lại miền Bắc và mở rộng chiến tranh trên đất Lào và Cămpuchia. Thêm vào đó, phong trào đấu tranh chống Mỹ xâm lược Việt Nam phát triển mạnh mẽ trên thế giới, ở ngay đất nước Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Chiến công đã nở rộ trên cả hai miền Nam, Bắc, chiến trường Cămpuchia và Lào, đặc biệt trong 2 năm 1970-1971 đã giành được nhiều thắng lợi to lớn trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao. Thắng lợi trong cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 trên chiến trường miền Nam và đánh thắng cuộc tập kích chiến lược bằng B52 ở Hà Nội, Hải Phòng vào cuối năm 1972 đã làm thất bại mưu đồ xâm lược Việt Nam của Mỹ, buộc chúng phải ký Hiệp định Paris tháng 1-1973 về Việt Nam rút hết quân Mỹ, quân các nước đồng minh ra khỏi miền Nam. "Kế hoạch Phụng Hoàng" cũng thất bại.

Trong việc xâm lược Việt Nam, Mỹ đã tiến hành nhiều chiến lược chiến tranh, thực hiện nhiều kế hoạch thâm hiểm. "Kế hoạch Phụng Hoàng" (từ giữa năm 1968-cuối năm 1972) là một kế hoạch như vậy.

HỆ THỐNG BÁO CÁO

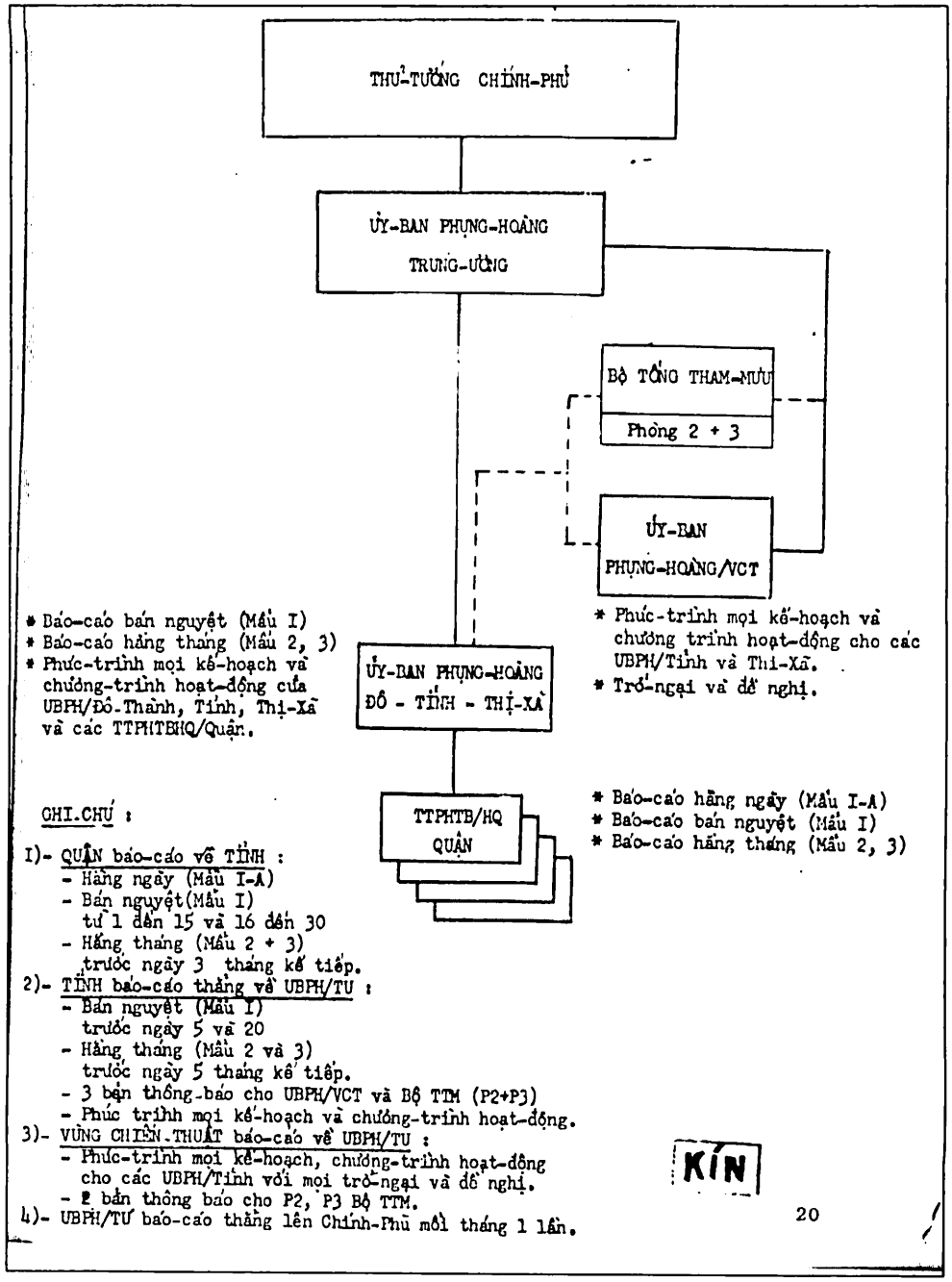

Sơ đồ 2

CHÚ THÍCH

(1). Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 524.

(2). X. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 63.

(3). "Phụng hoàng" (hay Phượng hoàng) là một loài chim lớn, cổ và đuôi khá dài, mỏ rất to, phía trên thường có mũ", tiếng đập cánh rất to. Có nhiều loại, phân bổ nhiều ở vùng Đông Nam Á, châu Phi. Theo truyền thuyết đây là loại chim tượng trưng cho uy quyền, dùng để chỉ những người có quyền lực. Vì vậy, Mỹ và chính quyền Sài Gòn gọi là "con chim của tử thần", trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã dùng chiến thuật "Phượng hoàng bay" (hay "Phượng hoàng vồ mồi". Đây là thủ đoạn tác chiến của Mỹ, dùng lực lượng biệt kích cỡ tiểu đội, trung đội trực thăng để phát hiện và tập kích các mục tiêu của đối phương vừa tìm thấy. Lần đầu tiên, Mỹ sử dụng trong các cuộc tập kích, trận đánh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, sau dùng ở khắp miền Nam để tiến hành: tìm, bám, vồ mồi (đánh, bắt mục tiêu) một cách nhanh mạnh. Chiến thuật "Phượng hoàng bay" của Mỹ đã thất bại vì sự phát triển của chiến tranh nhân dân Việt Nam

(4). Việt Nam Cộng hòa - Ủy ban Phụng hoàng Trung ương: *Huấn thị điều hành căn bản về Tổ chức Ủy ban Phụng hoàng các cấp* - tháng 7- 1968. Tài liệu kín (mật).

(5), (8), (9), (10), (12), (14), (15), (17). Việt Nam Cộng hòa - Ủy ban Phụng hoàng Trung ương, tlđd, tr. 2, 1, 15, 3, 4, 11, 11.

(6), (7). Philip B. Davitson : *Những bí mật của cuộc chiến tranh Việt Nam* (sách tham khảo), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 56, 34.

(11). X Harry G Summers, I R Colonel of Infantry: *Vietnam War Almanac*, Ballantian Books, Newyork, 1999, tr. 133.

(13). Có nghĩa là bổ sung hồ sơ về tình hình hàng ngày ở cơ sở

(16). Việt Nam Cộng hòa - Phủ Thủ tướng : Phụ bản V, Đính kèm Huấn thị số 050 - HT/ ThT/VP ngày 18-4-1972, tài liệu lưu trữ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

(18), (19). X. Harry G. Summers..., sđd, tr. 283.

(20). Xem Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, tập II (1954 -1975)- sơ thảo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr. 260-261.

(21). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, sđd, tr. 83.

Vĩnh biệt GS. Jean CHESNEAUX

(1922-2007)

GS. Jean Chesneaux sinh năm 1922, nhận bằng Tiến sĩ năm 1962, nguyên Giám đốc Nghiên cứu Trường Cao học Thực hành (nay là Trường Cao học về Khoa học xã hội, Pháp), Giáo sư Danh dự Đại học Paris VII, nguyên Chủ tịch Danh dự Tổ chức Hòa bình Xanh, Ủy viên Hội đồng biên tập Tạp chí *Écologie & Politique* và *Quinzaine littéraire*...

Cùng thế hệ với những nhà Việt Nam học nổi tiếng như Georges Boudarel, Pierre Brocheux và Daniel Hémery, Jean Chesneaux được biết đến như nhà sử học phương Tây đầu tiên, thế hệ khai mở cho những nhà nghiên cứu về lịch sử dân tộc Việt Nam.

Sớm ủng hộ cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Đông Dương, năm 1955, một năm sau Hiệp định Genève về chiến tranh Đông Dương, ông công bố cuốn *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* (Góp phần nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam). Cùng với cuốn *Le Vietnam, Histoire et Civilisation* của GS. Lê Thành Khôi, hai công trình đã "mở ra trên đất Pháp một thời kỳ mới cho những công trình nghiên cứu bấy giờ mới thoát ra khỏi vòng định kiến của thực dân chủ nghĩa" (Nhà sử học Charles Fourniau) và trong nhiều năm là tài liệu không thể thiếu bằng tiếng Pháp cho những người muốn tìm hiểu và nghiên cứu về lịch sử Việt Nam.

Với vốn kiến thức thực địa phong phú, Jean Chesneaux đã trải nghiệm qua nhiều vùng đất của châu Á, chuyên tâm giảng dạy và nghiên cứu về Đông Á và Thái Bình Dương thế kỷ 19-20, là một chuyên gia về lịch sử Trung Quốc và Việt Nam. Trong nhiều năm, ông dành nhiều tâm huyết viết về lịch sử cách mạng Việt Nam qua những bài viết trên các tờ báo, tạp chí lớn của Pháp như *Le Monde, Le Monde diplomatique*..., là đồng chủ biên cuốn sách *Tradition et Révolution au Vietnam* (Jean Chesneaux, George Boudarel và Daniel Hémery chủ biên, Nxb. Editions Anthropos) xuất bản năm 1971...

Sinh thời Jean Chesneaux luôn tâm niệm "Penser historiquement le passé pour penser historiquement le présent" (tư duy quá khứ một cách 'lịch sử tính' để tư duy hiện tại một cách 'lịch sử tính') (Nguyễn Ngọc Giao). Do tuổi cao, sức yếu, GS. Jean Chesneaux từ trần ngày 23 tháng 7 năm 2007 tại tư gia Boulevard de l'Hôpital (Paris 5), hưởng thọ 85 tuổi.

Nguyễn Dũng

Hội thảo khoa học "Đồng chí Lê Hồng Phong và cách mạng Việt Nam"

Ngày 6-9-2007, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng - Học viện CTHCQG Hồ Chí Minh cùng với Tỉnh ủy Nghệ An tổ chức Hội thảo khoa học ***"Đồng chí Lê Hồng Phong và cách mạng Việt Nam"*** nhân kỷ niệm 105 năm sinh và 65 năm ngày hy sinh của đồng chí Lê Hồng Phong

Đồng chí Lê Hồng Phong tên thật là Lê Huy Doãn sinh năm 1902 tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tham gia hoạt động yêu nước từ rất sớm, đầu năm 1924, Lê Hồng Phong tới Quảng Châu (Trung Quốc), tham gia nhóm *Tâm Tâm xã* và là một trong số 5 người được lựa chọn đầu tiên trong hạt nhân *Cộng sản đoàn* của tổ chức *Hội Việt Nam cách*

mạng thanh niên do Nguyễn Ái Quốc sáng lập tại đây.

Những năm 1925-1928, đồng chí Lê Hồng Phong học tập tại Trường Quân sự Hoàng Phố, Trường Hàng không Quảng Châu, Trường Lý luận quân sự không quân Lêningrat, Trường Đào tạo phi công quân sự Bôrixgơlépxcơ. Từ tháng 12-1928, đồng chí Lê Hồng Phong học tại Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế cộng sản (khóa 1928-1931).

Tháng 11-1931, đồng chí Lê Hồng Phong được Quốc tế cộng sản giao trách nhiệm thành lập Ban Lãnh đạo ở ngoài của Đảng để chỉ đạo phong trào cách mạng trong nước đang còn chưa hồi phục sau những năm bị khủng bố trắng.

Tháng 4-1934, tại Hội nghị Ban Lãnh đạo ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương, đồng chí Lê Hồng Phong được bầu là Bí thư, chỉ đạo việc xúc tiến thành lập lại các Xứ ủy trong nước và quyết định tổ chức Đại hội Đảng. Đại hội Đảng lần thứ nhất họp tại Ma Cao từ 27 đến 31-3-1935 bầu đồng chí Lê Hồng Phong là Tổng Bí thư của Đảng, mặc dù khi đó đồng chí đã lên đường đi dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản. Và, là người Việt Nam duy nhất được bầu là Ủy viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản.

Tháng 7-1936, đồng chí Lê Hồng Phong chủ trì Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Thượng Hải (Trung Quốc); xây dựng *Chiến sách mới của Đảng* (10-1936) thể hiện tư duy chính trị độc lập, sáng tạo trong việc vận dụng lý luận vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Tháng 6-1938, đồng chí Lê Hồng Phong bị bắt, bị kết án 6 tháng tù giam, 3 năm quản thúc. Ngày 29-9-1939, đồng chí Lê Hồng Phong lại bị bắt giam vào Khám Lớn (Sài Gòn), bị kết án 5 năm khổ sai, bị đày đi Côn Đảo.

Ngày 6-9-1942, đồng chí Lê Hồng Phong hy sinh tại Côn Đảo sau khi nhắn lại với các đồng chí của mình: *Nhờ các đồng chí nói với Đảng rằng, tới giờ phút cuối cùng, Lê Hồng Phong vẫn một lòng tin tưởng vào thắng lợi vẻ vang của cách mạng.*

Các tham luận đã làm rõ những đóng góp của đồng chí Lê Hồng Phong với cách mạng Việt Nam - *với ý chí kiên cường, đã trở thành nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng ta, nêu tấm gương về nhân cách của người cộng sản*; Mối quan hệ Nguyễn Ái Quốc - Lê Hồng Phong và vai trò của Lê Hồng Phong trong việc giải tỏa "án chính trị" của Nguyễn Ái Quốc những năm 1934-1938.

N.V.A

Hội thảo khoa học Quốc tế: *Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong lịch sử*

Nhân kỷ niệm 15 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc (1992-2007), được sự giúp đỡ của Quỹ Lịch sử Đông Bắc Á Hàn Quốc và Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam. Ngày 20-8-2007 tại Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Học hội Lịch sử Hàn Quốc đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế: ***Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong lịch sử.*** Tham dự Hội thảo có ngài Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Đại Hàn dân quốc tại Việt Nam, ông Hội trưởng Học hội Lịch sử Hàn Quốc, ông Chủ tịch Quỹ Lịch sử Hàn Quốc, cùng các tham tán kinh tế, văn hóa của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam; GS. VS Đào Trọng Thi-UVTW Đảng, UVTVQH, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa Khoa học Giáo dục và Thanh thiếu niên nhi đồng Quốc Hội, GS. Phan Huy Lê-Chủ tịch Hội KHLSVN, GS. Đinh Xuân Lâm - Phó Chủ tịch Hội KHLSVN, cùng nhiều nhà khoa học đến từ các Viện nghiên cứu và Trường đại học... Có 8 báo cáo trình bày trong Hội thảo: GS. Phan Huy Lê: *Họ Lý Tinh Thiện, một họ Lý gốc Việt ở Hàn Quốc từ thế kỷ XII*; GS. Yu Insun: *Hành tích của Lý Long Tường, hậu duệ vương triều Lý, Việt Nam*; PGS. TS Nguyễn Minh Tường: *Một số cuộc tiếp xúc giữa sứ thần Việt Nam và sứ thần Hàn Quốc trong thời Trung đại*; GS. Park Hee Byung: *Trí thức thời hậu Chô-Sơn và Việt Nam*; PGS.TS Chương Thâu: *Tình hữu nghị chiến đấu chống đế quốc xâm lược của các chí sĩ hai nước Việt - Hàn đầu thế kỷ XX*; TS. Youn Dae-yeong: *Nhận thức về Hàn Quốc của các nhà dân tộc chủ nghĩa Việt Nam đầu thế kỷ XX*; GS. Choi Ki

Young: *Việc phổ cập Việt Nam vong quốc sử đầu thế kỷ XX và ảnh hưởng của nó*; TS. Trần Quang Minh: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc: 15 năm hợp tác và phát triển*. Hội thảo nhằm nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy quan hệ đoàn kết, hữu nghị, hợp tác vì sự phát triển của hai nước, vì hòa bình, ổn định khu vực và thế giới.

Danh Huấn

Hội thảo khoa học: "Vị trí và vai trò của Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII"

Ngày 30-8-2007 tại Thành phố Hải Phòng, Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng phối hợp với Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển-ĐHQGHN đã tổ chức Hội thảo khoa học: "*Vị trí và vai trò của Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII*". Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Tp. Hải Phòng, TS. Bùi Thanh Tùng-Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Tp. Hải Phòng, GS. Phan Huy Lê-Chủ tịch Hội KHLS VN, PGS-TS Nguyễn Quang Ngọc - Viện trưởng Viện VNH&KHPT-ĐHQGHN cùng nhiều nhà khoa học ở trung ương và địa phương. Hội thảo đã nhận được 7 báo cáo khoa học: PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc: *Vùng cửa sông Đàng Ngoài và cảng của khẩu Domea trong nguồn tư liệu bản đồ và thư tịch cổ phương Tây*; PGS.TS Nguyễn Văn Kim: *Vị trí của phố Hiến và Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVI-XVII*; TS. Nguyễn Văn Sơn: *Vị trí vùng cảng Domea*; TS. Hoàng Anh Tuấn: *Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII*; TS. Ngô Đăng Lợi: *Góp phần tìm hiểu bến cảng Domea*; Trần Đức Thạnh, Đinh Văn Huy, Trần Văn Điện, Nguyễn Ngọc Thao: *Vị trí cảng thị Domea khu vực Tiên Lãng*; Phạm Xuân Thanh: *Có hay không Domea-Một cảng thị thế kỷ XVII trên địa bàn huyện Tiên Lãng ngày nay*. Những vấn đề được quan tâm thảo luận tại Hội thảo là: Domea giữ vị trí đặc biệt trên con đường thương mại Thăng Long - Phố Hiến - Domea; Vùng hạ lưu sông Thái Bình (ngã ba sông Thái Bình, sông Luộc) được nhấn mạnh để tìm vị trí của Domea; Đa số ý kiến cho rằng, vị trí của Domea là vùng xã An Dụ (Tiên Lãng, Hải Phòng) và xung quanh; Việc nghiên cứu về Domea cần tiếp tục trên thực địa, dựa trên phương pháp liên ngành và bổ sung thêm tư liệu phương Tây.

Đỗ Huấn

Lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập (1987-2007) và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba của Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng

Sáng ngày 17-8-2007, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh) đã tổ chức ***Lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba.***

Tham dự buổi lễ có GS.TS Nguyễn Thị Doan, Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, Giám đốc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, PGS.TS. Phạm Hồng Chương, Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, cùng thế hệ lãnh đạo của Học viện, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, đại diện các Viện trong Học viện, các cơ quan, báo chí, ban ngành trung ương và địa phương.

Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng được thành lập theo quyết định số 577/QĐ-ML ngày 19-8-1987 với tên gọi lúc đó là Viện Nghiên cứu Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh tụ khác của Đảng (trực thuộc Viện Mác-Lênin) trên cơ sở sáp nhập Ban Nghiên cứu Hồ Chí Minh và Ban sách Hồ Chí Minh.

Sau nhiều lần thay đổi, trong năm 1998-1999, Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh ra các quyết định bố trí lại tổ chức bộ máy chức năng, hợp nhất Viện Nghiên cứu Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ khác của Đảng và Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh thành Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (gọi tắt là Viện Hồ Chí Minh).

Hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, Viện Hồ Chí Minh đã đạt được những thành tựu

trong các nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở của bộ *Hồ Chí Minh toàn tập* (10 tập) được hoàn thành năm 1990, Viện đã chỉnh lý, bổ sung tái bản lần 2 bộ sách gồm 12 tập vào năm 1996 (dự kiến năm 2010 Viện Hồ Chí Minh hoàn thành việc bổ sung bộ sách *Hồ Chí Minh toàn tập*); tuyển chọn và xây dựng bộ sách *Hồ Chí Minh tuyển tập* xuất bản lần thứ 3 vào năm 2002...

Viện Hồ Chí Minh làm chủ nhiệm, tham gia xây dựng các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, Bộ; chủ trì, tổ chức các Hội thảo khoa học các cấp, các cuộc mít tinh Nhà nước; biên tập, chỉnh lý và xuất bản nhiều công trình về các lãnh đạo chủ chốt như *Trường - Chinh và cách mạng Việt Nam, Lê Duẩn và cách mạng Việt Nam*...; thực hiện thành công Chương trình sưu tầm tư liệu và viết tiểu sử 10 đồng chí lãnh đạo chủ chốt: Trần Phú, Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Trường - Chinh, Lê Duẩn, Nguyễn Văn Linh, Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng...

Viện Hồ Chí Minh là đơn vị đầu tiên của cả nước giảng dạy về tư tưởng Hồ Chí Minh; tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu, giáo khoa để giảng dạy trong hệ thống trường Đảng, các cấp giảng dạy trong cả nước...; đào tạo và tham gia đào tạo cán bộ nghiên cứu khoa học và giảng dạy...

Viện Hồ Chí Minh đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1991), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1998). Nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập, Viện Hồ Chí Minh đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba.

Phú Nguyễn

Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại di tích Đàn Nam Giao

Theo Báo cáo của UBND Thành phố Hà Nội ngày 28-8-2007 "Về việc khảo cổ dấu tích Đàn Nam Giao tại địa điểm 114 phố Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội" trên cơ sở kết quả của Hội thảo khoa học: "Kết quả và biện pháp, hình thức bảo tồn khu vực khảo cổ 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng" tổ chức ngày 20-7-2007, Hội thảo đã thống nhất những nội dung sau:

- *Về tầng văn hóa*: Tầng văn hóa thời Lê và thời Lý, Trần nằm từ độ sâu 1,69m đến 3,65m có chỗ sâu gần 4m, trong đó có chứa nhiều di vật và di tích có niên đại từ thời Lý đến thời Lê Trung Hưng.

- *Về di tích*: Đã phát hiện một số dấu tích kiến trúc; móng kiến trúc thời Lý, móng trụ đỡ chân cột và sân nền kiến trúc thời Lê trong đó có xen lẫn rất nhiều gạch thời Lý và thời Trần.

- *Về di vật*: Đã thu được rất nhiều di vật, gồm các loại hình gạch ngói, vật liệu trang trí kiến trúc, các mảnh sành sứ... có niên đại từ thời Bắc thuộc qua thời Lý, Trần, Lê đến thời Nguyễn. Thông qua các di tích, di vật trên, báo cáo nhận định bước đầu là: "Chắc chắn đã tìm thấy một bộ phận của dấu tích Đàn Nam Giao thời Lê Trung Hưng" và "đã tìm thấy một bộ phận dấu tích kiến trúc Đàn Nam Giao thời Lý - Trần".

Để bảo tồn, phát huy giá trị di tích Đàn Nam Giao theo đúng quy định của *Luật Di sản văn hóa* và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời triển khai xây dựng các dự án tại 114 phố Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, UBND Thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xem xét công nhận Đàn Nam Giao là Di tích Lịch sử văn hóa Quốc gia và nghiên cứu phương án đảm bảo sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển của Thăng Long - Hà Nội.

Linh Nam

Tọa đàm khoa học lần thứ hai về "Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"

Ngày 20-8-2007, Viện Khoa học xã hội Việt Nam kết hợp với Ban chỉ đạo xây dựng Nghị quyết về Giai cấp công nhân đã tổ chức tọa đàm khoa học lần thứ hai về đề tài "***Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước***".

Tham gia tọa đàm có đồng chí Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, Trưởng ban chỉ đạo; Các đồng chí trong Ban chỉ đạo xây dựng Nghị quyết về giai cấp công nhân; Lãnh đạo Viện KHXHVN và một số nhà khoa học của Viện KHXHVN.

Hơn 20 tham luận đã đề cập đến các vấn đề cơ bản sau: Định nghĩa về giai cấp công nhân Việt Nam; Vai trò và vị trí của giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Dự báo về xu hướng phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời gian tới; Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng vững mạnh. Các nhà khoa học đã thảo luận về vấn đề thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay; trình bày những vấn đề lý luận và thực tiễn cần giải quyết nhằm xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

P.V (Theo vass.gov.vn)

Xây dựng thành cổ Quảng Trị thành công viên tưởng niệm

Ngày 15-8, tại Thị xã Đông Hà, Tổng cục Chính trị, Bộ Quốc phòng và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị đã tổ chức hội thảo khoa học trùng tu, tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng đặc biệt (được xếp hạng A1) Thành cổ Quảng Trị giai đoạn 2.

Theo đó, Thành cổ Quảng Trị sẽ tiếp tục được đầu tư tôn tạo thành một khu di tích lịch sử, một công viên văn hóa tưởng niệm. Các hạng mục sẽ dược thực hiện như khu tả thực 81 ngày đêm, khu trồng hoa, khu đền thờ và bến thả hoa bên bờ sông Thạch Hãn, khuôn viên bảo tàng.

Giai đoạn 1 đã đầu tư 12 tỷ đồng để xây dựng lại một số hạng mục như đài tưởng niệm trung tâm, bảo tàng, đài chứng tích sinh viên, vườn hoa cảnh.

P.V (Theo TTXVN)

Điểm sách

Cuốn *Địa chí Tiền Giang tập II*, do Trần Hoàng Diệu và Nguyễn Quang Ân (Chủ biên), dưới sự chỉ đạo và hợp tác biên soạn của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang và Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và Văn hóa Việt Nam. Sách dày 1.398 trang, khổ 20x28cm. Cấu trúc như một cuốn từ điển, sách đã tập hợp khoảng hơn 4.000 mục từ khác nhau, chia làm sáu phần: Phần 1: *Về hành chính và hệ thống chính trị:* Gồm các mục từ đơn vị hành chính, cư dân trước và sau năm 1975 của các ấp, xã, tổng, phủ, dinh, trấn, huyện, thành phố và thị xã...; Phần 2: *Gồm các mục từ về tự nhiên, địa lý, địa danh* như sông ngòi, đê biển, cù lao, đất đai, kinh rạch, khoáng sản ...; Phần 3: *Gồm các mục từ về lịch sử*, bao gồm các đơn vị vũ trang, chiến dịch, trận đánh, đồn bót, kho tàng, khu vực quân sự ...; Phần 4: *Gồm các mục từ về kinh tế*, như cầu cảng, bến sông, đặc sản, vật nuôi, khu công nghiệp, làng nghề, chợ, khu công nghiệp, công cụ sản xuất ...; Phần 5: *Gồm các mục từ về văn hóa, giáo dục, thể thao, y tế* như di tích văn hóa lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội, phong tục, ăn mặc, ở ...; Phần 6: *Về nhân vật-con người Tiền Giang*, được hệ thống theo nghề nghiệp, chức vụ nhằm giới thiệu các gương mặt tiêu biểu của tỉnh Tiền Giang trong suốt quá trình lịch sử. Mục biên niên hệ thống các sự kiện lịch sử có liên quan đến vùng đất Tiền Giang có tác dụng tốt để tra cứu. Cùng với *Địa chí Văn hóa Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh*, *Địa chí Bến Tre... Địa chí Tiền Giang tập II* đã làm phong phú thêm kho tàng lịch sử địa phương các tỉnh phía Nam.

Đỗ Quang

SUMMARIES

Dong Kinh Nghia Thuc - A School of New Model in the Early 20th Century and an Important Mark of the Vietnamese Education History

Prof. Dinh Xuan Lam
Vietnam National University, Hanoi

Dong Kinh Nghia Thuc (ĐKNT - Hanoi Free School) was founded in March 1907 in Hanoi and closed by the French in December of the same year. Existing only 9 months but through its creative education activities and particularly with its large influence, ĐKNT in fact was not only a school of new-style, but was really an important theoretical, political and cultural movement - a large movement of the nationalist revolution in Vietnam in the early of 20th century.

ĐKNT was also capital mark in the history of Vietnamese education - a process that had to experience many difficulties. The school has left behind its many valuable lessons and experiences that we can learn for the education development today as the Party and Government are planning.

Study on Duy Tan Movement in Vietnam: Historiography, Results and Issues

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Khanh
Truong Bich Hanh
University of Social Sciences and Humanities, VNU

The Duy Tân (Reforms) Movement was one of the most important events of the Vietnamese history in the early of 20th century. In Vietnam, the Duy Tân Movement has been interest by many scholar generations from different aspects, such as literature, history, philosophy, cultural studies... Regarding history, in the last 100 years, the Duy Tân Movement resulted in some significant studies: The Phan Chau Trinh works together with his documents concerning this movement have been collected and widely introduced. Along with time, the understanding and evaluation of the Duy Tân Movement become more and more comprehensive and objective. This article tries to introduce in overview achievements on the Duy Tân Movement in Vietnam in the last century, firstly to present results and achievements and point out the successes and the shortcomings of the researches

Quoc Dan Doc Ban (the Citizen Textbook of Dong Kinh Nghia Thuc) - A Controlling Mirror for Vietnamese Confucian Education

Assoc. Prof. Dr of Sc. Nguyen Hai Ke
University of Social Sciences and Humanities, VNU

In Hanoi, Dong Kinh Nghia Thuc (ĐKNT, Hanoi Free School) compiled *Quoc dan doc ban* that consists of 79 lessons on different topics: politics, economy, society, culture, ideology and education. Among these lessons, there are 4 lessons directly discussing civil examination and education including the following issues: No. 34 on education, No. 35: Explanation about the learning, No. 37: Discussing on the disadvantages of the civil examinations, No. 38: on the uselessness of the civil examinations. ĐKNT commented and criticized the Confucian education and pointed out its disadvantages. Thus, the ĐKNT's great contribution to education cause is that it critically reflected the Confucian education and examination, just like a back mirror.

Further Understanding the Education Philosophy of the Dong Kinh Nghia Thuc

Assoc. Prof. Dr. Pham Hong Tung
Vietnam National University, Hanoi

Surely, the Dong Kinh Nghia Thuc became so famous in the Vietnamese Modern History not for its education achievement, but for the education philosophy that it left behind in the Vietnamese education history. In the first part of this article, Pham Hong Tung tries to clarify the origins of Dong Kinh Nghia Thuc's education philosophy. In the second part, he provides an intensive analysis of the contents of this philosophy and the characteristics of the education reform that the School launched out. Like other author, Pham emphasizes the patriotic and nationalist origins and motivation of the radical Confucian Intellectuals, who led the School. However, he also points out that the influences of Western theories, particularly the Social Darwinism, in fact provided the School with new world outlook and new concepts of life. Additionally the colonial development in Vietnam also contributed to the development of the School's new education philosophy. Finally, it is a big mistake to interpreting the new education philosophy of the Dong Kinh Nghia Thuc as something opposite to all of the Confucian ethics. In fact, the leaders of the School were quite aware of the real values of the Confucianism and tried to select the good things from the tradition and mix them to good ideas of the West to develop a new Vietnamese education philosophy - a basis for new Vietnamese nationalism.

Administrative System of Hanoi City in the French Colonial Period and Its Roles in the City Management and Development

Dr. Dao Thi Dien
National Archival Center No 1

Based on the archival documents, among which there are many new documents, this article deals with the administrative system of the Hanoi city, particularly on the following issues: Organization system, functions, tasks and main activities of the

Hanoi's administration during its existence (1888-1954) and its roles in the city management and development. Being more detailed are the following issues: - The City Council played a role of a consulting office for City's mayor in making strategies of the City; Oriented city development and management at all aspects; Advisers for Mayor in promulgating the legal rules in the City scale towards problems belonging to the public health, culture, education, finance, tax... - City's Mayor Office had a double function: firstly, it was the general office of the Mayor, and secondly it was the judicial office of the Mayor.

Tradition and Trade Activities of the Vietnamese - Historical Facts and Understanding

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
University of Social Sciences and Humanities, VNU

Nguyen Manh Dung, MA
Institute of History, VASS

As be inherited diplomatic relations and economic exchanges from the pre-dynastic periods, under the Early Le, regardless of central administration attached great important to agricultural economy and enforced policies aiming to favoring in encourage developments of this domain, but the Early Le Court's heads also gave their attention to trade activities significantly, including commerce. In the promulgation and law enforcing, making-policy process..., economic activities, including foreign trade, were always considered as important contents, and played as an organic part of the national economy. The Le dynasty both maintained in fact domestic and international trading, and used many close measures in order for defending national sovereignty and security. Those policies brought about a fully-constituted management system.

Through multi-dimensional analyzing of the information and events exploiting from the official annals, in laws and policies... of the Early Le time, this article tries to do provide a new understanding on the Le dynasty's economic policies. That not at all illustrated agricultural thought purely, and that annulled trade and handicraft activities as ways of viewing by many scholars. A trade tradition of the Great Viet in the Early Le time is still kept in mind, at once that prepared important basis to prosperous development of the Great Viet's trading in the 16^{th}-18^{th} centuries afterwards.

(*Second part*)

Some Experiences in Preventing and Fighting the Corruption in China

Dr. Phung Thi Hue
Institute of Chinese Studies, VASS

The Corruption in China has become more and more serious, because it has been happening largely, relating to many offices, complicated in characters, well organized and being various in form. Worse, corruption has infected many high-

ranking leaders and therefore caused hard material lost and heavily harmed to the prestige of the Party and Government. China really pays great intention the preventing and fighting corruption and has applied many effective measures: 1. Carrying on political and ideological education in the whole Party; 2. Improving the legal system concerning the pureness and rightness of the Party and Government officials of all levels; 3. Building the power supervising system. Some lessons can be drawn out from China case: 1. To improve Socialist market economy system; 2. Reinforce the democracy in power-supervising tasks; 3. The fight against corruption must be carried out determinately and with some well defined targets; 4. Building an effective system for the fight against the corruption.

Tay Do Citadel and Changes of the Ancient Vinh Loc Land

Nguyen Thi Thuy
Hong Duc University

The construction of the Tay Do citadel in the late of the 14th century in Vinh Loc caused great changes in the region. The capital citadel with its high walls, deep moat, royal halls and other constructions attaching to the Forbidden Palace gave Vinh Loc a new appearance, a new politico-economic center. The building the capital in an ancient land caused the emigration and the rise of new villages and market-towns on both sides of the Ma River. These transformations influenced to West-North regions of Thanh Hoa in the political, economic and social fields.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

"Phoenix Plan" in the Intrigue of Pacifying the South of the US and Saigon Government

Dr. Bui Thi Thu Ha
Ho Chi Minh National Political - Administrative Academy

After the general offensive and uprising during the *Tet* (New Year Holiday) of 1968, the aggressive will of the American authorities was deeply shocked. However, the US still tried their best to carry out fiercely pacifying plans in the South within nearly 2 years (from the middle of 1968 to 1970). Together with other measurements, the "Phoenix Plan" was carried out in this context, in order to re-conquer the rural areas that had felt in to hand of the Liberation Forces, to expand their controlling areas, to impose their control over the inhabitants, therefore to weaken the resistant forces, and defeat the Liberation Font. This article also deals with the organization and realization, activities and results of the "Phoenix Plan"

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: **40.000** VNĐ **(2.5 USD)**.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

A 1/80

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

9 (377)

2007

CONTENTS

DINH XUAN LAM	- Dong Kinh Nghia Thuc - A School of New Model in the Early 20th Century and an Important Mark of the Vietnamese Education History	3
NGUYEN VAN KHANH - TRUONG BICH HANH	- Study on Duy Tan Movement in Vietnam: Historiography, Results and Issues	9
NGUYEN HAI KE	- *Quoc Dan Doc Ban* (the Citizen Textbook of Dong Kinh Nghia Thuc) - A Controlling Mirror for Vietnamese Confucian Education	17
PHAM HONG TUNG	- Further Understanding the Education Philosophy of the Dong Kinh Nghia Thuc	24
DAO THI DIEN	- Administrative System of Hanoi City in the French Colonial Period and Its Roles in the City Management and Development	34
NGUYEN VAN KIM - NGUYEN MANH DUNG	- Tradition and Trade Activities of the Vietnamese - Historical Facts and Understanding *(Second part)*	42
PHUNG THI HUE	- Some Experiences in Preventing and Fighting the Corruption in China	55
NGUYEN THI THUY	- Tay Do Citadel and Changes of the Ancient Vinh Loc Land	63

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

BUI THI THU HA	- "Phoenix Plan" in the Intrigue of Pacifying the South of the US and Saigon Government	69
	INFORMATION	78
	SUMMARIES	83

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ